

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

Số: 37/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày 26 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2014/NQ-HĐND ngày 17/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, như sau:

1. Bảng giá đất nông nghiệp

- a) Đất trồng cây hàng năm;
- b) Đất trồng cây lâu năm;
- c) Đất nuôi trồng thủy sản;
- d) Đất rừng sản xuất.

(Có bảng giá đất nông nghiệp kèm theo).

2. Bảng giá đất phi nông nghiệp

a) Bảng giá đất ở

- Bảng giá đất ở đô thị (thành phố Ninh Bình là đô thị loại II, Thị xã Tam Điệp là đô thị loại III, thị trấn thuộc các huyện là đô thị loại V);

- Bảng giá đất ở ven đô thị, đầu mối giao thông, ven trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Bảng giá đất ở tại nông thôn.

(có bảng giá đất ở kèm theo)

b) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ có thời hạn sử dụng 70 năm tại đô thị và nông thôn

(có bảng giá đất thương mại, dịch vụ kèm theo)

c) Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có thời hạn sử dụng 70 năm tại đô thị và nông thôn

(Có bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp kèm theo)

d) Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ, có thời hạn sử dụng 70 năm tại các khu công nghiệp.

(Có bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp kèm theo)

3. Giá đất phi nông nghiệp là đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này được áp dụng cho khuôn viên đất có diện tích bám mặt đường chính (chiều sâu từ 0 m đến 20 m); mức giá đất ở đối với diện tích còn lại (từ trên 20 m đến hết lô đất) được tính theo các mức như sau:

a) Bằng 70% mức giá đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 20 m đến 60 m;

b) Bằng 60% mức giá đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 60 m đến 100 m;

c) Bằng 50% mức giá đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 100 m đến hết lô đất;

d) Mức giá đất ở bình quân thấp nhất của mỗi khuôn viên quy định tại Điểm a, b, c Khoản này không được thấp hơn mức giá đất ở khu dân cư còn lại của xã, phường, thị trấn đó;

4. Mức giá đất phi nông nghiệp là đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này áp dụng cho khuôn viên có diện tích bám mặt đường chính (chiều sâu từ 0 m đến 50m); diện tích còn lại (từ trên 50 m đến hết lô đất), được tính theo các mức như sau:

a) Bằng 70% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 50 m đến hết đến 100 m;

b) Bằng 60% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 100 m đến 150 m;

c) Bằng 50% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 150 m đến 200 m;

d) Bằng 40% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 200 m đến 250 m;

đ) Bằng 30% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 250 m đến 300 m;

e) Bằng 20% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 300 m đến hết lô đất;

f) Mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thấp nhất của mỗi khuôn viên quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản này không được thấp hơn mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu dân cư còn lại của xã, phường, thị trấn đó;

5. Giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ tại khu vực dân cư nông thôn, tại đô thị, ven trục đường giao thông, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều này được xác định theo hiện trạng.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ) và đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn học nghệ thuật) áp dụng mức giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở vùng lân cận.

7. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2014 và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm

nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa) áp dụng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề.

8. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng quy định tại điểm i, khoản 2, điều 10 của Luật Đất đai khi sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định giá đất theo giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng vị trí đã quy định trong bảng giá đất; Trường hợp nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì áp dụng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

9. Đất nông nghiệp khác quy định tại điểm h, khoản 1, điều 10 của Luật Đất đai được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm hoặc đất nuôi trồng thủy sản.

10. Đất chưa sử dụng (gồm: đất bãi bồi ven sông hoặc cồn bãi bồi giữa sông và đất bằng chưa sử dụng khác): tính theo giá của loại đất đưa vào sử dụng khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại vị trí hoặc khu vực lân cận để xác định mức giá đất.

Điều 2. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng để thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai 2013.

Điều 3. Các trường hợp phải điều chỉnh bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự.

2. Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục thuế tỉnh hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015 và thay thế Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2014; Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất ở tại xã Xích Thổ, huyện Nho Quan; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất ở tại phường Tây Sơn, phường Tân Bình, xã Quang Sơn, thị xã Tam Điệp.

Điều 6. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục thuế tỉnh; Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh NB;
- Lưu: VT, VP3,4,5; Cổng TTĐT;.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Quốc Trị

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2015 - 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

Phần I**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
			Khu vực Đồng bằng	Khu vực Miền núi	
I	Bảng giá đất nông nghiệp thành phố Ninh Bình				
1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	69	68	
		Đất lúa màu	65	64	
		Đất 2 lúa	63	62	
		Đất 1 lúa	61	60	
2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư (Đất vườn) trong KDC nằm cùng thửa với đất ở còn lại khác	100	90	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài KDC (Đất ao) trong KDC nằm cùng thửa với đất ở còn lại khác	52 100	51 90	
II	Bảng giá đất nông nghiệp thị xã Tam Điệp				
1	Các phường thuộc TX. Tam Điệp				
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu		60	
		Đất lúa màu		56	
		Đất 2 lúa		55	
		Đất 1 lúa		53	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư (Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở		44 80	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư (Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở		35 78	
1.4	Đất rừng sản xuất			27	
2	Các xã thuộc thị xã Tam Điệp				
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu		50	
		Đất lúa màu		47	
		Đất 2 lúa		46	
		Đất 1 lúa		42	

2.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư		44	
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở		80	
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư		35	
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở		80	
2.4	Đất rừng sản xuất			27	
III Bảng giá đất nông nghiệp huyện Hoa Lư					
1	Thị trấn Thiên Tôn				
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	63		
		Đất lúa màu	59		
		Đất 2 lúa	58		
		Đất 1 lúa	56		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	44		
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	90		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	42		
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	90		
2	Các xã thuộc huyện Hoa Lư				
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	55	53	
		Đất lúa màu	52	50	
		Đất 2 lúa	50	49	
		Đất 1 lúa	49	48	
2.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	44	44	
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	90	80	
23	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	42	40	
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	90	80	
IV Bảng giá đất nông nghiệp huyện Gia Viễn					
1	Thị trấn Me				
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	60		
		Đất lúa màu	56		
		Đất 2 lúa	55		
		Đất 1 lúa	50		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	44		
		(Đất vườn) trong khu dân	90		

		cư, cùng thửa với đất ở			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	35		
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	90		
1.4	Đất rừng sản xuất		27		
2	Các xã thuộc huyện Gia Viễn				
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	52	50	
		Đất lúa màu	48	47	
		Đất 2 lúa	47	46	
		Đất 1 lúa	43	42	
2.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	44	44	
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	90	80	
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	42	35	
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	90	80	
2.4	Đất rừng sản xuất			27	
V	Bảng giá đất nông nghiệp huyện Nho Quan				
1	Thị trấn Nho Quan				
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu		60	
		Đất lúa màu		56	
		Đất 2 lúa		55	
		Đất 1 lúa		53	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư		60	
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở		90	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư		50	
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở		90	
2	Các xã thuộc huyện Nho Quan				
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu		50	
		Đất lúa màu		47	
		Đất 2 lúa		46	
		Đất 1 lúa		42	
		Đất màu đồi		44	
2.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư		44	
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở		70	

2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư (Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở		35 69	
2.4	Đất rừng sản xuất			27	
VI	Bảng giá đất nông nghiệp huyện Yên Khánh				
1	Thị trấn Ninh				
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	54		
		Đất lúa màu	50		
		Đất 2 lúa	49		
		Đất 1 lúa	47		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	54		
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	100		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	32		
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	100		
2	Các xã thuộc huyện Yên Khánh				
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	45		
		Đất lúa màu	42		
		Đất 2 lúa	41		
		Đất 1 lúa	39		
2.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	45		
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	90		
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	32		
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	90		
VII	Bảng giá đất nông nghiệp huyện Yên Mô				
1	Thị trấn Yên Thịnh				
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	60		
		Đất lúa màu	56		
		Đất 2 lúa	55		
		Đất 1 lúa	50		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	44		
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thửa với đất ở	70		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	35		
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thửa với đất ở	69		

		thừa với đất ở			
2	Các xã thuộc huyện Yên Mô				
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	52	50	
		Đất lúa màu	48	47	
		Đất 2 lúa	47	46	
		Đất 1 lúa	43	42	
2.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	44	44	
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thừa với đất ở	69	58	
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	42	35	
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thừa với đất ở	68	56	
2.4	Đất rừng sản xuất			27	
VIII	Bảng giá đất nông nghiệp huyện Kim Sơn				
1	Thị trấn Phát Diệm, Thị trấn Bình Minh				
1.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	60		
		Đất lúa màu	56		
		Đất 2 lúa, cói	55		
		Đất 1 lúa	50		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	44		
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thừa với đất ở	90		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	35		
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thừa với đất ở	90		
2	Các xã thuộc huyện Kim Sơn				
2.1	Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	52		
		Đất lúa màu	48		
		Đất 2 lúa, cói	47		
		Đất 1 lúa	43		
2.2	Đất trồng cây lâu năm	Ngoài khu dân cư	44		
		(Đất vườn) trong khu dân cư, cùng thừa với đất ở	80		
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ngoài khu dân cư	42		
		(Đất ao) trong khu dân, cùng thừa với đất ở	80		

Phần II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG SỐ 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ NINH BÌNH

A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THÀNH PHỐ NINH BÌNH (Đô thị loại II)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC CÁC ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường Trần Hưng Đạo	Ranh giới phía Bắc phường Ninh Khánh giáp huyện Hoa Lư	Cầu Lim				
	Đoạn 1	Ranh giới phía Bắc phường Ninh Khánh	Đường Vạn Hạnh	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 2	Đường Vạn Hạnh	Đường Trịnh Tú	8.000	4.800	4.000	
	Đoạn 3	Đường Trịnh Tú	Đường Đinh Tất Miến	10.000	6.000	5.000	
	Đoạn 4	Đường Đinh Tất Miến	Đường Đào Duy Từ	13.000	7.800	6.500	
	Đoạn 5	Đường Đào Duy Từ	Ngã Tư Xuân Thành	15.000	9.000	7.500	
	Đoạn 6	Ngã tư Xuân Thành	Cầu Lim	18.000	10.800	9.000	
2	Đường 30 tháng 6	Cầu Lim	Hết đất thành phố				
	Đoạn 1	Cầu Lim	Hồ lâm sản	13.000	7.800	6.500	
	Đoạn 2	Hồ lâm sản	Đường Tuệ Tĩnh	11.000	6.600	5.500	
	Đoạn 3	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Phan Chu Chinh	9.000	5.400	4.500	
	Đoạn 4	Đường Phan Chu Trinh	Ngã ba cầu Vững Trầm	8.000	4.800	4.000	
	Đoạn 5	Ngã ba cầu Vững Trầm	Cầu Vòm	6.500	3.900	3.250	
	Đoạn 6	Cầu Vòm	Công ty CP Dầu khí Ninh Bình (Cây xăng Đại Dương cũ)	5.500	3.300	2.750	
	Đoạn 7	Công ty CP Dầu khí Ninh Bình (Cây xăng Đại Dương cũ)	Hết đất thành phố	4.500	2.700	2.250	
3	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vạn Hạnh				
	Đoạn 1	Đường Lê Hồng	Đường Tràng An	16.000	9.600	8.000	

		Phong					
	Đoạn 2	Đường Trảng An	Đường Trịnh Tú	12.000	7.200	6.000	
	Đoạn 3	Đường Trịnh Tú	Đường Lưu Cơ	10.000	6.000	5.000	
	Đoạn 4	Đường Lưu Cơ	Đường Vạn Hạnh	6.500	3.900	3.250	
4	Đường Tôn Đức Thắng (phía Đông nhà thi đấu)	Đường Lương Văn Thắng	Đường Lưu Cơ				
	Đoạn 1	Đường Lương Văn Thắng	Đường Trịnh Tú	11.000	6.600	5.500	
	Đoạn 2	Đường Trịnh Tú	Đường Lưu Cơ	6.500	3.900	3.250	Bổ sung
5	Đường Vạn Hạnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường ĐT477				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Hết TT cai nghiện	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 3	Hết TT cai nghiện	Cổng vòm	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 4	Nhà ông Thiều	Đường ĐT477	1.100	660	550	
6	Đường Lưu Cơ	Đường Lê Thái Tổ	Đường Phạm Hùng (Hết khu trung tâm Quảng trường)				
	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	4.500	2.700	2.250	
	Đoạn 2	Đền Bình Yên	Đường Phạm Hùng	6.000	3.600	3.000	
7	Đường Trịnh Tú	Đường Lê Thái Tổ	Đường Phạm Hùng				
	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	7.000	4.200	3.500	Bổ sung
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	8.000	4.800	4.000	
	Đoạn 3	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Tôn Đức Thắng	7.500	4.500	3.750	Tách đoạn
	Đoạn 4	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phạm Hùng	7.000	4.200	3.500	
8	Đường Nguyễn Bặc	Đường Lê Thái Tổ	Đường Phạm Hùng				
	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Hết công ty xăng dầu	3.500	2.100	1.750	

	Đoạn 3	Hết công ty xăng dầu	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.500	3.900	3.250	
	Đoạn 4	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phạm Hùng	6.500	3.900	3.250	
9	Đường Đinh Điền	Đường Lê Thái Tổ	Đường Tôn Đức Thắng				
	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	Ngõ 99 đường Đinh Điền	4.500	2.700	2.250	
	Đoạn 2	Ngõ 99 đường Đinh Điền (đường giáp nhà VH phố Bắc Thành)	Đường Trần Hưng Đạo	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 3	Đường Trần Hưng Đạo	Miếu Từ Bi	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 4	Miếu Từ Bi	Đường Phạm Hùng (Hết khu trung tâm Quảng trường)	9.000	5.400	4.500	
10	Đường Đinh Tất Miễn	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lê Thái Tổ				
	Đoạn 1	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	8.000	4.800	4.000	
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thái Tổ	7.000	4.200	3.500	
11	Đường Tràng An	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Thái Tổ	13.000	7.800	6.500	
12	Đường Đào Duy Từ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tôn Đức Thắng	10.000	6.000	5.000	
13	Đường Lê Thái Tổ (KTN phía Tây Thành phố)	Đường Vạn Hạnh	Nút giao thông N18 (khu Phúc Trì)				
	Đoạn 1	Đường Vạn Hạnh	Đường Trịnh Tú	4.500	2.700	2.250	
	Đoạn 2	Đường Trịnh Tú	Đường Tràng An	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 3	Đường Tràng An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	6.500	3.900	3.250	
	Đoạn 4	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Chu Chinh	5.500	3.300	2.750	
	Đoạn 5	Đường Phan Chu Trinh	Nút giao thông N18 (khu Phúc Trì)	3.500	2.100	1.750	
14	Đường Lương Văn Thăng	Đường Trần Hưng Đạo	Đầu cầu Non Nước mới				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư Đinh Tiên Hoàng	15.000	9.000	7.500	

	Đoạn 2	Ngã tư Đinh Tiên Hoàng	Đầu cầu Non Nước mới	13.000	7.800	6.500	
15	Đường Xuân Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Ninh Xuân				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành Công	9.000	5.400	4.500	
	Đoạn 2	Đường Thành Công	Đường Lê Thái Tổ	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đò Thiên)	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 4	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đò Thiên)	Bưu điện Kỳ Vỹ	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 5	Bưu điện Kỳ Vỹ	Trạm biến thế Kỳ Vỹ (đầu đường trục xã)	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 6	Trạm biến thế Kỳ Vỹ (đầu đường trục xã)	Cầu Ninh Xuân	3.000	1.800	1.500	
16	Đường Tây Thành	Đường Xuân Thành	Đường 30/6				
	Đoạn 1	Đường Xuân Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết khu dân cư mới phố Phúc Chính	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 3	Hết khu dân cư mới phố Phúc Chính	Đường 30/6	3.500	2.100	1.750	
17	Đường Thành Công	Đường Đinh Điền	Đường Xuân Thành				
	Đoạn 1	Đường Đinh Điền	Đường Tràng An	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 2	Ngõ 95 đường Thành Công (Đường 1 phố Khánh Thành cũ)	Đường Xuân Thành	5.500	3.300	2.750	
18	Đường Đông Phương Hồng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đinh Điền				
	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đào Duy Từ	5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 2	Đường Đào Duy Từ	Đường Đinh Điền	6.000	3.600	3.000	
19	Đường Phạm Văn Nghị	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lương Văn Thăng	9.000	5.400	4.500	

20	Đường Chiến Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	5.000	3.000	2.500	
21	Đường Cát Linh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đò Thiên)				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 28 đường Cát Linh	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 2	Ngõ 28 đường Cát Linh (Công an phường Tân Thành cũ)	Ngõ 60 đường Cát Linh	5.500	3.300	2.750	
	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đò Thiên)	4.500	2.700	2.250	
	Đoạn 4	Đường Tây Thành	Đường Lê Thái Tổ	5.000	3.000	2.500	Bổ sung
22	Đường Nguyễn Văn Giản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.000	2.400	2.000	
23	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng (đường Thành Công kéo dài)				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 đường Lương Văn Tụy	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 2	Ngõ 70 đường Lương Văn Tụy (Nhà văn hóa Nhật Tân cũ)	Đường Nguyễn Lương Bằng	6.000	3.600	3.000	
24	Đường Cù Chính Lan	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 đường Lương Văn Tụy	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 2	Ngõ 70 đường Lương Văn Tụy	Đường Nguyễn Lương Bằng	4.000	2.400	2.000	
25	Đường Lê Hồng Phong	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Cầu Vân Giang	19.000	11.400	9.500	
26	Đường Lương Văn Tụy	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	12.000	7.200	6.000	Gộp đoạn
	Đoạn 2	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Tây Thành	8.000	4.800	4.000	Tách đoạn
	Đoạn 3	Đường Tây Thành	Đường Lê Thái Tổ	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 3	Đường Lê Thái	Đường Lê Thánh	4.000	2.400	2.000	

		Tổ	Tổng				
27	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Hồng Phong	Công Cty cấp nước Ninh Bình	12.000	7.200	6.000	
28	Đường Dương Văn Nga	Ngã tư Lê Hồng Phong (Cầu Vân Giang)	Đường Trần Hưng Đạo				
	Đoạn 1	Ngã tư Lê Hồng Phong (Cầu Vân Giang)	Chợ Rồng	12.000	7.200	6.000	
	Đoạn 2	Chợ Rồng	Đường Trần Phú	11.000	6.600	5.500	
	Đoạn 3	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	8.000	4.800	4.000	
29	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Hồng Phong	Phố 11				
	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	12.000	7.200	6.000	
	Đoạn 2	Đường Vân Giang	Phố 11	8.000	4.800	4.000	
30	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Vân Giang	7.000	4.200	3.500	
31	Đường Nam Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thái Tổ				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tiến Thành	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 2	Đường Tiến Thành	Đường Long Thành	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 3	Đường Long Thành	Đường Lê Thái Tổ	2.500	1.500	1.250	
32	Đường Phúc Thành	Trương Hán Siêu	Đường Lê Thái Tổ				
	Đoạn 1	Trương Hán Siêu	Đường Tây Thành	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 2	Đường Tây Thành	Đường Lê Thái Tổ	3.500	2.100	1.750	
33	Trương Hán Siêu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hải Thượng Lãn Ông	12.000	7.200	6.000	
34	Đường Vân Giang	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Lê Hồng Phong (NH Nông nghiệp)	23.000	13.800	11.500	
35	Đường Kim Đồng	Đường Trương Hán Siêu	Đường Hải Thượng Lãn Ông	7.500	4.500	3.750	
36	Đường Trần Phú	Đường Dương Văn Nga	Đường Phan Chu Trinh				
	Đoạn 1	Đường Dương	Đường Trần	10.000	6.000	5.000	

		Vân Nga	Hưng Đạo				
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hải Thượng Lãn Ông	8.000	4.800	4.000	
	Đoạn 3	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Chu Trinh	5.000	3.000	2.500	Gộp đoạn
37	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo (cột bưu điện)	Đường Trương Hán Siêu	8.500	5.100	4.250	
38	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường 30/6	Đường Nguyễn Minh Không (Đường 477)				
	Đoạn 1	Đường 30/6	Hết bệnh viện Sản nhi Tĩnh	8.500	5.100	4.250	
	Đoạn 2	Hết bệnh viện Sản nhi Tĩnh	Đường Lê Thái Tổ	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đò Thiên)	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 4	Lê Thánh Tông (kênh Đò Thiên)	Đường Nguyễn Hữu An (đường vào UB xã Ninh Tiến)	5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 5	Đường Nguyễn Hữu An	Đường Nguyễn Minh Không (Đường 477)	3.000	1.800	1.500	
39	Đường Nguyễn Hữu An (đường vào UB xã Ninh Tiến)	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Nhà ông Sâm				
	Đoạn 1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết trạm xá xã Ninh Tiến	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 2	Hết trạm xá xã Ninh Tiến	Cổng trường cấp 2	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 3	Cổng trường cấp 2	Nhà ông Sâm	1.100	660	550	
40	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Công Trứ (cầu Lim)	Đường Ngô Gia Tự (cầu Non nước cũ)				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ (cầu Lim)	Cầu Vân Giang	19.000	11.400	9.500	
	Đoạn 2	Cầu Vân Giang (cầu xi măng cũ)	Đường Ngô Gia Tự (cầu Non nước cũ)	12.000	7.200	6.000	
41	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư cầu Lim	Ngã 3 cầu Vững Trăm				

	Đoạn 1	Cầu Lim	Rạp chiếu phim	14.000	8.400	7.000	tách đoạn
	Đoạn 2	Rạp chiếu phim	Đường Cống Lọng	12.000	7.200	6.000	
	Đoạn 3	Đường Cống Lọng	Hết đất phường Nam Bình	10.000	6.000	5.000	
	Đoạn 4	Hết đất phường Nam Bình	Phía Bắc Cầu vượt	9.000	5.400	4.500	
	Đoạn 5	Phía Nam cầu vượt	Ngã 3 cầu Vững Trầm	8.000	4.800	4.000	
42	Đường Lê Văn Tám	Đường Lê Đại Hành	Đường Lý Thái Tổ	8.000	4.800	4.000	
43	Đường Hoàng Diệu	Đường Lê Đại Hành	Cổng Cty Xếp dỡ đường thủy nội địa				
	Đoạn 1	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Gia Tự	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 2	Đường Ngô Gia Tự	Cổng Cty Xếp dỡ đường thủy nội địa	5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 3	Cổng Cty Xếp dỡ đường thủy nội địa	Cổng Xí Nghiệp 71	3.000	1.800	1.500	bổ sung
44	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Gia Tự	9.000	5.400	4.500	
45	Đường Lý Thái Tổ	Ngã ba Lê Đại Hành (Đối diện Bảo tàng NB)	Đường Hoàng Hoa Thám	9.000	5.400	4.500	
46	Đường Trương Định	Đường Hoàng Diệu	Ngõ 306 Ngô Gia Tự (Ngõ 4 Ngô Gia Tự cũ)				
	Đoạn 1	Đường Hoàng Diệu	Ngõ 186 đường Ngô Gia Tự	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 2	Ngõ 186 đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Công Trứ	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 3	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 306 Ngô Gia Tự	5.500	3.300	2.750	
47	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Huệ				
	Đoạn 1	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Công Trứ	7.000	4.200	3.500	Gộp đoạn
	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Bắc Liêu	9.000	5.400	4.500	Gộp đoạn
	Đoạn 3	Đường Bắc Liêu	Đường Nguyễn Trãi	5.000	3.000	2.500	

	Đoạn 4	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hai Bà Trưng	7.500	4.500	3.750	
	Đoạn 5	Đường Hai Bà Trưng	Bắc Cầu Vượt	7.000	4.200	3.500	
	Đoạn 6	Nam Cầu Vượt	Cầu Vững Trám	6.000	3.600	3.000	tách đoạn
48	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Công Trứ	6.000	3.600	3.000	
49	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã tư cầu Lim	Hết địa phận xã Ninh Phúc				
	Đoạn 1	Cầu Lim	Hết SN 175 đường Nguyễn Công Trứ	12.000	7.200	6.000	
	Đoạn 2	SN 177 đường Nguyễn Công Trứ	Giao với đường Lý Nhân Tông	13.000	7.800	6.500	
	Đoạn 3	Đường Lý Nhân Tông	Đường Vũ Duy Thanh	9.000	5.400	4.500	
	Đoạn 4	Đường Vũ Duy Thanh	Đường Trần Nhân Tông	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 5	Đường Trần Nhân Tông	Hết chợ Bội	5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 6	Hết chợ Bội	Hết địa phận thành phố NB	4.000	2.400	2.000	
50	Đường Nguyễn Tử Mân	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	2.500	1.500	1.250	
51	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	3.600	3.000	
52	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	5.500	3.300	2.750	
53	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	3.600	3.000	
54	Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	3.600	3.000	
55	Đường Bắc Liêu (cạnh rạp chiếu phim)	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	4.500	2.700	2.250	
56	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Hùng Vương	Rạp chiếu phim	4.500	2.700	2.250	
57	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	3.600	3.000	
58	Đường Tuệ Tĩnh	Đường 30/6	Đường Lê Thánh Tông				

			(Kênh Đò Thiên)				
	Đoạn 1	Đường 30/6	Đường Lê Thái Tổ	10.000	6.000	5.000	
	Đoạn 2	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đò Thiên)	6.000	3.600	3.000	Bổ sung
59	Đường Phan Chu Trinh	Đường 30/6	Đường Lê Thái Tổ	5.000	3.000	2.500	
60	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Huệ	Nhà ông Thịnh				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 2	Đường sắt phố Phong Đoàn	Cầu anh Trỗi	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 3	Cầu anh Trỗi	Ngã tư Phúc Lộc	2.500	1.500	1.250	
61	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Nhân Tông (đường Vành đai cũ)				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 2	Giáp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Cầu Anh Trỗi	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 3	Cầu Anh Trỗi	Đường Trần Nhân Tông	2.500	1.500	1.250	
	Đoạn phía phường Thanh Bình	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	5.000	3.000	2.500	
	Đoạn phía phường Bích Đào	Đường Lý Nhân Tông	Triệu Việt Vương (Tuyến 17)	3.000	1.800	1.500	
62	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Công Trứ	Đê sông Đáy				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	3.000	
	Đoạn 2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Triệu Việt Vương (Tuyến 17)	5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 3	Triệu Việt Vương (Tuyến 17)	Đê sông Đáy	3.000	1.800	1.500	
63	Đường Triệu Việt Vương (Tuyến 17)	Đường Lý Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	2.500	1.500	1.250	
64	Đường	Đường Lý Nhân	Đường Vũ Duy	3.500	2.100	1.750	

	Nguyễn Thị Minh Khai (T19)	Tông (Tuyến 16)	Thanh				
65	Đường Trần Nhân Tông	Đường 30 tháng 6	Cảng Ninh Phúc				
	Đoạn 1	Đường 30 tháng 6	Hết đất Ninh Phong	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 2	Hết đất Ninh Phong	Cảng Ninh Phúc	3.000	1.800	1.500	
66	Đường Du lịch Tam Cốc Bích Động	Cầu Vòm	Hết đất Thành phố	3.500	2.100	1.750	
67	Đường Lê Thánh Tông (kênh Đô Thiên)	Đường Xuân Thành	Hết khu dân cư phía Đông đường trục xã Ninh Tiến				
	Đoạn 1	Đường Xuân Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông				
		phía Tây đường Lê Thánh Tông		4.000	2.400	2.000	Tách đoạn
		phía Đông đường Lê Thánh Tông		5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết khu dân cư phía Đông đường trục xã Ninh Tiến	5.000	3.000	2.500	Bổ sung
68	Đường Phạm Thận Duật	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	UBND phường cũ	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 2	UBND phường cũ	Đường Trần Nhân Tông	2.500	1.500	1.250	
69	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Đường Trần Nhân Tông (đường Vành đai cũ)				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Trường MN Ninh Sơn	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 2	Trường MN Ninh Sơn	Đường Trần Nhân Tông	2.500	1.500	1.250	
70	Đường Phạm Hùng	Đường Đinh Điền	Đường Trịnh Tú	7.000	4.200	3.500	Bổ sung

II. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC CÁC PHƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất SX	Đất SX	

					TMDV	KD	
I	Phường Vân Giang						
1	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	4.500	2.700	2.250	
2	Ngõ 12 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	4.500	2.700	2.250	
3	Ngõ 1 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	4.000	2.400	2.000	
4	Ngõ 2 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
5	Ngõ 8 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
6	Ngõ 9 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	4.000	2.400	2.000	
7	Ngõ 15 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	4.000	2.400	2.000	
8	Ngõ 22 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
9	Ngõ 23 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	3.000	1.800	1.500	
10	Ngõ 28 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
11	Ngõ 37 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Đường Vân Giang	4.000	2.400	2.000	
12	Ngõ 38 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
13	Ngõ 83, Vân Giang	Đường Vân Giang	Đường Phan Đình Phùng	3.000	1.800	1.500	
14	Ngõ 74, Vân Giang	Đường Vân Giang	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
15	Ngõ 52 Vân Giang	Đường Vân Giang	Đường Trần Phú	3.500	2.100	1.750	
16	Ngõ 41, 47 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Dương Văn Nga	3.500	2.100	1.750	
17	Ngõ 42 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
18	Ngõ 10 Trần Phú	Trần Phú	Đường 7, Phan Đình Phùng	3.500	2.100	1.750	
19	Ngõ 50 Trần Phú	Trần Phú	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
20	Ngõ 01, Trần Phú	Trần Phú	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
21	Ngõ 923 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	
22	Ngõ 947 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
23	Ngõ 1015, 1047, 1089, 1109 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
24	Ngõ 21, đường Vân	Đường Vân Giang	Đường Phan Đình	3.000	1.800	1.500	

	Giang		Phùng				
25	Đất dân cư còn lại			2.000	1.200	1.000	
II. Phường Đông Thành							
1	Ngõ 171 Trần Hưng Đạo phố 7 (Đ.Trung Nhất cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 Lương Văn Thắng (Đ.Trung Đông cũ)	4.000	2.400	2.000	
2	Ngõ 105, 89, 83, 67 đường Trần Hưng Đạo phố 10	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	4.000	2.400	2.000	
3	Ngõ 185; 225; 265 đường Trần Hưng Đạo phố 1, 5, 7	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
4	Ngõ 69 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Chiến Thắng	3.000	1.800	1.500	
5	Ngõ 70 Lương Văn Thắng phố 7	Đường Chiến Thắng (Đường Đông Nhất cũ)	Lương Văn Thắng	3.500	2.100	1.750	
6	Ngõ 77 Lương Văn Thắng phố 10	Đường Lương Văn Thắng	Đường Đào Duy Từ	3.500	2.100	1.750	
7	Ngõ 89, 125, 155, 25 đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
8	Các ngõ đường Lương Văn Thắng	Đường Lương Văn Thắng	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
9	Ngõ 5, 21, 27 đường Đinh Tiên Hoàng phố 2	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết phố	3.500	2.100	1.750	
10	Ngõ 62; 50; 38; 24; 12 đường Đinh Tiên Hoàng, ngõ 71 đường Phạm Văn Nghị phố 3 (đường 1,2,3,4,5,6 phố 3 cũ)	Đường Phạm Văn Nghị	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.000	3.600	3.000	
11	Ngõ 2; 8; 10; 22; 36; 52; 70; 90 đường Phạm Văn Nghị, phố 4 (đoạn trong khu phố cũ)	Đường Phạm Văn Nghị	Hết phố	6.000	3.600	3.000	
12	Ngõ 22,36,52,70,90 đường Phạm Văn Nghị phố 4 (Khu Cánh Vỡ)	Đường Phạm Văn Nghị	Hết phố	7.000	4.200	3.500	
13	Ngõ 85, đường Đinh Tiên Hoàng, phố 6	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
14	Ngõ 99, 125, 143, 161 đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết phố	3.500	2.100	1.750	
15	Ngõ 124 đường Lương Văn Thắng phố 8	Đường Lương Văn Thắng	Đường Chiến Thắng	3.000	1.800	1.500	

16	Ngõ 100 đường Chiến Thắng, phố 6	Đường Chiến Thắng	Đường Nguyễn Văn Giản	2.500	1.500	1.250	
17	Ngõ 181, 197 đường Đinh Tiên Hoàng (Các đường khu vườn Táo phố 9 cũ)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Đông Phương Hồng	6.000	3.600	3.000	
18	Ngõ 42, 43 đường Đào Duy Từ phố 11 (Khu Chùa trẻ)	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ngõ	8.000	4.800	4.000	
19	Ngõ 1,2,3,4 đường Tôn Đức Thắng phố 11 (khu Chùa Trẻ)	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ngõ	8.000	4.800	4.000	
20	Ngõ 181, 185 đường Đông Phương Hồng phố 12 (khu Vườn Am)	Đường Đông Phương Hồng	Hết ngõ	6.000	3.600	3.000	
21	Ngõ 44, 48, đường Đinh Tất Miễn (Đường phố phía trong phố 12)	Đường Đinh Tất Miễn	Hết ngõ	6.000	3.600	3.000	
22	Khu đô thị mới Hồ Cánh Vỡ (đầu giá năm 2014)			8.000	4.800	4.000	Bổ sung
23	Ngõ 130, 142, đường Đào Duy Từ, phố 10	Đường Đào Duy Từ	Hết Ngõ	3.500	2.100	1.750	Bổ sung
24	Đất khu dân cư còn lại			2.000	1.200	1.000	
III Phường Tân Thành							
1	Ngõ 6 đường Đinh Tất Miễn	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tất Miễn	2.500	1.500	1.250	
2	Ngõ 18 đường Đinh Tất Miễn	Đường Đinh Điền	Đường Đinh Tất Miễn	3.500	2.100	1.750	
3	Ngõ 32 đường Đinh Tất Miễn	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo (đường 4 Khánh Trung)	Đường Đinh Tất Miễn	3.500	2.100	1.750	
4	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành Công	3.500	2.100	1.750	
5	Ngõ 95 đường Thành Công	Đường Thành Công	Ngõ 30 đường Xuân Thành	4.000	2.400	2.000	
6	Ngõ 97; 8; 6; 101 đường Thành Công	Đường Thành Công	Ngõ 30 đường Xuân Thành	3.500	2.100	1.750	
7	Ngõ 2 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 30 đường Xuân Thành	3.500	2.100	1.750	
8	Ngõ 810 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 137 đường Xuân Thành				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 63 đường Xuân Thành	5.000	3.000	2.500	
	Đoạn 2	Ngõ 63 đường	Ngõ 137 đường	4.000	2.400	2.000	

		Xuân Thành	Xuân Thành				
9	Ngõ 862 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường phía đông Sân vận động	4.500	2.700	2.250	
10	Ngõ 850 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường phía đông Sân vận động	3.500	2.100	1.750	
11	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	4.500	2.700	2.250	
12	Ngõ 38 đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Tô Vĩnh Diện	6.000	3.600	3.000	
13	Ngõ 70 đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Tô Vĩnh Diện	6.000	3.600	3.000	
14	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Cát Linh	Đường Lương Văn Tụy	6.500	3.900	3.250	
15	Ngõ 46; 50 đường Tô Vĩnh Diện	Đường Tô Vĩnh Diện	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	
16	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Tây Thành	3.500	2.100	1.750	
17	Ngõ 167; 177; 189; 193 đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	
18	Ngõ 63 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 810 đường Trần Hưng Đạo	3.500	2.100	1.750	
19	Ngõ 195 đường Lê Thái Tổ	Ngõ 137 đường Xuân Thành	Đường Lê Thái Tổ	2.500	1.500	1.250	
20	Ngõ 202 đường Tây Thành	Ngõ 137 đường Xuân Thành	Đường Lê Thái Tổ	2.500	1.500	1.250	
21	Ngõ 137 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 195 đường Lê Thái Tổ	2.500	1.500	1.250	
22	Ngõ 151; 147; 145; 141 đường Thành Công	Đường Thành Công	Ngõ 99 đường Đinh Điền	2.500	1.500	1.250	
23	Ngõ 4 đường Đinh Tất Miễn	Đường Tràng An	Đường Đinh Tất Miễn	4.500	2.700	2.250	
24	Đường phố trong khu tây nam đường Xuân Thành			3.500	2.100	1.750	
25	Ngõ 195; 207 đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thái Tổ	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	
26	Ngõ 251; 235; 219 đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thái Tổ	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
27	Ngách 251; 235 ngõ 55 đường Thành Công	Ngõ 55 đường Thành Công	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
28	Đường phố trong khu đô thị Tân An			5.500	3.300	2.750	
29	Đường phố trong khu phía Nam Cát Linh			3.500	2.100	1.750	
30	Ngõ 55 đường Thành Công (Đường trước cửa UBND phường cũ)	Đường Lê Thái Tổ	Đường Thành Công	7.000	4.200	3.500	

31	Khu Đồng Sơn			3.000	1.800	1.500	
32	Đất khu dân cư còn lại			2.000	1.200	1.000	
IV Phường Phúc Thành							
1	Ngõ 928, 952, 976 Trần Hưng Đạo (3 ngõ Phố Phúc Trung cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
2	Ngõ 53 đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Nam Thành	4.000	2.400	2.000	
3	Ngõ 1028 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
4	Ngõ 1064,1084 Trần Hưng Đạo (Các ngõ phố Phúc Trục cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Đền Trục Độ	3.000	1.800	1.500	
5	Ngõ 50 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Nam Thành	4.000	2.400	2.000	
6	Ngõ 4, 10, 14 đường Kim Đồng (Đường 1,2,3 phố Phúc Lộc cũ)	Đường Trần Quốc Toản	Đường Kim Đồng	4.500	2.700	2.250	
7	Ngõ 65 đường Trần Phú (Ngõ 1 Trần Phú- phố Phúc Lộc cũ)	Đường Trần Phú	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
8	Ngõ 37 đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
9	Ngõ 1108 đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	4.000	2.400	2.000	
10	Ngõ 43, 47, 51 đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
11	Ngõ 55 đường Kim Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	3.500	2.100	1.750	
12	Ngõ 38 đường 30/6	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	4.500	2.700	2.250	
13	Ngõ 36, đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Đường Hải Thượng Lân Ông	3.500	2.100	1.750	
14	Ngõ 44, đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
15	Ngõ 30, đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Đường Trần Phú	3.500	2.100	1.750	
16	Ngõ 96, Đường Hải Thượng Lân Ông	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hải Thượng Lân Ông	4.000	2.400	2.000	
17	Ngõ 158, 136 Trần Phú, Nghách 17/96 Hải Thượng Lân Ông (Các đường ngõ phố Phúc Thiện cũ)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	

18	Ngõ 136, Đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.000	1.800	1.500	
19	Ngõ 191, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
20	Ngõ 145, ngõ 161 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Phú	3.500	2.100	1.750	
21	Ngách 2/77, ngách 8/77 đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Quốc Toản	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
22	Ngõ 77, Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Phú	4.500	2.700	2.250	
23	Ngõ 123, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Phú	4.500	2.700	2.250	
24	Ngõ 102, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết đường	3.500	2.100	1.750	
25	Ngõ 118, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết đường	3.000	1.800	1.500	
26	Ngõ 31 đường Phúc Thành Ngõ vào khu công an phố Phúc Hưng)	Đường Trương Hán siêu	Hết đường	3.000	1.800	1.500	
27	Ngõ 91, Đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Nam Thành	3.000	1.800	1.500	
28	Ngõ 43, 55 đường Phúc Thành (Các ngõ khu gia đình công an phố Phúc Nam)	Đường Phúc Thành	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
29	Ngõ 139, đường Lương Văn Tụy	Trường Lương Văn Tụy	Đường Nam Thành	2.000	1.200	1.000	
30	Ngõ 212, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phúc Thành	3.500	2.100	1.750	
31	Ngõ 135, ngõ 145 đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
32	Ngõ 119, ngõ 101 đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
33	Khu dân cư phía đông chùa Nội			3.000	1.800	1.500	
34	Khu dân cư nam đường Lương Văn Tụy, phố Phúc Nam	Đường Lê Lợi	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đò Thiên)	3.500	2.100	1.750	Tách đoạn
35	Khu dân cư phía Nam đường Lương Văn Tụy kéo dài (ĐG 2010)			3.000	1.800	1.500	
36	Ngõ 179 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Ngõ 96 đường Hải Thượng Lãn Ông	4.500	2.700	2.250	

37	Ngõ 135 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết ngõ	4.500	2.700	2.250	
38	Đất khu dân cư còn lại			2.000	1.200	1.000	
V Phường Nam Thành							
1	Đường vào hồ Lâm sản						
	Đoạn 1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường 30 tháng 6	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã tư hồ Lâm sản	3.000	1.800	1.500	
2	2 ngõ đội Xây dựng - phố Võ Thị Sáu	Ngã tư hồ Lâm sản	Đường 30 tháng 6	2.000	1.200	1.000	
3	Ngõ 62 đường 30/6	Đường 30/6	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
4	Các ngõ khu dân cư bánh kẹo	Đường Tây chùa Phúc Chính	Hết ngõ	1.800	1.080	900	
5	Ngõ vào khu vật liệu chất đốt - phố Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	2.000	1.200	1.000	
6	Đường Tây chùa Phúc Chính	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 3 sân kho HTX Phúc Chính	2.500	1.500	1.250	
7	Các ngõ của phố Phúc Chính			1.800	1.080	900	
8	5 đường phố Trung Thành			1.800	1.080	900	
9	Đường 1,2 giao 5 đường phố Trung Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết phố	1.800	1.080	900	
10	Các ngõ phố Văn Miếu	Đường 1 Phúc Chính	Hết phố	1.800	1.080	900	
11	Các đường khu tái định cư phố Yết Kiêu	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	
12	Các đường khu tái định cư phố Bạch Đằng	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu dân cư	2.500	1.500	1.250	
13	Đường của làng, phố Phúc Trì			1.800	1.080	900	
14	Khu dân cư cũ còn lại của phố Phúc Trì	Đường Trần Hưng Đạo	Chùa Phúc trì	1.500	900	750	
15	Các đường khu tái định cư I phố Hòa Bình			1.800	1.080	900	
16	Đường phố Hòa Bình			2.000	1.200	1.000	
17	Các ngõ còn lại của phố Hòa Bình	Đường Trần Hưng Đạo	Đến hết phố (nhà ông Vạn)	1.500	900	750	
18	Đường vào Công ty Xây dựng số 9 - Đê sông Chanh			2.000	1.200	1.000	
19	Khu dân cư Cánh Ngàn 1+2 Phố Phúc Trì	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đất Nam Thành	2.000	1.200	1.000	
20	Khu dân cư Cửa Đình			2.300	1.380	1.150	

21	Khu dân cư mới phố Phúc Trì						
	Các lô bám mặt đường kênh Đò Thiên			5.000	3.000	2.500	
	Các lô bên trong			3.000	1.800	1.500	
22	Khu dân cư đối diện Bệnh viện 700 giường			4.500	2.700	2.250	
23	Các lô đất của khu Cống Đá			3.500	2.100	1.750	
24	Khu 83 lô phía Tây đường Trương Hán Siêu						
	Các lô đất bám mặt kênh đô thiên			7.000	4.200	3.500	
	Các lô đất bám mặt đường Trương Hán Siêu			5.000	3.000	2.500	
	Các lô đất bên trong			4.000	2.400	2.000	
25	Các lô phía trong khu dân cư phía Tây Bệnh Viện Sản Nhi mới (phố Lê Lợi - khu đấu giá năm 2012)			4.000	2.400	2.000	Bổ sung
26	Các lô phía trong khu dân cư phía Tây Bệnh Viện Sản Nhi mới (phố Lê Lợi - khu đấu giá năm 2014)						
	Các lô bám mặt đường kênh Đò Thiên			5.500	3.300	2.750	
	Các lô bám mặt đường phố phía Trong			4.500	2.700	2.250	
27	Đất khu dân cư còn lại			1.500	900	750	
VI Phường Nam Bình							
1	Ngõ 304 Ngô Gia Tự - phố Trung Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Huệ	4.500	2.700	2.250	
2	Ngõ 306 Ngô Gia Tự - phố Trung Tự	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 299 Nguyễn Du	4.500	2.700	2.250	
3	Đường Hùng Vương II	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 3 Hùng Vương	4.500	2.700	2.250	
4	Ngõ 3 - Hùng Vương - phố Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Nguyễn Du	4.500	2.700	2.250	
5	Ngõ 312 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	Nhà văn hóa Ngô Quyền	4.000	2.400	2.000	
6	Ngõ 105 Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	5.000	3.000	2.500	
7	Ngõ 2 Bùi Thị Xuân - Phố Ngô Quyền	Cửa nhà ông Vân	Hết dân cư	3.500	2.100	1.750	
8	Ngõ 4 Bùi Thị Xuân - Phố Ngô Quyền	Số nhà 04 (Giáp nhà bà Tuyến)	Sau cây xăng	3.500	2.100	1.750	
9	Các ngõ đường Bùi Thị Xuân - phố Ngô Quyền	Đường Bùi Thị Xuân	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
10	Ngõ 5 Bà Triệu - Ngô Quyền	Đường Bà Triệu	Nhà văn hóa phố Ngô Quyền	4.000	2.400	2.000	
11	Ngõ 348 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	Hết ngõ	3.500	2.100	1.750	
12	Ngõ 360 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	Đường Bùi Thị Xuân	3.500	2.100	1.750	

13	Ngõ 376 Ngô Gia Tự - Phong Quang	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 17 Bắc Liêu	3.000	1.800	1.500	
14	Ngõ 17, Ngõ 23 Bắc Liêu - phố Phong Quang	Đường Bắc Liêu	Ngõ 360 Ngô Gia Tự	2.500	1.500	1.250	
15	Ngõ 10 Bắc Liêu - phố Phong Quang	Đường Bắc Liêu	Hết ngõ	3.000	1.800	1.500	
16	Ngõ 161 Nguyễn Huệ - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Huệ	Ngõ 3 Bắc Liêu	3.500	2.100	1.750	
17	Đường Phùng Hưng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	4.000	2.400	2.000	
18	Ngõ 28 Nguyễn Trãi - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Phùng Hưng	1.500	900	750	
19	Ngõ 36 Nguyễn Trãi - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Trãi	Hết nhà ông ập	1.500	900	750	
20	Ngõ 16 Ngô Gia Tự - phố Ngọc Hà	Ngõ 207 Nguyễn Huệ, Ngọc Hà	Hết đường	4.000	2.400	2.000	
21	Đường 27/7	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	3.600	3.000	
22	Ngõ 271 Nguyễn Huệ - Chu Văn An	Đường Nguyễn Huệ	Hết ngõ	1.500	900	750	
23	Đường Cống Lọng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	7.000	4.200	3.500	
24	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	5.500	3.300	2.750	
25	Ngõ 474, 482, 494, 526, 548, 558 Ngô Gia Tự; Ngõ 9, 38 đường Cống Lọng - Ngọc			4.000	2.400	2.000	
26	Ngõ 15 Hai Bà Trưng - Chu Văn An	Đường Hai Bà Trưng	Hết đường	1.500	900	750	
27	Ngõ 19, ngách 2/19 Hai Bà Trưng - Chu Văn An	Đường Hai Bà Trưng	Đến nhà ông Nho	2.000	1.200	1.000	
28	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 265 Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 203 Nguyễn Văn Cừ	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 2	Ngõ 203 Nguyễn Văn Cừ	Ngõ 57 Nguyễn Văn Cừ	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 3	Đường 40m (TĐC đường sắt 2)	Ngõ 265 Nguyễn Văn Cừ	3.000	1.800	1.500	
29	Đường 2 - Phú Xuân	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Hai Bà Trưng				
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 2	Ngõ 7	Đường Hai Bà	2.500	1.500	1.250	

			Trung				
30	Ngõ 1,2 đường 2 - Phú Xuân, Đại Phong	Đường 2	Hết đường	2.500	1.500	1.250	
31	Ngõ 3,4,5,6,7 đường 2, phố Phú Xuân, phố Đại Phong	Đường 2 - Phú Xuân	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ	2.500	1.500	1.250	
32	Ngõ 203,18,54,56 Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường 2 - Phú Xuân	2.500	1.500	1.250	
33	Ngõ 338, 326, phố Phong Sơn (Đường 1,2)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	3.000	1.800	1.500	
34	Ngõ 314 (Đường 3 - Phong Sơn)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	3.000	1.800	1.500	
35	Ngõ 354 Nguyễn Công Trứ - Phú Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà văn hóa Phú Sơn	1.500	900	750	
36	Ngõ 1,11,25,39 Lý Nhân Tông-Bắc Phong	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	2.000	1.200	1.000	
37	Ngõ 57,251 Nguyễn Văn Cừ - Chu Văn An (khu TĐC đường sắt)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường 2	2.500	1.500	1.250	
38	Ngõ 205, 265 Nguyễn Văn Cừ, Ngõ 88 đường 2, ngõ 95 đường Hai Bà Trưng, ngách			2.000	1.200	1.000	
39	Ngõ 288, 300, ngách 2/300 Lý Nhân Tông, ngõ 139 Hai Bà Trưng	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	2.000	1.200	1.000	
40	Đường Vũ Duy Thanh	Đường Hai Bà Trưng	Hết đường	2.000	1.200	1.000	
41	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ (đường điện 35 KW)	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7, đường 2	2.000	1.200	1.000	
42	Ngách 43 ngõ 314 Nguyễn Công Trứ	Đường 3 Phong Sơn (ngõ 314)	Ngõ 354	2.500	1.500	1.250	
43	Các đường ngõ trong khu TĐC đường sắt II	Đường 2 Phú Xuân	Đường Nguyễn Văn Cừ	2.500	1.500	1.250	
44	Đất khu dân cư còn lại của phường			1.200	720	600	
VII Phường Thanh Bình							
1	Ngõ 118 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Tiểu học Thanh Bình	3.500	2.100	1.750	
2	Ngõ 29 Lê Đại Hành	Đường Lê Văn Tám	Đường Lê Đại Hành	5.000	3.000	2.500	
3	Ngõ 131, 119, 111, 97, 81, 69 Lê Đại Hành	Đường Lê Đại Hành	Đường Lý Thái Tổ	6.500	3.900	3.250	
4	Ngõ 41 đường Hoàng Hoa Thám						
	Đoạn 1	Đường Hoàng	Ngõ 39 đường	4.000	2.400	2.000	

		Hoa Thám	Hoàng Hoa Thám				
	Đoạn 2	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	Hết ngõ	4.000	2.400	2.000	
5	Ngách 2/41 đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 41 Đường Hoàng Hoa Thám	Hết đường	4.000	2.400	2.000	
6	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 262 Ngõ Gia Tự	4.000	2.400	2.000	
7	Ngõ 266, 262, 256, 252, 248, đường Ngõ Gia Tự	Đường Ngõ Gia Tự	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám (Đường ngõ nhà thờ cũ)	4.500	2.700	2.250	
8	Ngõ 176, 186 đường Ngõ Gia Tự	Đường Ngõ Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	4.500	2.700	2.250	
9	Ngõ 198, 232, 244 đường Ngõ Gia Tự	Đường Ngõ Gia Tự	Đường Trương Định	4.500	2.700	2.250	
10	Ngõ 212 đường Ngõ Gia Tự	Đường Ngõ Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	4.500	2.700	2.250	
11	Ngõ 136, 150, 162 đường Ngõ Gia Tự	Đường Ngõ Gia Tự	Đường Trương Định	4.500	2.700	2.250	
12	Đường Hoàng Diệu B	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cổng chính nhà máy điện NB	4.500	2.700	2.250	
13	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu B	Hoàng Diệu	Lâm viên núi Cánh Diều	3.000	1.800	1.500	
14	Ngõ 1, 13, 27 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường Nhà máy Điện	3.500	2.100	1.750	
15	Ngõ 29, 45 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường phía cổng Nhà máy điện	3.500	2.100	1.750	
16	Ngõ 17 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lâm viên núi Cánh Diều	4.500	2.700	2.250	
17	Ngõ 47, 57, 67, 77, 87, 101, 113, 125, 137, 149, 161 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lâm viên núi Cánh Diều	4.500	2.700	2.250	
18	Ngõ 173 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	2.700	2.250	
19	Ngách 1/127 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	Hết đường	4.500	2.700	2.250	
20	Ngõ 245 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Lâm viên núi Cánh Diều	6.000	3.600	3.000	
21	Ngõ 255 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (đường Đồng Hồ cũ)	4.500	2.700	2.250	
22	Ngách 1/255 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 255 Nguyễn Công Trứ	phía Bắc khu nhà 5 tầng của nhà máy điện NB	4.500	2.700	2.250	
23	Ngách 2/255 đường	Ngõ 255 Nguyễn	phía Bắc khu nhà	4.500	2.700	2.250	

	Nguyễn Công Trứ	Công Trứ	5 tầng của nhà máy điện NB				
24	Ngách 1/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (đường Đông Hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	2.700	2.250	
25	Ngách 9/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (đường Đông Hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	2.700	2.250	
26	Ngách 17/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (Đường Đông Hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	2.700	2.250	
27	Ngách 25/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (Đường Đông Hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	2.700	2.250	
28	Ngách 1/1, ngách 2/1 đường Hoàng Diệu			3.000	1.800	1.500	
29	Ngõ 259 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Lâm viên núi Cánh Diều	4.500	2.700	2.250	
30	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Ngõ 47 đường Nguyễn Văn Cừ	3.500	2.100	1.750	
31	Ngách 6/1 đường Hoàng Diệu B	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu	3.000	1.800	1.500	
32	Ngách 30/1 đường Hoàng Diệu B	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu	3.000	1.800	1.500	
33	Ngõ 63 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Hết đường	3.500	2.100	1.750	
34	Khu dân cư còn lại			2.000	1.200	1.000	
VIII Phường Bích Đào							
1	Đường Trần Quang Khải	Đầu đường	Đường Nguyễn Công Trứ	1.500	900	750	
2	Đường Vũ Duy Thanh	Đường Triệu Việt Vương	Đường Nguyễn Công Trứ	2.500	1.500	1.250	
3	Đường Phạm Thận Duật			3.000	1.800	1.500	
4	Ngõ 5 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Nhân Tông (Cổng chân chim cũ)	2.000	1.200	1.000	
5	Ngõ 15 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Nhân Tông	1.500	900	750	
6	Ngõ 36 Nguyễn Thị Minh Khai và ngõ 29 Lý Nhân Tông	Đầu ngõ các đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lý Nhân Tông	Cuối ngõ	1.500	900	750	
7	Ngõ 65, 77, 89, 105, 107 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Nhân Tông (Cổng chân chim cũ)	1.500	900	750	
8	Các ngõ 22, ngõ 34 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cuối ngõ	1.500	900	750	

9	Các ngách của ngõ 22, ngõ 34 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngách	Cuối ngách	1.500	900	750	
10	Ngõ 122 đường Nguyễn Viết Xuân kéo dài đến đường Phạm Thận Duật						
	Đoạn 1	Ngõ 122	đường Vũ Duy Thanh	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 2	Đường Vũ Duy Thanh	đường Phạm Thận Duật	2.500	1.500	1.250	
11	Ngõ 96 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Hết ngõ	1.500	900	750	
12	Khu tập thể cảng và phía tây Đài tưởng niệm phùng	Đầu ngõ, ngách thuộc các đường Nguyễn Viết Xuân, đường Triệu Việt Vương	Hết ngõ, ngách	1.500	900	750	
13	Ngõ 385 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Thị Minh Khai	2.500	1.500	1.250	
14	Ngõ 361 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết Ngõ	2.000	1.200	1.000	
15	Ngõ 377 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết Ngõ	1.500	900	750	
16	Ngõ 373 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết Ngõ	2.000	1.200	1.000	
17	Ngõ 395 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	1.200	1.000	
18	Ngõ 447, 461, 487 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ	Hết ngõ	1.500	900	750	
19	Ngõ 497 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp trường Quân Sự	2.000	1.200	1.000	
20	Ngõ 543 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	900	750	
21	Ngõ 515, 517 đường Nguyễn Công Trứ	đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	1.500	900	750	
22	Ngách 31, 41 ngõ 543 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ 543	Hết ngõ	1.500	900	750	
23	Các ngõ hẻm còn lại phố Bích Sơn	Đầu ngõ	Hết ngõ	1.500	900	750	
24	Ngõ 631, 641, 675 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	1.500	900	750	
25	Ngõ 795 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	900	750	

26	Ngõ 825 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	900	750	
27	Các ngõ 943, 919 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	900	750	
28	Đường vào cảng Ninh Phúc						
	Ngõ 969 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường vào Cảng khô ICD	1.800	1.080	900	
	Đường vào Cảng khô ICD	Đường Trần Nhân Tông	Cảng khô ICD	2.500	1.500	1.250	
29	Các ngõ 2, 14, 28, 38, 62 đường Triệu Việt Vương	Đường Triệu Việt Vương	Cuối ngõ	1.500	900	750	
30	Các ngõ, hẻm còn lại của phố Phúc Thịnh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.500	900	750	
31	Các lô đất cạnh nhà văn hóa phố Hưng Thịnh			1.500	900	750	
32	Ngõ 154, 172, 184, 194, 196, 200 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Hết ngõ	1.500	900	750	
33	Ngõ 61,62, 80, 82 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết ngõ	1.500	900	750	
34	Khu dân cư phía Đông UBND phường (phố Bắc Sơn)			1.500	900	750	
35	Ngõ 4, 6 đường Vũ Duy Thanh	Đường Vũ Duy Thanh	Hết ngõ	1.500	900	750	
36	Khu dân cư phố Bích Sơn (đầu giá năm 2010)						
	Ngõ 1, đường Phạm Thận Duật	Đường Phạm Thận Duật	Ngõ 27, đường Triệu Việt Vương	2.000	1.200	1.000	
	Ngõ 11, 23, 25 đường Phạm Thận Duật	Đường Phạm Thận Duật	Hết ngõ	2.000	1.200	1.000	
	Ngõ 6, 34, 36 đường Phạm Thận Duật	Đường Phạm Thận Duật	Hết ngõ	2.000	1.200	1.000	
	Ngõ 48, 60, 74, 88 đường Phạm Thận Duật	Đường Phạm Thận Duật	Hết ngõ	2.000	1.200	1.000	
37	Khu TĐC Nhà máy điện (đầu giá năm 2012)				0	0	
	Các lô đất bám mặt đường Phạm Thận Duật và Triệu Việt Vương			4.000	2.400	2.000	
	Các lô đất còn lại			3.000	1.800	1.500	
38	Khu dân cư Đông Sơn (khu đầu giá)						Bổ sung
	Lô bám mặt đường Nguyễn Viết Xuân			4.000	2.400	2.000	
	Lô bám đường Triệu Việt Vương			3.500	2.100	1.750	
	Lô đất bám mặt đường phố phía trong			2.500	1.500	1.250	

39	Khu dân cư Cánh Đồng Quan			2.500	1.500	1.250	Bổ sung
40	Khu dân cư còn lại			1.500	900	750	
IX Phường Ninh Phong							
1	Khu dân cư dãy trong đường Nguyễn Huệ (phía Tây đường Nguyễn Huệ)	Phố Tương Lai	Phố Đoàn Kết	2.500	1.500	1.250	
2	Ngõ 704 đường 30/6 (Đường trục phố Vân Giang)			2.000	1.200	1.000	
3	Các ngõ phố Vân Giang			1.500	900	750	
4	Ngõ 178 đường Hai Bà Trưng	Ngã tư Phúc Lộc	Đường T21	2.500	1.500	1.250	
		Đường T21	Chùa Phúc Lộc	2.000	1.200	1.000	
5	Ngõ 104 đường Hai Bà Trưng	SN 104 Đường Hai Bà Trưng	Hết SN 64 ngõ 104 (Cửa chùa An Lạc)	1.800	1.080	900	
6	Ngõ 1 đường 30/6	Đường 30/6	Cửa chùa An Lạc	1.800	1.080	900	
		Cửa chùa An Lạc	Cầu Đức Thế	1.800	1.080	900	
7	Ngõ 127 (ngõ 85 cũ) đường Trần Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	Đầu Phố Phúc Lai	1.500	900	750	
8	Ngõ 3 đường Lý Nhân Tông	Cầu Đức Thế	SN 04 phố Đức Thế (nhà ông Luân)	1.200	720	600	
9	Khu dân cư 65 lô An Hòa	Trạm biến thế An Hòa	Đường bê tông	2.000	1.200	1.000	
10	Khu dân cư Triều Cả				0	0	
	Ngõ 11 đường Nguyễn Huệ (Đường cạnh Công ty Vật tư Nông nghiệp cũ)	Công ty Vật tư Nông nghiệp	Đường Ngô Gia Tự	5.500	3.300	2.750	
	Dãy 2 đường Nguyễn Huệ			3.500	2.100	1.750	
	Các lô đất còn lại			3.000	1.800	1.500	
11	Các lô dãy trong của khu Tái định cư đường Trần Nhân Tông			2.000	1.200	1.000	
	Các lô dãy ngoài tám đường gom			2.500	1.500	1.250	bổ sung
12	Khu dân cư Phong Đoài (các lô đất tám đường gom)	Đường Hai Bà Trưng	Cầu vượt	2.000	1.200	1.000	
13	Tuyến T21 qua phố Nam Phong và Phong Đoài			2.000	1.200	1.000	
14	Đường Vũ Duy Thanh	Ngõ 178 đường Hai Bà Trưng	SN 30 (Nhà ông Tài)	2.500	1.500	1.250	bổ sung

		(Ngã tư Phúc Lộc)					
15	Đất khu dân cư còn lại			1.100	660	550	
X	Phường Ninh Khánh						
1	Đường vào Thảm Len	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	3.000	1.800	1.500	
2	Đường giáp UBND phường	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xa Liên Hậu	3.000	1.800	1.500	
3	Đất khu dân cư sau đình Voi Đá			3.000	1.800	1.500	
4	Khu dân cư Xa Liên						
	Các lô bám mặt đường sau đường Trần Hưng Đạo			3.000	1.800	1.500	
	Các lô quy hoạch nhà vườn và các lô đất còn lại phía trong			2.500	1.500	1.250	
5	Khu dân cư Xa Liên Hậu			2.500	1.500	1.250	
6	Khu dân cư phía Tây Khánh Tân						
	Các lô bám mặt đường sau đường Trần Hưng Đạo			3.000	1.800	1.500	
	Các lô đất còn lại phía trong			2.500	1.500	1.250	
7	Khu dân cư Tiền Đồng						
	Các lô bám mặt đường sau đường Trần Hưng Đạo			3.000	1.800	1.500	
	Các lô quy hoạch nhà vườn và các lô đất còn lại phía trong			2.500	1.500	1.250	
8	Đất khu Quảng trường trung tâm						
	Khu dân cư QTTT 1	Các lô đất còn lại phía trong		6.000	3.600	3.000	
	Đất khu QTTT 2	Các lô đất còn lại phía trong		5.500	3.300	2.750	
9	Khu trung tâm dịch vụ khách sạn			4.500	2.700	2.250	
10	Khu dân cư phía Đông phố Mía			3.500	2.100	1.750	
11	Khu dân cư Bắc quảng trường (Các lô đất còn lại)			2.500	1.500	1.250	
12	Khu TĐC trạm điện 220KV (Các lô đất còn lại phía trong)			2.000	1.200	1.000	
13	Khu dân cư Vườn Sau (phố Trung Thành)			3.000	1.800	1.500	
14	Khu DC mới Tây Xa Liên Hậu			1.800	1.080	900	
15	Khu TĐC Thảm Len						
	Các lô đất bám mặt đường 20,5m			2.500	1.500	1.250	
	Các lô đất phía trong			2.000	1.200	1.000	
16	Khu dân cư Trung tâm Quảng trường Đinh Tiên Hoàng (Các lô còn lại phía trong)			6.500	3.900	3.250	Bổ sung
17	Đất dân cư còn lại			1.500	900	750	
XI	Phường Ninh Sơn						
1	Ngõ 466, 488 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ (đường	Hết Ngõ	2.000	1.200	1.000	

	(Đường 1,2 phố Thanh Bình)	Đinh Tiên Hoàng cũ)					
2	Ngách 2,4,8 thuộc ngõ 466 đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ thuộc đường 1 phố Thanh Bình cũ)			1.800	1.080	900	
3	Ngách 2,3,6,10,13 thuộc ngõ 488 đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ thuộc đường 2 phố Thanh Bình cũ)			1.800	1.080	900	
4	Ngõ 914 đường Nguyễn Công Trứ (Đường Đông Thịnh cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	2.000	1.200	1.000	
5	Khu dân cư Chùa Chấm, Tây đường Vành đai			2.000	1.200	1.000	
6	Khu dân cư Giếng Mỹ, Vườn Am			2.000	1.200	1.000	
7	Ngõ 522 Nguyễn Công Trứ [Các ngõ dọc cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà ông Thịnh	1.500	900	750	
8	Ngõ 548; 594; 632; 656; 688; 704; 754; 822; 860 Nguyễn Công Trứ (Các ngõ dọc cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	1.500	900	750	
9	Ngõ 57, 83, 141, 171, 189, 217, 249, 287, 319, 367, 381, 391, 399, 425, 465, 483, 503, 539, 565, 585 (Các ngõ ngang cũ)	Đường Phạm Thận Duật	Đường Nguyễn Quang Khải	1.200	720	600	
10	Ngõ 47; 333; 345; 361 đường Phạm Thận Duật (ngõ ngang cũ)	Đường Phạm Thận Duật	Hết ngõ	1.200	720	600	
11	Ngõ 51 đường Trần Quang Khải (khu DC Bắc Thịnh cũ)			1.200	720	600	
12	Đất khu dân cư các phía Thượng Lân, Bích Đào, Phong Đào, Bắc Thịnh			1.200	720	600	
13	Khu DC Dọc Bồng, Miếu Cậy			1.500	900	750	
14	Khu dân cư còn lại			1.100	660	550	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN THUỘC CÁC XÃ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SX KD	
I	Xã Ninh Nhất						
1	Đường trục	Bưu điện Kỳ Vỹ	Trường Mầm non Kỳ Vỹ	3.000	1.800	1.500	
		Trường mầm non Kỳ Vỹ	Đường Lê Thánh Tông	2.000	1.200	1.000	
		Trạm biến thế Kỳ Vỹ	Cổng đằm Ninh	2.500	1.500	1.250	

			Nhất				
		Cổng đằm Ninh Nhất	Đường Vạn Hạnh (Chợ Ninh Nhất)	1.500	900	750	
2	Khu dân cư Ích Duệ			1.500	900	750	
3	Khu dân cư Đồng Cửa			3.000	1.800	1.500	
4	Khu dân cư Đồng Hậu			2.000	1.200	1.000	
5	Khu dân cư mới phía Nam đại học Hoa Lư			2.500	1.500	1.250	
6	Khu tái định cư Cửa Bạc	Đường Lê Thánh Tông (kênh Đò Thiên)	Đường trục xã	1.500	900	750	
		Các lô đất còn lại phía trong			1.000	600	500
7	Khu TĐC Nguyên Ngoại	Các lô đất giáp đường Vạn Hạnh		1.200	720	600	
		Các lô đất phía trong		800	480	400	
8	Khu dân cư Cảnh Đồng Dù	Các lô bám đường Lương Văn Tụy kéo dài		3.500	2.100	1.750	
		Các lô đất phía trong		2.500	1.500	1.250	
II	Xã Ninh Tiến						
1	Đường trục chính xã	Hết trạm xá xã	Cầu Hoàng Sơn	2.500	1.500	1.250	
		Cầu Hoàng Sơn	Đầu làng hết khu dân cư mới	800	480	400	
		Đầu làng hết khu dân cư mới	Cầu Khê Hạ	600	360	300	
2	Khu dân cư (mới) Đồng Sau thôn Phúc Sơn			3.000	1.800	1.500	
3	Khu dân cư mới phía Đông đường trục xã			2.500	1.500	1.250	
4	Khu dân cư mới phía Tây đường trục xã			2.000	1.200	1.000	
5	Khu dân cư mới phía Nam đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài			2.000	1.200	1.000	
III	Xã Ninh Phúc						
1	Đường Ninh Tồn (đường trục xã)	Chợ Bội	UBND xã	1.800	1.080	900	
		UBND xã	Hết Trạm xá xã Ninh Phúc	1.000	600	500	
		Hết Trạm xá xã Ninh Phúc	Phúc Trung	800	480	400	
		Phúc Trung	Sông Vạc	600	360	300	
		Đường Nguyễn Công Trứ	Chùa Gạo	800	480	400	
		Đường Nguyễn Công Trứ	Thôn Vĩnh Tiến	800	480	400	
2	Đường vào cảng Ninh Phúc						
	Đường vào Cảng cũ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường vào Cảng khô ICD	1.500	900	750	

	Đường vào Cảng khô ICD	Đường Trần Nhân Tông	Cảng khô ICD	1.200	720	600	
--	---------------------------	-------------------------	--------------	-------	-----	-----	--

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC CÁC XÃ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
				Xã đồng bằng			Xã miền núi			
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
I	Xã Ninh Nhất									
1	Đường liên thôn khu vực HTX Ninh Nhất	Chợ Ninh Nhất	Đường Vạn Hạnh				1.500	900	750	
		Chợ Ninh Nhất	Đường Nguyễn Minh Không (Đường 477)				1.500	900	750	
2	Khu dân cư Kỳ Vỹ						900	540	450	
3	Khu TĐC Ninh Nhất						800	480	400	
4	Khu dân cư còn lại xã Ninh Nhất						700	420	350	
II	Xã Ninh Tiến									
1	Khu dân cư Hoàng Sơn Đông, Hoàng Sơn Tây (Khu dân cư Hoàng Sơn cũ)			500	300	250				
2	Khu dân cư Phúc Sơn 1, Phúc Sơn 2, Cổ Loan Hạ 1, Cổ Loan Hạ 2			500	300	250				
3	Khu dân cư Cổ Loan Trung 1, Cổ Loan Trung 2	Đường trục xã	Khu đô thị mới Phúc Trì	500	300	250				
4	Đường 1 Cổ Loan Trung			800	480	400				
5	Khu dân cư Cổ Loan Thượng			500	300	250				
III	Xã Ninh Phúc									
1	Khu dân cư HTX Yên Phúc, khu dân cư Mã Lễ, Nghĩa Trang			500	300	250				
2	Khu dân cư Đào Công, Phúc Trung			400	240	200				
3	Khu dân cư Phúc Hạ - Yên Khoái			400	240	200				
4	Khu dân cư phía Tây đường vành đai (các lô đất phía trong)			2.000	1.200	1.000				

BẢNG SỐ 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THỊ XÃ TAM ĐIẾP

A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ (Đô thị loại III)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
I	Phường Bắc Sơn						
1	Đường Quang Trung	Đường Thiên Quan	Cổng Chi cục Thuế Tam Điệp	8.000	4.800	4.000	
		Cổng Chi cục Thuế Tam Điệp	Cầu Lạnh Đông	10.000	6.000	5.000	
2	Đường Ngô Văn Sở	Đường Thiên Quan	Gặp Đường Phan Huy Ích				
		Phía đồi		1.200	720	600	
		Phía Suối		550	330	275	
		Đường Phan Huy Ích	Ngã 3 cổng trường dạy nghề gặp Đường Trần Phú và Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.200	720	600	
3	Đường Trương Hán Siêu	Đường Quang Trung	Ngã tư gặp Đường Trần Phú và Đường Vạn Xuân	4.500	2.700	2.250	
4	Đường Suối Ngâm	Đường Quang Trung	Gặp Đường Trần Phú	2.500	1.500	1.250	
5	Đường Tạ Uyên	Đường Quang Trung	Gặp cổng TT Y tế Tam Điệp	3.500	2.100	1.750	
		Cổng Trung tâm y tế Tam Điệp	Gặp Đường Vũ Duy Thanh	1.000	600	500	
		Đường Vũ Duy Thanh	Gặp Đường Trần Phú	1.000	600	500	
6	Đường Đồng Giao	Đường Quang Trung	Đường rẽ vào khu tập thể XD cũ (cũ là Nhà văn hóa Tổ 10B)	2.500	1.500	1.250	
		Đường rẽ vào khu tập thể XD cũ (cũ là Nhà văn hóa Tổ 10B)	Ngã tư đường Hoàng Quốc Việt (cũ Hết cổng trường PTCS Đồng Giao)	5.000	3.000	2.500	
		Ngã tư đường Hoàng Quốc Việt và đường Đồng Giao (cũ hết cổng trường)	Hết địa phận P. Bắc Sơn	3.000	1.800	1.500	

		PTCS Đồng Giao)					
7	Đường Trần Phú	Ngã 3 cổng trường CĐDNCEĐXD	Gặp Đường Tạ Uyên	3.000	1.800	1.500	
		Đường Tạ Uyên	Ngã tư Đường Đồng Giao, Trần phú	4.000	2.400	2.000	
		Ngã tư Đường Đồng Giao	Đường Quang Trung	4.000	2.400	2.000	
8	Đường Thanh Niên	Đường Quang Trung	Ngã tư Gặp Đường Đồng Giao	4.500	2.700	2.250	
		Ngã tư Gặp Đường Đồng Giao	Gặp Đường Trần Hưng Đạo	2.500	1.500	1.250	
		Đường Trần Hưng Đạo	Gặp Đường Xuân Thủy	800	480	400	
		Đường Xuân Thủy	Gặp Đường Trần Phú	1.500	900	750	
9	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Phú	Gặp Đường Tạ Uyên	2.500	1.500	1.250	
		Đường Thanh Niên	Gặp Đường Hoàng Quốc Việt (Khu dân cư trận địa pháo)	2.000	1.200	1.000	
10	Đường Kim Đồng	Đường Trần Phú	Đường Thanh Niên	2.500	1.500	1.250	
11	Đường Vạn Xuân	Ngã tư Đường Trần Phú	Đường Xuân Thủy	1.500	900	750	
12	Đường Phan Huy Ích (Đường Ngô Văn Sở nhánh 1)	Đường Quang Trung	Gặp Đường Ngô Văn Sở (Hết đất bà Hiền)		-	-	
		Phía đồi		1.200	720	600	
		Phía Suối		550	330	275	
13	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường bê tông >= 700,0m)	Ngã 3 cổng trường CĐDNCEĐXD	Gặp Đường Xuân Thủy	800	480	400	
14	Đường Xuân Thủy (Đường Thanh Niên nối dài cũ, Đường QH rộng 15,0m)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Gặp Đường Thanh Niên nối dài	800	480	400	
		Đường Thanh Niên nối dài (đất nhà ông Chung)	Gặp Đường Trần Hưng Đạo	1.500	900	750	
15	Đường Thiên Quan (QL12B cũ)	Đường Quang Trung	Hết địa giới Phường Bắc Sơn	3.500	2.100	1.750	

16	Đường Trần Hưng Đạo (Đường Thanh Niên nối dài)	Đường Trần Phú	Gặp Đường Thanh Niên	1.500	900	750	
		Đường Thanh niên	Ranh giới giữa P. Bắc Sơn và xã Quang Sơn	1.000	600	500	
17	Đường Trần Quang Diệu (Đường Khu dân cư Đồi 3, Đường rộng $\geq 7,0m$)	Đường Quang Trung	Gặp Đường Nguyễn Trung Ngạn	800	480	400	
18	Đường Nguyễn Trung Ngạn (đi qua Khu dân cư tổ 2;4)	Đường Trương Hán Siêu	Đường Nguyễn Trung Ngạn	1.000	600	500	
		Đường Nguyễn Trung Ngạn	Gặp Đường Phan Huy Ích (qua suối Tổ 2)	800	480	400	
19	Đường Trương Công Định (đi qua Khu dân cư tổ 13;6)	Đường Quang Trung	Ngã tư Đường rẽ đi TT Y Tế thị xã Tam Điệp	1.000	600	500	
		Ngã tư Đường rẽ đi TT Y Tế thị xã Tam Điệp	Gặp Đường Vũ Duy Thanh	800	480	400	
20	Đường Vũ Duy Thanh (Đi theo hướng tổ 10A)	Đường Trần Phú	Gặp Đường Tạ Uyên	800	480	400	
		Đường Tạ Uyên	Đường Quang Trung	1.500	900	750	
21	Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu dân cư phía Đông Đường Đồng Giao)	Đường Thanh Niên	Gặp Đường Nguyễn Du	1.000	600	500	
22	Đường Hoàng Quốc Việt (Đường dân cư cũ tổ 19; 20)	Đường Quang Trung	Gặp Đường Đồng Giao	1.200	720	600	
		Đường Đồng Giao	hết Khu dân cư dãy 8 (Khu đất phía Bắc Đồng Giao)	1.800	1.080	900	
		hết Khu dân cư dãy 8 (Khu đất phía Bắc Đồng Giao)	hết Khu dân cư dãy 15 (Khu đất phía Bắc Đồng Giao)	1.800	1.080	900	
		dãy 16 (Khu đất phía Bắc Đồng Giao)	Hết đường	1.000	600	500	
23	Đường Lý Thường Kiệt (Khu dân cư phía bắc Đường Đồng	Đường Đồng Giao	Hết dãy 8	1.500	900	750	
		dãy 9	Hết dãy 15	1.000	600	500	
		dãy 16	Hết đường	1.000	600	500	

	Giao)						
24	Đường trong Khu dân cư phía Bắc Đồng Giao	Từ dãy 2	Đến hết dãy 8	1.500	900	750	
		Từ dãy 9	Đến hết dãy 15	1.000	600	500	
		Từ dãy 16	hết dãy	800	480	400	
25	Đường trong Khu dân cư có quy hoạch Đường từ 5,0m trở lên đã được bê tông toàn bộ hoặc một phần bề mặt Đường	KDC tổ 10B; 11; 19; 20; 4; 9.		900	540	450	
		Các khu dân cư khác còn lại		800	480	400	
26	Đường có quy hoạch <5,0m, Các ngách cụt vào nhà, Các Đường khác chưa có mặt bê tông (trong tất cả các khu dân cư)			550	330	275	
II	Phường Trung Sơn						
1	Đường Quang Trung	Ranh giới hành chính giáp Xã Yên Bình	Giáp Đường Voi Phục	550	330	275	
		Đối diện Đường Trương Hán Siêu	Cầu Lạnh Đông	8.000	4.800	4.000	
		Cầu Lạnh Đông	Hết địa giới phường	5.000	3.000	2.500	
2	Đường Quyết Thắng	Đường Quang Trung	Đường Lê Hồng Phong	4.500	2.700	2.250	
		Đường Lê Hồng Phong	Cổng Quân Đoàn I	3.800	2.280	1.900	
3	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Quang Trung	Cầu Ngô Thị Nhậm	3.000	1.800	1.500	
		Cầu Ngô Thị Nhậm	Đường Vũ Phạm Khải	1.700	1.020	850	
4	Đường Núi Vàng	Đường Quang Trung	Đường Sắt	3.500	2.100	1.750	
		Đường Sắt	Ngã tư đi Khu CN Tam Điệp	2.000	1.200	1.000	
5	Đường Nguyễn Viết Xuân	Ngã tư đi Khu CN Tam Điệp	Hết địa phận P. Trung Sơn	1.000	600	500	Tách đoạn
6	Đường vào 2 bên chợ Đồng Giao	Đường Quang Trung	Đường Lê Đại Hành	2.000	1.200	1.000	
7	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quyết Thắng	Đường Ngô Thị Nhậm	2.500	1.500	1.250	
8	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Quang Trung	Đường Lê Đại Hành	1.200	720	600	
		Đường Lê Đại Hành	Hết Đường	700	420	350	
9	Đường Voi Phục	Đường Quyết Thắng	Đường Dốc Diêm	1.000	600	500	

10	Đường Dốc Diệm	Đường Lê Trọng Tấn	Hết Đường thuộc phường	700	420	350	
11	Đường Cảnh Hưng	Đường Núi Vàng	Đường Bạch Đằng	800	480	400	
12	Đường Lê Đại Hành	Đường Núi Vàng	Nhà ông Mạo (Hết Đường, phía Tây Nam chợ Đồng Giao)	1.000	600	500	
13	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Quang Trung (Hết Đường)	1.500	900	750	
14	Đường Ngọc Hồi	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Núi Vàng	1.000	600	500	
15	Đường Bạch Đằng	Đường Quang Trung	Hết Đường	700	420	350	
16	Đường Đỗ Đức Long	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Lê Hồng Phong	1.000	600	500	
17	Đường Đỗ Đốc Lân (Đường Ngô Thị Nhậm nhánh 2 cũ)	Cầu Ngô Thị Nhậm	Đường Vũ Phạm Khải	1.700	1.020	850	
18	Đường Vũ Phạm Khải (Đường Núi Vàng cũ)	Ngã ba trụ sở UBND Phường Trung Sơn (Đường Núi Vàng)	Đường Ngô Thị Nhậm	1.500	900	750	
19	Đường Nguyễn Khuyến (Nhánh 2 Đường Núi Vàng, đập tràn)	Ngã 3 đi đập tràn	Đường Núi Vàng	700	420	350	
20	Đường Lê Trọng Tấn (Đường viện 145)	Đường Quyết Thắng	Đường Dốc Diệm	1.000	600	500	
		Đường Dốc Diệm	Hết Đường thuộc phường	800	480	400	
21	Đường Cao Bá Quát (cũ tuyến Đường đi qua tổ 13;12;11, mặt Đường BT, Đường rộng $\geq 7,0m$)	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Núi Vàng	700	420	350	
22	Đường Chu Văn An (qua tổ 14, 23, mặt Đường BT,	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Núi Vàng	700	420	350	

	Đường rộng >=7,0m)						
23	Đường Lý Nam Đế (qua dây 2 tổ 17, mặt Đường BT, Đường rộng 7,0m)	Đường Vành Đai	Hết địa phận Phường Trung Sơn	700	420	350	
24	Đường ô tô vào được (Mặt Đường bê tông xi măng, Đường rộng >=7,0m)			700	420	350	
25	Đường ô tô vào được còn lại			600	360	300	
26	Khu dân cư còn lại			550	330	275	
III	Phường Nam Sơn						
1	Đường Quang Trung	Ranh giới hành chính giáp P. Trung Sơn	Ngặt kéo	6.000	3.600	3.000	
		Ngặt kéo	Cổng UBND Phường Nam Sơn	5.000	3.000	2.500	
		Cổng UBND Phường Nam Sơn	Đường Ngô Thị Sỹ	3.000	1.800	1.500	
		Đường Ngô Thị Sỹ	Hết địa phận phường	2.500	1.500	1.250	
2	Đường Ngô Thị Sỹ	Đường Quang Trung	Hết địa phận phường	800	480	400	
3	Đường Thung Lang	Đường Quang Trung	Ngã 3 (Hết cán thép)	1.500	900	750	
		Ngã 3 (Hết cán thép)	Hết Đường	800	480	400	
4	Đường Lam Sơn	Đường Thung Lang (Đất nhà ông Bát)	Hết Đường	700	420	350	
5	Đường Lê Lai (Đường vào ga Đồng Giao cũ)	Đường Quang Trung	Ga Đồng Giao	750	450	375	
6	Đường Choong Đền	Đường Quang Trung	Nhà Văn Hóa Tổ 14	700	420	350	
		Nhà Văn Hóa Tổ 14	Đường sắt	600	360	300	
7	Đường Thiên Lý	Đường Quang Trung	Đầu núi	750	450	375	
		Từ Đầu núi	Đến hết Đường	600	360	300	
8	Đường Bãi Đá	Đường Quang Trung	Hết Đường	550	330	275	
9	Đường Hoàng Diệu (cũ, đường vào kho K894, đổi tên)	Đường Ngô Thị Sỹ	Đường vào kho K894, C302	550	330	275	

10	Đường Lê Hữu Trác (cũ, đường H13, đổi tên)	Đường Quang Trung	Cổng H13	1.500	900	750	
		Cổng H13	Nhà Văn Hóa Tổ 8	600	360	300	
11	Đường Ngô Sỹ Liên (cũ đường 27/7)	Đường Quang Trung	Hết Đường	700	420	350	
12	Đường Phan Đình Phùng (Đường rộng 7m)	Đường Quang Trung	Đến Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	700	420	350	
13	Đường Đinh Công Trứ (Đường Hoàng Hoa Thám cũ)	Đường Thung Lang	Đường Quang Trung	700	420	350	
14	Đường Nguyễn Hiền (đường rộng 10,0m)	Đường Quang Trung	Đến nhà máy nước Phường Nam Sơn	600	360	300	
15	Đường Nguyễn Bặc (đường rộng 7,0m dây 2;3)	Từ trụ sở UBND Phường Nam Sơn	Đến Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	600	360	300	
		Đến Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	Đến hết Đường	750	450	375	
16	Đường Đinh Điền (đường rộng 7,0m dây 3;4)	Từ trụ sở UBND Phường Nam Sơn	Đến Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	600	360	300	
		Đến Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	Đến hết Đường	750	450	375	
17	Đến Đường Trịnh Tú (Đường Tô Hiến Thành cũ)	Đường Quang Trung	Đến hết Đường	600	360	300	
18	Đường ô tô vào được (Mặt Đường bê tông xi măng, Đường rộng >=7,0m, từ tổ 2 đến tổ 20)			600	360	300	
19	Đường ô tô vào được (Mặt Đường bê tông xi măng, Đường rộng >=7,0m, từ tổ 21 đến tổ 23)			600	360	300	
20	Khu dân cư còn lại của phường			550	330	275	
IV Phường Tây Sơn							
1	Đường Quang Sơn	Đường Quang Trung	Ngã ba Hồ Xuân Hương	2.000	1.200	1.000	
		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Ngã ba Tân Hạ	1.200	720	600	
2	Đường Quang	Cầu lạnh đông	Đường Quang	5.000	3.000	2.500	

	Trung (QL1A)		Sơn				
		Đường Quang Sơn	Ngặt kéo	6.000	3.600	3.000	
3	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Quang Trung	Đường Quang Sơn	2.000	1.200	1.000	
4	Đường Ngọc Hân Công chúa (đường Z879 - Lũ 279)	Đường Quang Trung	Cổng Z879 - Lũ 279	600	360	300	
5	Đường Chi Lăng	Đường Quang Trung	Cổng nhà máy xi măng Tam Điệp	1.800	1.080	900	
6	Đường Đặng Tiến Đông	Đường Đồng Giao	Đường Quang Sơn	800	480	400	
7	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Đồng Giao	Đường Hồ Xuân Hương	800	480	400	
8	Đường Phan Bội Châu	Đường Đồng Giao	Đường Quang Sơn (Điểm đỗ xe nhà hàng Kim Sơn)	800	480	400	
9	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Ngọc Hân Công Chúa	600	360	300	
10	Đường Hoàng Quốc Việt (Đường dân cư cũ tổ 19,20 p. Bắc Sơn và tổ 1 p. Tây Sơn)	Đường Quang Trung	Hết địa giới Phường Tây Sơn	1.000	600	500	
11	Đường Đồng Giao	Đường Hoàng Quốc Việt	Phạm Văn Đồng (Đường Vành đai)	2.000	1.200	1.000	bổ sung
		Phạm Văn Đồng (Đường Vành đai)	Đường vào thôn Trại Vòng	1.500	900	750	bổ sung
12	Khu dân cư số 1 thuộc khu dân cư mới phường Tây Sơn và xã Quang Sơn	Các lô đất bám đường Vành đai (Từ đường Đồng Giao đến Trụ sở UBND phường Tây Sơn)		1.500	900	750	
		Các lô bám đường quy hoạch hướng Nam		700	420	350	
		Các lô đất còn lại		600	360	300	
13	Các đường còn lại khu dân cư mới thuộc tổ 1, tổ 7			800	480	400	
14	Đường còn lại ô tô vào được (Mặt Đường bê tông xi măng, Đường rộng >= 7,0m)			600	360	300	
15	Khu dân cư còn lại của phường			550	330	275	
16	Các lô đất dãy trong (thuộc khu quy hoạch dân cư mới của tuyến bắt đầu từ đường Phạm Văn Đồng (đường Vành đai) đến đường vào thôn Trại Vòng			800	480	400	bổ sung

V	Phường Tân Bình						
1	Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường Quang Trung cũ)	Cầu Do	Đường Tôn Thất Tùng (đường vào Bệnh viện Điều Dưỡng)	3.000	1.800	1.500	
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Thiên Quan (cũ ngã 3 Chợ Chiều)	4.000	2.400	2.000	
2	Đường Thiên Quan (đường 12B)	Đường Quang Trung	Đường Ngô Văn Sở	3.500	2.100	1.750	
		Đường Ngô Văn Sở	Đường Vườn Chanh	2.000	1.200	1.000	
		Đường Vườn Chanh	Đường Tráng Sơn	1.400	840	700	
		Đường Tráng Sơn	Hết tổ dân phố 6	1.300	780	650	
		Hết tổ dân phố 6	Cầu thủng	800	480	400	
3	Đường Tôn Thất Tùng (đường vào bệnh viện Điều Dưỡng)	Đường Quang Trung	Bệnh viện Điều Dưỡng	2.000	1.200	1.000	
		Bệnh viện Điều Dưỡng	Đường Thiên Quan	1.000	600	500	
4	Đường Đồng Quýt (thuộc tổ 3)	Đường Thiên Quan	Đường Quang Hiến	650	390	325	
5	Đường Vườn Chanh (thuộc tổ 4)	Đường Thiên Quan	Cổng trụ sở Công ty VLXL Tam Điệp	650	390	325	
		Cổng trụ sở Công ty VLXL Tam Điệp	Giao Đường Đồng Quýt và Đường Quang Hiến	600	360	300	
6	Đường Quang Hiến (thuộc tổ dân phố 12)	Đường Đồng Quýt	Đầu Núi Cửa Khâu	550	330	275	
		Đầu Núi Cửa Khâu	Đê sông Bến Đang	550	330	275	
7	Đường Yên Quang (đi qua tổ 8,9,10)	Đường Lý Quốc Sư	Đường Tráng Sơn	550	330	275	
8	Đường Tráng Sơn (thuộc tổ 10,11)	Đường Thiên Quan	Đền Tráng Sơn	550	330	275	
9	Đường Cao Sơn (tổ 10 cũ)	Đường Thiên Quan	Đầu Núi Địa Lý	550	330	275	
10	Đường Tiên Phong (thuộc	Đường Tráng Sơn	Đường Quang Hiến	550	330	275	

	tổ 11,12 cũ)						
11	Đường Lý Quốc Sư (thuộc tổ 8 cũ)	Đường Thiên Quan	Đê sông Bến Đang	550	330	275	
12	Đường Lưu Cơ (thuộc tổ 9 cũ)	Đường Lý Quốc Sư	Đầu Núi Gai	550	330	275	
13	Đường Lương Quận Công (thuộc tổ 1;2 cũ)	Đường Quang Trung	Đầu Núi Dóng Than	600	360	300	
14	Đường Trần Nhật Duật (thuộc tổ 1 cũ)	Đường Lương Quận Công	Đường Quang Trung	800	480	400	
15	Khu giao đất Đồi Me			600	360	300	
16	Khu dân cư tổ 1, 2, 3, 4			600	360	300	
17	Khu dân cư mới Tổ 01			600	360	300	
18	Khu dân cư còn lại			550	330	275	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

1. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
I	Xã Yên Bình						
1	Đường Quang Trung (cũ QL1A)						
	Phía Tây	Cầu Gènh	Đường vào khu dân cư Đường Vững (Hết đất bà Liễu)	3.200	1.920	1.600	
		Đường Vào khu dân cư Đường Vững (Hết đất bà Liễu)	Cầu Do	2.500	1.500	1.250	
	Phía Đông	Cầu Gènh	Đổi diện đường Thiên Quan (cũ QL12B)	200	120	100	
2	Khu dân cư Đường Vòng						
	Đường vào nhà máy XM Duyên Hà	Đường Quang Trung	Đầu cầu (hết đất thị xã)	1.000	600	500	
	Đường Vành đai	Từ đường vào nhà máy xi măng Duyên Hà	Đến giáp phường Tân Bình	800	480	400	

	Đường các lô bám đường quy hoạch	Dãy thứ nhất tính từ đường Quang Trung vào		800	480	400	
		Dãy thứ 2, thứ 3 tính từ đường Quang Trung vào		700	420	350	
	Lô số 17	Bám đường rẽ từ đường Quang Trung vào (phía Thanh		1.000	600	500	
3	Đường trường Cơ Giới	Đường Quang Trung	Cổng phụ phía nam trường Cơ Giới	1.000	600	500	
4	Đường Thôn Lý Nhân	Đường Quang Trung	Nhà ông Cử (Hết đường)	700	420	350	
II Xã Đông Sơn							
5	Đường Quyết Thắng	Cổng Quân Đoàn I	Ngó 3 đường Ngô Thì Nhậm và đầu đường Ninh Tồn	1.200	720	600	
6	Đường Ninh Tồn (Cũ đường Quyết Thắng)	Ngã 3 đường Ngô Thì Nhậm và đầu đường Ninh Tồn	Ngã tư Nông Trường chè	1.200	720	600	
7	Đường Ngô Thị Nhậm	Hết địa giới phường Trung Sơn	Đường Quyết Thắng	1.400	840	700	
8	Đường Ninh Tồn	Ngã tư Nông Trường chè	Ngã 3 trường Văn Hóa	1.500	900	750	
		Ngã 3 trường Văn Hóa	Ngã 3 đê hồ Mừng	1.000	600	500	
		Ngã 3 đê hồ Mừng	Hết đường	400	240	200	
9	Đường đi 701	Ngã 3 trường Văn Hóa	Hết đất 701	800	480	400	
		Cổng 701	Đê hồ Đồng Đền	500	300	250	
10	Đường Lam Sơn	Ngã tư đường Ninh Tồn	Hết đường (giáp P.Nam Sơn)	700	420	350	
III Xã Yên Sơn							
11	Đường Thiên Quang (cũ Đường 12B,)	Cầu thủng	Trường Tiểu Học Yên Sơn	800	480	400	
		Trường Tiểu Học Yên Sơn	Hết thôn Vĩnh Khương	1.000	600	500	
		Hết thôn Vĩnh Khương	Hết địa giới thị xã	800	480	400	
IV Xã Quang Sơn							
12	Đường Đồng Giao	Tiếp phường Bắc Sơn	Đường UBND phường Tây Sơn	2.000	1.200	1.000	Đầu giá
		Đường UBND phường Tây Sơn	Đường vào thôn Trại Vòng	2.000	1.200	1.000	

		Đường vào thôn Trại Vòng	Hết địa giới thị xã Tam Điệp	350	210	175	
13	Đường Chi Lăng	Hết đất Lũ 279	Cổng nhà máy XM Tam Điệp	1.800	1.080	900	
		Cổng nhà máy XM Tam Điệp	Ngã 3 đường Ngô Thị Sỹ	1.000	600	500	
14	Đường Ngô Thị Sỹ	Ngã 3 đường Ngô Thị Sỹ	Ngã 3 đường Bảng tải	600	360	300	
		Ngã 3 đường Bảng tải	Ngã 3 Tân Nhuận	400	240	200	
15	Đường Quang Sơn	Ngã 3 Tân Hạ	Đường rẽ nhà ông Lâm Hương	1.400	840	700	
		Đường rẽ nhà ông Lâm Hương	Ngã 3 đường lên Đền Thượng	1.000	600	500	
		Ngã 3 đường lên Đền Thượng	Ngã 3 trường Tiểu học Quang Sơn	700	420	350	
		Ngã 3 trường Tiểu học Quang Sơn	Ngã 3 đường Hồ than	400	240	200	
16	Đường thôn Bãi Sỏi	Ngã 3 đường Hồ than	Ngã 3 đường trục Bãi Sỏi	250	150	125	
		Ngã 3 đường trục Bãi Sỏi	Đường băng tải đi Hang nước	200	120	100	
17	Đường thôn Tân Trung	Đường Trung Thượng	Cổng 1 nhà máy XM Tam Điệp (đến Đường Quang Sơn)	250	150	125	
		Chợ Quang Sơn	Ngã 3 ông Sửu	250	150	125	
		Ngã 3 ông Sửu	Đường Trung Thượng	350	210	175	
18	Đường Đền Thượng	Đường Quang Sơn	Đền Thượng	200	120	100	
19	Đường trường Tiểu học Quang Sơn	Đường Quang Sơn	Trường tiểu học Quang Sơn	300	180	150	
20	Đường thôn Tân Nhuận	Từ Cửa Mạnh Như đến nhà ông Duyệt	Cổng Mạnh Như	200	120	100	
21	Đường giáp Khu Chuyên Gia C.Ty xi măng Tam Điệp	Các lô bóm đường bê tông		500	300	250	
		Các lô dây trong		400	240	200	
22	Đường təc nước	Təc Nước	Hết đất ông Hùng	600	360	300	
		Nhà ông phòng	Đường Vành Đai	800	480	400	

23	Các lô đất dãy trong thuộc quy hoạch khu dân cư mới phía Bắc đường Đồng Giao	800	480	400	Bổ sung
----	--	-----	-----	-----	---------

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Ghi chú
		Khu vực miền núi			
		Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
I	Xã Quang Sơn				
1	Thôn cận nhà máy xi măng (Thôn Tân Trung)	300	180	150	
2	Thôn cận nhà máy xi măng (Thôn Tân Nam)	300	180	150	
3	Thôn cận nội thị (Thôn Tân Hạ)	400	240	200	
4	Thôn cận Trung Tâm xã (Thôn Tân Thượng)	200	120	100	
5	Thôn Tân Nhuận, Bãi sải	200	120	100	
6	Các thôn còn lại	150	90	75	
II	Đông Sơn				
1	Thôn 4A; 4B; 4C	300	180	150	
2	Các thôn còn lại	200	120	100	
III	Xã Yên Bình				
1	Bám đường trục thôn Đồi Cao 1, thôn Đồi Cao 2, thôn Quyết Thắng	300	180	150	
2	Bám trục đường thôn Đàm Khánh Tây, thôn Đàm Khánh Đông	300	180	150	
3	Khu trung tâm xã (Khu trụ sở UBND xã)	500	300	250	
4	Đường xóm có mặt đường lớn hơn 3,0m và nhỏ hơn 10,0m	300	180	150	
5	Đường xóm có mặt đường rộng 3,0m	200	120	100	
IV	Xã Yên Sơn				
1	Thôn trung tâm xã (thôn Vĩnh Khương; Đoàn Kết; Yên Phong)	300	180	150	
2	Các thôn còn lại	200	120	100	

BẢNG SỐ 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN HOA LƯ

A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN THIÊN TÔN (Đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Quốc lộ 1A						
		Giáp xã Ninh	Phía Bắc trạm	5.500	3.300	2.750	Đổi tên

		Giang	xăng dầu Ptrolimex TT Thiên tôn				
		Phía Bắc trạm xăng dầu Ptrolimex TT Thiên tôn	Đến đường rẽ vào chợ Ninh Mỹ	6.500	3.900	3.250	Đổi tên
2	Đường ĐT478 (đường 12C)						
		Từ giáp Quốc lộ 1A	Đường rẽ Cấp 3 Hoa Lư A	4.500	2.700	2.250	
		Đường rẽ Cấp 3 Hoa Lư A	Đường rẽ Động Thiên Tôn	4.000	2.400	2.000	
		Từ đường rẽ Động Thiên Tôn	Hết Cầu Thiên Tôn	2.500	1.500	1.250	
3	Đường Kênh Đô Thiên	Giáp Ninh Giang	Giáp Ninh Mỹ	1.500	900	750	
4	Đường nội thị						
4.1	Đường Vĩnh Lợi	Nam Vạn Xuân may mặc	Đường rẽ làng Đa Giá	3.000	1.800	1.500	
4.2	Đường vào Trung tâm VH huyện	Giáp QL1A	Giáp Đền hàng Tổng	1.800	1.080	900	
		Đường vào trường cấp II- Ninh Mỹ	Giáp nhà bà Diếp	1.000	600	500	
		Giáp đường QL1A	Giáp đất La Phù	1.300	780	650	
		QL1A rẽ Tr.DL Hoa Lư	Giáp ngã tư nhà bà Diếp	1.100	660	550	
		Từ đường 12C (Đường vào trường cấp III Hoa Lư)	Ngã ba vào làng Đa Giá	2.000	1.200	1.000	
		Ngã ba vào làng Đa Giá	Đến Chùa Hà	2.100	1.260	1.050	
		Giáp ngã tư nhà bà Diếp	Ngã tư vào làng Đa Giá (trạm biến áp)	1.000	600	500	
		Đường rẽ 12C	Núi Gai (Đường 24m)	2.100	1.260	1.050	
	Các đường còn lại xung quanh khu vực UB huyện và khu vực đường nội thị,			1.500	900	750	
5	Khu dân cư Thổ Trì, Đồng Á			1.300	780	650	
6	Khu dân cư Trình Ngự	Các lô đất giáp đường QH 15m		1.800	1.080	900	
		Các đường nhánh còn lại		1.500	900	750	

7	Khu dân cư Đông núi Gai			2.500	1.500	1.250	
8	Khu dân cư	Khu dẫy II Đồng ốc		900	540	450	
		Khu vực Chợ Cầu Huyện		1.300	780	650	
		Khu dân cư còn lại		800	480	400	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1.	Đường 1A						
1.1	Ninh Giang	Cầu Gián	Hết địa giới xã Ninh Giang	4.500	2.700	2.250	Đổi tên
1.2	Ninh Mỹ	Từ phía Nam đường rẽ vào chợ Ninh Mỹ	Giáp đất Ninh Khánh	6.000	3.600	3.000	
1.3	Ninh An	Giáp cầu Yên	Cắt ngang đường sắt	4.500	2.700	2.250	
		Cắt ngang đường sắt	Cầu Vó (Tây đường)	4.000	2.400	2.000	
2	Đường ĐT 38B (Đường 12C cũ)						
	Ninh Hòa, Ninh Mỹ	Hết cầu Thiên Tôn	Đến Cầu Ninh Hòa	2.000	1.200	1.000	
		Hết Cầu Ninh Hòa	Đến Quên ổi	2.000	1.200	1.000	
		Hết Quên ổi	Đến Phủ Thành Hoàng	1.700	1.020	850	
		Hết Phủ Thành Hoàng	Giáp Trường Yên	1.800	1.080	900	
	Trường Yên	Từ Cống Vọng	Đến Phủ Thành Hoàng	1.900	1.140	950	
		Hết Phủ Thành Hoàng	Cống trạm bơm Minh Hoa (hết nhà bà Tân)	2.400	1.440	1.200	Đổi tên
		Cống trạm bơm Minh Hoa (nhà ông Sáu)	Cầu Đông	2.800	1.680	1.400	Đổi tên
		Hết Cầu Đông	Đến Cầu Dền	3.300	1.980	1.650	
		Hết Cầu Dền	Đến Nhà Ông	2.500	1.500	1.250	

			Uyên				
		Hết nhà Ông Uyên	Đến Ngã ba đê	2.000	1.200	1.000	
		Hết Ngã ba đê	Đến Núi Nghên	1.600	960	800	
		Hết Núi Nghên	Đến Cầu Đen	1.400	840	700	
3	Đường Du lịch Tam Cốc Bích Động						
3.1	Ninh Thắng	Giáp đất Ninh Phong	Đến Cổng Khai Hạ	2.800	1.680	1.400	
		Cổng Khai Hạ	Đến Bến xe Đồng Gừng	3.000	1.800	1.500	
3.2	Ninh Hải	Bến xe Đồng Gừng	Đến Hội trường Văn Lâm	4.000	2.400	2.000	
		Hội trường Văn Lâm	Đến Cầu Chợ Ninh Hải	3.500	2.100	1.750	
		Cầu Chợ Ninh Hải	Đến Trạm bơm Liên Trung	2.500	1.500	1.250	
		Trạm bơm Liên Trung	Đến Cầu Phướn chùa Đá	2.500	1.500	1.250	
		Cầu Phướn chùa Đá	Đến Chùa Bích Động	2.500	1.500	1.250	
		Đình Các	Đến Đền Thái Vi	2.000	1.200	1.000	
4	Đường Ninh Xuân - Trường Yên - ĐT491b						
4.1	Ninh Xuân	Đình thôn Nội	Chùa Hoa Lâm	1.500	900	750	
		Chùa Hoa Lâm	Máng nước (giáp Trường Yên)	650	390	325	
		Đền Nấm Khê Hạ	Đình Thôn nội	1.000	600	500	
		Hết Trạm bơm Khê Thượng	Giáp đường trục chính Du lịch Tràng An	1.300	780	650	
4.2	Trường Yên	Hết Máng Nước	Hết cầu Đá Bàn	900	540	450	
		Hết Cầu Đá Bàn	Đình Quên Thụ Mộc	1.100	660	550	
		Hết Cầu Ghềnh Tháp	Đường 12C (bà Lốc)	1.600	960	800	
5	Đường DT 477 - Đường tránh thành phố Ninh Bình						
5.1	Ninh Giang	Giáp QL 1A	Giáp Ninh Hòa	2.000	1.200	1.000	
5.2	Ninh Hòa	Giáp Ninh Giang	Giáp Ninh Mỹ	2.000	1.200	1.000	
5.3	Ninh Mỹ	Giáp Ninh Hòa	Trạm bơm Chùa La	2.000	1.200	1.000	

5.4	Ninh Thắng	Đê Đồng Vạn	Giáp đất Ninh Phong	2.000	1.200	1.000	
6	Đường Trảng An						
6.1	Ninh Xuân	Giáp đất TP Ninh Bình	Đường rẽ vào khu bến	3.000	1.800	1.500	
6.2	Trường Yên	Trung tâm bến thuyền	Đền Vực	2.500	1.500	1.250	
7	Đường kênh Đô Thiên						
7.1	Ninh Hòa	Giáp Ninh Giang	Giáp Ninh Mỹ	1.500	900	750	Bổ sung
7.2	Ninh Mỹ	Giáp Ninh Hòa, TT Thiên Tôn	Giáp Ninh Khánh	1.500	900	750	Bổ sung
8	Đường trục các xã						
8.1	Trường Yên						
	Đường trục xã	Ngã 3 ông Vết	Giáp Đền Lê	3.300	1.980	1.650	
8.2	Ninh An						
	Đường 1A đi Ninh Vân-Hệ dưỡng	Đường QL 1A	Đến Nhà máy phân lân	3.500	2.100	1.750	
		Hết Nhà máy phân lân	Giáp Ninh Vân (Đường mới)	2.500	1.500	1.250	
		Hết Nhà máy phân lân	Giáp Ninh Vân (Đường cũ)	2.500	1.500	1.250	
8.3	Ninh Vân						
	Đường 1A đi Ninh Vân - Hệ Dưỡng	Ranh giới giáp Ninh Vân - Ninh An	Ngã ba lương thực	2.000	1.200	1.000	
		Nhà máy xi măng Hệ Dưỡng	Giáp đất Ninh An	1.500	900	750	
8.4	Ninh Mỹ	Đường 1A	Chùa Hà (Trạm điện)	2.500	1.500	1.250	
		Chùa Hà (Trạm điện)	Ngã 4 nhà ông Thơ Nham	1.000	600	500	
		Đường 1A	Núi Soi	3.000	1.800	1.500	
		Giáp TT Thiên Tôn	Nhà trẻ Liên Thành	1.500	900	750	Đổi tên
		Nhà trẻ Liên Thành	Núi Ngang	1.000	600	500	
		Chùa Hà (Trạm điện)	Nhà bà Ích	1.500	900	750	
	Đường ngoài	Nhà bà Ích	Kho A04	2.000	1.200	1.000	

	khu Dạ Tràng						
8.4	Xã Ninh Khang						
		Trạm điện số 1	HT xóm Đông Phú (hết đất nhà ông Sỹ)	700	420	350	điều chỉnh đoạn đường
		Cổng Đồng Bùn	Hết Cầu 3 xã	900	540	450	
		Hết Cầu 3 xã	Đến nhà ông Thoan (Ty)	1.100	660	550	
	Đường trục Bạch Cừ	HT xóm Đông Phú	Đê (mốc giới)	1.300	780	650	
		Đầu đường Quyết Thắng (nhà cô Sơn)	Trường tiểu học Bạch Cừ	700	420	350	
		Cầu 3 xã	Kênh Cứng (Đồng Chằm)	2.500	1.500	1.250	
		Kênh Cứng (Đồng Chằm)	Kênh Chìm (Đồng Quán)	2.500	1.500	1.250	
		Kênh Chìm (Đồng Quán)	Trạm bơm tháng 10	3.500	2.100	1.750	
		Các đường xương cá khu ĐG Đồng Chằm		2.500	1.500	1.250	
8.5	Xã Ninh Thắng						
	Khu dân cư Đồng Đốt	Đường du lịch Tam Cốc	Đê sông Hệ (đường 19m)	2.000	1.200	1.000	
		Đường du lịch Tam Cốc	Đê sông Hệ (đường 12m)	1.500	900	750	
		Các đường xương cá trong khu đầu giá		1.200	720	600	

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
				Xã đồng bằng			Xã miền núi			
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
I	Trường Yên									
1	Đường liên 3 thôn (Trường Xuân, Trường Thịnh, Tân Hoa)	Đê Hoàng Long	Hết Cầu Dền				1.100	660	550	
		Ngã 3 Trường Thịnh	Hết Cầu Đông				1.100	660	550	

2	Đường trục thôn xóm	Đường trục thôn Yên Trạch					600	360	300	
		Đường trục thôn Tụ An					500	300	250	
		Đường trục 6 thôn Thắng Thành: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung, Tam Kỳ					700	420	350	
		Đường trục các thôn còn lại					600	360	300	
3	Khu dân cư	Khu dân cư Yên Trạch					500	300	250	
		Khu dân cư thôn Chi Phong					350	210	175	
		Khu dân cư thôn Tụ An					400	240	200	
		6 thôn Thắng Thành: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung, Tam Kỳ					600	360	300	
		Khu dân cư các thôn còn lại					550	330	275	
4	Khu Tái định cư Hang Muối Cạn					500	300	250		
5	Khu TĐC Ngòi Gai	Tuyến đường 1-1					470	282	235	
		Các đường nhánh còn lại					300	180	150	
6	Đất ở thuộc các thung					250	150	68		
II.	Ninh Hòa							-		
1	Tuyến đường 1-1	Từ nhà hàng Hoa Sơn	Đến giáp đất Trường Yên				1.500	900	750	Bổ sung
2	Đường liên thôn	Đền Hành khiển	Hết Trạm bơm Hồng Phong				700	420	350	
		Đường 12C cũ (Nhà Ô Hưng)	Hết Thanh Hạ				700	420	350	
		Đường 12C cũ (Bưu điện)	Hết Ngô Thượng				700	420	350	
		Đường 12C cũ (Quên Ồi)	Hết Thanh Hạ				450	270	225	

		Đường 12C cũ (ông Lực)	Nhà máy nước sạch				700	420	350	Bổ sung
		Nhà máy nước sạch	Xóm trại Áng Ngũ (Bà Hòe)				500	300	250	Bổ sung
		Cuối làng Thanh Hạ	Hết Ngõ Hạ				450	270	225	
		Đường 12C cũ (Chùa Quán Vinh)	Đầu xóm Vinh Quang				600	360	300	
		Đường 12C cũ (Chùa Quán Vinh)	Hết Vinh Sơn (DT 477)				500	300	250	
		Đường Thống Nhất	Cầu Đại Áng				700	420	350	
3	Khu dân cư còn lại						350	210	175	
III	Xã Ninh Giang									
1.	Đường trục xã	Giáp đất nhà ông Trung (qua UBND xã)	Ngã ba ông Tài - xóm Nam	1.500	900	750				
		Trạm Y tế	Giáp TT Thiên Tôn	1.000	600	500				
2.	Đường 30	Giáp đường 477	Xóm Đông thôn Trung trừ (Giáp nhà Ông Long)	1.200	720	600				
3	Đường chiến lược	Cổng 30	Giáp đề Hoàng Long	1.200	720	600				
4	Đường giữa đồng	Hết đất bà Thục (giáp rãnh thoát nước dãy 1)	Giáp đề Hoàng Long	1.000	600	500				Bổ sung
5	Đường cống ông Sơn	Giáp đường chiến lược	Giáp đề Hoàng Long	1.000	600	500				Bổ sung
6	Đường thôn La	Cổng làng	Ngã 3 ông Thứ	650	390	325				

	Mai	Ngã 3 ông Thứ	Cổng ông Duyên	500	300	250				
		Chùa Thượng La Mai	Giáp đê sông Đáy	850	510	425				
		Các nhánh đường còn lại		450	270	225				
7	Đường thôn La Vân	Cổng làng	Hết nhà Ông Thành cuối làng	650	390	325				
		Nhà ông Thức	Hết Chùa Phong Phú	800	480	400				
		Các nhánh đường còn lại		450	270	225				
8	Đường thôn Bãi Trữ	Từ kênh Đô Thiên	Ngã 4 ông Huyền	1.000	600	500				Bổ sung
		Hết nhà ông Huyền	Hết nhà ông Ly	600	360	300				Điều chỉnh
		Hết nhà ông Ly	Giáp đê sông Hoàng Long	1.000	600	500				Bổ sung
		Giáp đất ông Huyền	Đường Quai	600	360	300				Bổ sung
		Giáp nhà ông Lương	Hết nhà văn hóa thôn bãi Trữ	600	360	300				Điều chỉnh
		Các nhánh đường còn lại		450	270	225				
9	Đường thôn Trung Trữ	Hết nhà Ông Hiền (xóm Tây)	Hết nhà Ông Mây (xóm Nam)	600	360	300				
		Hết nhà Ông Tài (xóm Nam)	Hết nhà Ông Thành	600	360	300				
		Đường 30	Hết nhà Bà Quế (xóm Tây)	600	360	300				

		Giáp đường 30 (Đường Vườn Thiu)	Giáp đường trục xã	600	360	300				Bổ sung
		Các nhánh đường còn lại		450	270	225				
10	Đường thôn Phong Phú									
	Đường phía Nam Làng	Giáp đình Phong Phú	Hết đất ao bà Dệt	600	360	300				Điều chỉnh
	Đường giữa làng	Giáp đình Phong Phú	Hết đất ông Bốn	600	360	300				
	Đường phía Tây Làng	Núi Dục	Đến giáp ao bà Dệt	600	360	300				Điều chỉnh
	Các đường nhánh còn lại			450	270	225				
11	Đê sông Chanh	Từ núi Gạc	Đến trạm bơm Quan Vinh	600	360	300				
12	Khu dân cư còn lại			350	210	175				
IV	Ninh Khang				-					
1.	Đường trục La Phù	Mốc chỉ giới (giáp Thị trấn)	Đất ông Tam (Châu)	1.100	660	550				
		Hết đất nhà ông Tam Châu	Cuối làng La Phù	1.000	600	500				
		Cuối làng La phù	Giáp Đê	1.100	660	550				
2.	Đường trục Phú Gia	Hết Nghĩa trang	Hết Trạm xá	800	480	400				
3.	Các nhánh đường còn lại			550	330	275				
4.	Các khu dân cư còn lại trong toàn xã			450	270	225				
V.	Ninh Mỹ				-					
1.	Trục đường xã	Đường nhánh khu đầu giá Dạ Tràng		1.800	1.080	900				Bổ sung
		Các đường 2,3,4 khu ĐG núi Soi		1.000	600	500				

		Các trục đường còn lại		600	360	300				
2.	Khu dân cư	Khu vực dân cư tiếp giáp TT Thiên Tôn và		500	300	250				
		Thôn xóm còn lại (Vinh Viên, Thạch tác, Nam Chiêm, Nhân lý, Thạch quy, Quan đồng, Đông Đình, Tây đình)		400	240	200				
		Thôn xóm còn lại		350	210	175				
VI	Xã Ninh Xuân					-				
1.	Đường trục xã	Bám mặt đường du lịch	Hang Múa				650	390	325	
		Đầu làng thôn Ngoại	Cây Đa ông Trung (Toang)				600	360	300	
		Đình Khê Thượng	Trạm bom Khê Thượng				600	360	300	Bổ sung
2	Đường Xuân Thành	Cầu Xuân Thành	Đình Thôn Nội				1.500	900	750	
3	Khu dân cư	Khu dân cư toàn xã					450	270	225	
		Khu dân cư ven núi					330	198	165	
		Khu Lò Vôi; Cửa Xí; Hang Diêm					600	360	300	
		Khu Mạ Đình Khê Thượng					450	270	225	
		Khu Mạ Đình đường ngang Khê Thượng					450	270	225	
4	Đất ở thuộc các thung						250	150	113	
VII.	Ninh An									
2	Trục đường xã	Đường QL 1A	Giáp N. Vân (Đê)	1.400	840	700				
		Các đường xương cá trong khu đầu giá (đê)		800	480	400				
		Trục đường thôn Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông		600	360	300				
		Trục đường thôn Đông Thịnh, Đông Hội		600	360	300				

3	Đường Cán cò	QL1A	Đến cổng xã	1.200	720	600				
		Cổng xã	Trạm bơm Đò Chủ	1.000	600	500				
4	Khu dân cư	Khu dân cư thôn Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông		550	330	275				
		Khu dân cư thôn Đông Thịnh, Đông Hội		500	300	250				
VIII.	Xã Ninh Vân									
1	Trục đường xã	Ngã ba lương thực	Hết làng Xuân Vũ				1.000	600	500	
		Ngã ba nhà ông Huyền	Hết XM Hệ Dưỡng				600	360	300	
		Ngã 3 lương thực	Ngã tư cửa đền Vũ Xá				550	330	275	
		Ngã tư cửa đền Vũ Xá	Hết UBND xã mới				600	360	300	
		UBND xã mới	Ngã tư Chiến Mùi				550	330	275	
		Ngã 4 Chiến Mùi	Hết Trại giam				500	300	250	
		Ngã 3 Ông Hiền	Ngã 3 ông Hữu				450	270	225	
		Ngã 3 ông Huyền	Đường vào chùa Xuân				450	270	225	
		Đường vào chùa Xuân	Nhà ông Tâm ngã 5				450	270	225	
		Ngã 5 Thượng	Hết Cổng núi Am				450	270	225	
		Ngã 3 ông Đan Thượng	Hết Chợ Hệ				450	270	225	
		Ngã 4 Cửa Đền Vũ xá	Hết nhà ông Duy				450	270	225	
		Nhà VH Tân Dưỡng 2	Ngã 4 ông Lương				450	270	225	

		Hết Cống núi Am	Hết nhà ông Bàn (Phú lǎng)				500	300	250	
		Nhà ông Bàn (Phú Lǎng)	Đường vào Nhà máy XM Duyên Hà				550	330	275	
		Đường vào NM XM Duyên Hà	Nhà ông Khoan				500	300	250	Tách đoạn
		Nhà ông Khoan	Cầu Vạn Lê				400	240	200	
		Hết Chùa Xuân	Hết Chùa Chấn				400	240	200	
		Ngã 5	Hết NM XM Hệ Dưỡng				450	270	225	
		Cầu Bến Đang	Cổng nhà máy XM Duyên Hà				1.000	600	500	
		Nhà ông Duy	Hết làng Chấn lữ				450	270	225	
		Hết làng Chấn lữ	Hết Trạm y tế xã				450	270	225	
		Ngã 4 ông Lương	Hết Nhà ông Bồng				450	270	225	
		Cầu Vạn Lê	Ga Ghềnh				450	270	225	
2	Khu dân cư còn lại	Khu dân cư thôn Xuân Phúc, Xuân Thành, Đông Quan, Tân đường I, Tân đường II					400	240	200	
		Khu dân cư thôn Vũ xá, Chấn lữ, Thôn thượng, Phú Lǎng, Vạn Lê, Hệ Dưỡng hạ, Hệ Dưỡng thượng					300	180	150	
IX	Ninh Thắng							-		
1.	Đường trục xã (Đường du	Giáp đất Ninh Phong	Cổng Khai Hạ				700	420	350	

	lịch cũ)	Cây đa Ninh Thắng	Chùa Khả Lương				1.000	600	500	
		Chùa Khả Lương	Giáp Ninh Xuân				600	360	300	
		Đường du lịch cũ	Đền đồ Hành Cung				900	540	450	
		Đường quai Vạc	Sông Hệ				700	420	350	
		Đường du lịch mới	Đền đồ Tuân Cáo				600	360	300	
		Đường bê tông ông Long đội 4	Vườn tắm Khả Lương				600	360	300	
		Trạm y tế xã	Kênh cấp II Đồng Cửa				600	360	300	
2	Khu dân cư còn lại						500	300	250	
3	Đất ở thuộc các thung						250	150	113	
X	Ninh Hải									
1.	Trục đường xã	Ngã ba ông Nhật	Cổng trường cấp I				650	390	325	
		Ngã ba ông Nam	Hết nghĩa trang cũ				650	390	325	
		Nghĩa trang cũ	Hết Chùa Sở đồ Xước				550	330	275	
		Ngã ba chùa Bích Động	Trạm bơm Hải Nham				600	360	300	
2.	Khu dân cư	Thôn Văn Lâm					500	300	250	
		Ven núi thôn Văn Lâm					500	300	250	
		Thôn Hải Nham					400	240	200	
		Thôn Khê Ngoài, Gôi Khê, Khê Trong					400	240	200	
3	Đất ở thuộc các thung						250	150	113	

BẢNG SỐ 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN GIA VIỄN

A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN ME (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường ĐT477	Giáp đất xã Gia Phương	Hết đất Thị trấn				
	Đoạn 1	Giáp đất xã Gia Phương	Đầu đường vào Tề Mỹ	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 2	Đầu đường vào Tề Mỹ	Đường rẽ vào TT Giáo dục thường xuyên	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 3	Đường rẽ vào TT Giáo dục thường xuyên	Giáp hội trường Phố Mới	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 4	Giáp hội trường Phố Mới	Hết đất Thị trấn	2.000	1.200	1.000	
2	Đường ĐT 477 mới	Đường vào lò vôi	Ngã 3 rẽ vào Trinh Phú xã Gia Thịnh (hết đường ĐT 477 mới)	2.000	1.200	1.000	
3	Đường Tiến Yết	Trạm điện Thị trấn	Ngã 3 ông Tương	900	540	450	
4	Đường Hồng Dân						Đổi tên
	Đoạn 1 (Đường Tái định cư)	Đường ĐT477 cũ	Đầu đường ĐT477 mới	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 2 (Đường vào khối cơ quan)			3.000	1.800	1.500	
5	Đường vào xã Liên Sơn	Đường ĐT477 cũ	Hết đất Thị trấn				
	Đoạn 1	Đường ĐT477 cũ	Giáp cổng chợ Me	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 2	Giáp cổng chợ Me	Hết đất Thị trấn	1.300	780	650	
6	Đường chuyên dùng của NN XM the Vissai.	Đầu đồi Kẽm Chè	Giáp đường ĐT 477	600	360	300	
7	Đường ĐT477c (đường Thống Nhất)	Ngã 3 bưu điện huyện	Hết đất Thị trấn (ngã 4 đường ĐT477c)	2.300	1.380	1.150	
8	Đường phía đông bệnh viện	Đường ĐT477 cũ	Đường ĐT 477 mới	1.000	600	500	
9	Đường phía tây bệnh viện	Đường ĐT477 cũ	Đường ĐT 477 mới	800	480	400	
10	Đường sông Me	Đường ĐT477 cũ	Đường ĐT 477 mới	1.800	1.080	900	

11	Đường vào Tế Mỹ	Đường ĐT477 cũ	Giáp đất Gia Vượng	800	480	400	
12	Đường vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Đường ĐT477 cũ	Hết TT Giáo dục thường xuyên	1.200	720	600	
13	Các đường phố còn lại (Phố Mới, Thống Nhất, Phố Me, khu dân cư phố Tiến Yết)			800	480	400	
14	Đường vào bãi khai thác đá	Đầu đường ĐT 477 mới	Bãi khai thác đá	650	390	325	
15	Đường phía Bắc chợ Me			1.500	900	750	
16	Đường vào đồi Kẽm Chè (Đường ĐT 477b cũ)	Đường ĐT 477 cũ	Hết đất Thị trấn				
	Đoạn 1	Đường ĐT 477 cũ	Đầu đồi Kẽm Chè	1.200	720	600	
	Đoạn 2	Đầu đồi Kẽm Chè	Hết đất Thị trấn	800	480	400	
17	Đường phía tây kênh Bán Đông	Đường ĐT 477 mới	Giáp kênh cứng Gia Vượng (hết đất Thị trấn)	800	480	400	
18	Khu dân cư Đồng Xá			1.000	600	500	
19	Khu dân cư Phố Me (mới đấu giá)			1.800	1.080	900	Bổ sung
20	Đường liên thôn khác (xã Gia Vượng cũ)			500	300	250	
21	Khu dân cư còn lại sinh hoạt như nông thôn			500	300	250	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Đường 1A						
1	Xã Gia Thanh	Cầu Khuốt	Hết đất Gia Thanh	5.000	3.000	2.500	
2	Xã Gia Xuân	Giáp đất Gia Thanh	Hết đất Gia Xuân	5.000	3.000	2.500	
3	Xã Gia Trán	Giáp đất Gia Xuân	Hết đất Gia Trán	5.000	3.000	2.500	
	Đường ĐT477	Ngã 3 cầu Gián	Hết đất Gia Viễn				
1	Xã Gia Trán	Bắt đầu của ngã 3 Gián vào đường ĐT 477	Hết đất Gia Trán	4.000	2.400	2.000	
2	Xã Gia Tân	Giáp đất Gia Trán	Hết đất Gia Tân	3.500	2.100	1.750	
3	Xã Gia Lập	Giáp đất Gia Tân	Hết đất Gia Lập				

-	Phía Nam đường ĐT 477	Giáp đất Gia Tân	Hết đất Gia Lập				
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Tân	Đường vào Lăng Nội	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 2	Đường vào Lăng Nội	Hết đất Gia Lập	1.800	1.080	900	
-	Phía Bắc đường ĐT 477	Giáp đất Gia Tân	Hết đất Gia Lập				
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Tân	Đường vào Lăng Nội	1.200	720	600	
	Đoạn 2	Đường vào Lăng Nội	Hết đất Gia Lập	1.000	600	500	
4	Xã Gia Vân	Giáp đất Gia Lập	Hết đất Gia Vân				
	Phía Nam đường ĐT 477	Giáp đất Gia Lập	Hết đất Gia Vân				
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Lập	Đường vào đền Vua Đình	1.500	900	750	
	Đoạn 2	Đường vào đền Vua Đình	Hết bưu điện xã Gia Vân	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 3	Hết bưu điện xã Gia Vân	Hết đất Gia Vân	1.500	900	750	
	Phía Bắc đường ĐT 477	Giáp đất Gia Lập	Hết đất Gia Vân				
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Lập	Đường vào Vân Long	800	480	400	
	Đoạn 2	Đường vào Vân Long	Hết đất Gia Vân	700	420	350	
5	Xã Gia Phương	Giáp đất Gia Vân	Hết đất Gia Phương				
	Phía Nam	Giáp đất Gia Vân	Hết đất Gia Phương	1.200	720	600	
	Phía Bắc (Phía kênh)	Giáp đất Gia Vân	Hết đất Gia Phương	600	360	300	
6	Xã Gia Thịnh	Giáp đất Thị Trấn Me	Hết đất Gia Thịnh	1.200	720	600	
7	Xã Gia Phú	Giáp đất Gia Thịnh	Hết đất Gia Phú		-	-	
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Thịnh	Đường vào thôn Đồi	800	480	400	
	Đoạn 2	Đường vào Thôn Đồi	Đường vào thôn Kinh Trúc	1.000	600	500	
	Đoạn 3	Đường vào thôn Kinh Trúc	Giáp Đê Hoàng Long	900	540	450	

	Đường ĐT477 mới						
	Xã Gia Vượng	Giáp đường ĐT 477 cũ	Giáp đất Thị trấn Me	2.000	1.200	1.000	
	Đường ĐT477 B						
1	Xã Gia Hòa						
	Phía Tây đường						
	Đoạn 1	Dèc Kẽm Chè (Giáp TT Me)	Cầu Thượng	900	540	450	
	Đoạn 2	Cầu Thượng	Đờ Đàm Cót	600	360	300	
	Đoạn 3	Đờ Đàm Cót	Giáp Hòa Bình	500	300	250	
	Phía Đông đường	Cầu Thượng	Đờ Đàm Cót	900	540	450	
2	Xã Gia Vượng						
	Đường Tiến Yết	Ngã 3 đi Gia Trung	Đường ĐT 477 mới	1.500	900	750	
	Đường Tiến Yết dãy 2,3			600	360	300	
3	Xã Gia Phương						
	Đường Tiến Yết	Giáp đất Gia Vượng	Giáp đất Gia Thắng	1.200	720	600	
4	Xã Gia Thắng						
	Đường Tiến Yết	Giáp đất Gia Phương	Giáp đất Gia Tiến	1.200	720	600	
5	Xã Gia Tiến						
	Đường Tiến Yết	Giáp đất Gia Thắng	Giáp đờ Hoàng Long				
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Thắng	Ngã 4 đường rẽ vào UBND xã	1.200	720	600	
	Đoạn 2	Ngã 4 đường rẽ vào UBND xã	Giáp đờ Hoàng Long	400	240	200	
	Đoạn 3	Cầu Trường Yên	Đường Tiến Yết cũ	1.200	720	600	
	Đường ĐT477C (Đường Thống Nhất)						
1	Xã Gia Vượng	Giáp đất Thị Trấn Me	Hết đất Gia Vượng				
	Đoạn 1	Giáp đất Thị Trấn Me	Hết Thôn Trại Đức	2.500	1.500	1.250	
	Đoạn 2	Hết thôn Trại Đức	Hết đất Gia Vượng	1.500	900	750	

2	Xã Gia Thịnh	Giáp gia Vượng	Đờ Hoàng Long	1.500	900	750	
3	Xã Gia Lạc	Giáp đê hữu sông Hoàng Long	Hết đất Gia Lạc	600	360	300	
4	Xã Gia Phong	Giáp đất Gia Lạc	Hết đất Gia Phong	500	300	250	
	Đường trục các xã						
1	Xã Gia Thanh						
	Bám đường Đê Đáy	Hết xứ đồng Cửa Lò	Giáp Gia Xuân				
	Đường xung quanh chợ Đò	Dãy 1		1.500	900	750	
		Dãy 2		1.200	720	600	
		Dãy 3		900	540	450	
2	Xã Gia Trấn						
	Đường cầu 30	Đầu đường ĐT 477	Đờ sông Hoàng Long				
	Đoạn 1 (Phía đông)	Phía đông đầu đường ĐT 477	Chùa Đô (Hết đất Gia Trấn)	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 2 (Phía đông)	Giáp đất xã Gia Tân	Đờ sông Hoàng Long	500	300	250	
3	Xã Gia Tân						
	Đường cầu 30	Đầu đường ĐT 477	Đờ sông Hoàng Long				
	Đoạn 1 (Phía tây)	Đầu đường ĐT 477	Ngã 3 đường vào thôn Tùy Hối	2.000	1.200	1.000	
	Đoạn 2 (Phía tây)	Ngã 3 đường vào thôn Tùy Hối	Đờ sông Hoàng Long	1.000	600	500	
	Phía Đông	Chùa Đô	Hết đất xã Gia Tân	1.000	600	500	
4	Xã Gia Sinh						
	Đường 12c (Đường 491, Anh Trỗi)	Giáp đất Trường Yên (Hoa Lư)	Hết đất Gia Sinh (Giáp Sơn Lai - Nho Quan)				
	Đoạn 1	Giáp đất Trường Yên	Đường rẽ vào hang Long ẩn	1.500	900	750	
	Đoạn 2	Đường rẽ vào hang Long ẩn	Đường rẽ vào xóm 8	1.200	720	600	
	Đoạn 3	Đường rẽ vào xóm 8	Hết đất Gia Sinh	800	480	400	
	Đường vào UBND xã	Bưu điện xã	Ngã 3 ông Hào	1.500	900	750	
	Khu Tái định cư						
	Dãy 1			1.500	900	750	

	Dãy 2, 3			900	540	450	
	Đường tuyến 8 (WB2)	Đường 12c	Đờ Đồng Lâm				
	Đoạn 1	Đường 12c	Ngã 3 hàng	1.500	900	750	
	Đoạn 2	Ngã 3 hàng	Ngã 4 ông Phươg	1.000	600	500	
	Đoạn 3	Ngã 4 ông Phươg	Đờ Đồng Lâm	1.500	900	750	
	Đường phân lô xóm 10			1.300	780	650	
	Đường vành hồ	Tuyến 8	Giáp tuyến 6				
	Đoạn 1	Tuyến 8	Đường 12c	1.500	900	750	
	Đoạn 2	Đường 12c	Giáp tuyến 6	700	420	350	
	Đường Vành Nghè						
	Đoạn 1	Nhà ông Ninh	Nhà ông Sinh	1.200	720	600	
	Đoạn 2	Đường 12C	Giáp đường Vành Nghè	1.200	720	600	
	Đường khu vực cửa Chùa Giếng Thần						
	Vị trí 1	Cổng chùa cổ	Ngã 3 nhà ông Chinh	1.300	780	650	
	Vị trí 2	Ngã 3 nhà ông Hường	Hết nhà ông Thơ	1.300	780	650	
	Các vị trí còn lại khu vực cửa Chùa Giếng Thần			600	360	300	
	Đoạn 2	Cầu Vĩnh Thuận (UBND xã)	Đình Cung Quế	1.000	600	500	
2	Khu dân cư mới	Giáp trụ sở UBND xã cũ	Kênh N2	1.000	600	500	
3	Đường liên thôn Gia Xuân đi Gia Trấn	Giáp đất Gia Trấn	Đê sông Đáy	500	300	250	
4	Vị trí bám sông Hoàng Long	Cầu Gián	Hết đất Gia Trấn	500	300	250	
5	Đê Đáy	Cầu Gián	Giáp đất Gia Xuân	300	180	150	
6	Các vị trí bám đường liên thôn khác còn lại			300	180	150	
7	Khu dân cư còn lại			250	150	125	
IV Xã Gia Tân							
1	Đường trục xã (vào đến UBND xã)						
	Đoạn 1	Đầu đường ĐT 477	Đường cầu đất	700	420	350	

	Đoạn 2	Đường cầu đất	Ngã 3 UBND xã	400	240	200	
2	Đường ra cảng The Vissai	Ngã 3 nối với đường trục	Cảng The Vissai	400	240	200	Bổ sung
3	Khu nhà ở Thanh Bình			1.300	780	650	
4	Đường WB2	Điểm nối đường 30	Hết đất Gia Tân				
		Điểm nối đường 30	Đầu làng Vân Thị	500	300	250	
		Đầu làng Vân Thị	Hết đất Gia Tân	400	240	200	
5	Dãy 2 bóm đường ĐT477	Giáp đất Gia Trăn	Hết đất Gia Tân				
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Trăn	Đường ra cảng NM The Vissai	750	450	375	
	Đoạn 2	Đường ra cảng NM The Vissai	Hết đất Gia Tân	400	240	200	
6	Vị trí bóm đề Hoàng Long	Giáp đất Gia Trăn	Hết đất Gia Tân	300	180	150	
7	Đường vào trạm điện	Đầu đường ĐT477	Giáp làng Thiện Hối	500	300	250	
8	Đường vào làng Tùy Hối	Đầu đường ĐT477	Góc cua đầu tiên (gần nghĩa trang)	500	300	250	
9	Đường phân lũ chậm lũ			400	240	200	Bổ sung

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
				Đồng bằng			Miền núi			
		Từ đoạn	Đến đoạn	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMD	Đất SXKD	
I	Xã Gia Thanh									
1	Đường vào chùa Địch	Cầu Khuốt	Trạm bơm Phương							
	Đoạn 1	Cầu Khuốt	Chùa Địch Lộng				700	420	350	
	Đoạn 2	Chùa Địch Lộng	Trạm bơm Phương				400	240	200	
2	Đường thôn Thượng Hòa	Đầu đường 1A	Đê Đàm Cút							
	Đoạn 1	Đầu đường 1A	Hết khu dân cư				600	360	300	
	Đoạn 2	Hết khu dân cư	Đê Đàm Cút				300	180	150	

3	Đường xóm Hổng (bám)	Trạm bơm Phương Đông	Hết xóm Hổng				300	180	150	
4	Bám Đê Đàm Cút									
	Đoạn 1	Trạm bơm Thượng Hòa	Hết Xóm Ruồm				500	300	250	
	Đoạn 2	Hết Xóm Ruồm	Đồi Cung Sỏi				350	210	175	
5	Khu dân cư còn lại						250	150	125	
II Xã Gia Xuân										
1	Đường vào thôn Miếu Giáp (nhà thờ) Phía Nam	Đầu đường 1A	Giáp nhà thờ thôn Miếu Giáp	1.000	600	500				
2	Dãy 2 đường vào thôn Miếu Giáp (nhà thờ) Phía Nam			600	360	300				
3	Đường vào thôn Miếu Giáp phía Bắc	Đầu đường 1A	Giáp thôn Miếu Giáp	700	420	350				
4	Đường vào Đồng Xuân	Đầu đường 1A	Hết UBND xã	800	480	400				
5	Khu dân cư mới (Vườn Thờ, Cửa Chùa)			400	240	200				
6	Khu dân cư mới Bái Đàn			350	210	175				
7	Đường liên thôn Gia Xuân đi Gia Trấn			600	360	300				
8	Khu dân cư còn lại			250	150	125				
III Xã Gia Trấn										
1	Đường vào làng Cung Quế	Đầu đường 1A	Đình Cung Quế							
	Đoạn 1	Đầu đường 1A	Cầu Vĩnh Thuận (UBND xã)	1.000	600	500				
	Đoạn 2	Cầu Vĩnh Thuận (UBND xã)	Đình Cung Quế	1.000	600	500				
2	Khu dân cư mới	Giáp trụ sở UBND xã cũ	Kênh N2	1.000	600	500				
3	Đường liên thôn Gia Xuân đi Gia Trấn	Giáp đất Gia Trấn	Đê sông Đáy	500	300	250				
4	Vị trí bám sông Hoàng	Cầu Gián	Hết đất Gia Trấn	500	300	250				
5	Đê Đáy	Cầu Gián	Giáp đất Gia Xuân	300	180	150				

1	Đường vào Cầu Đài	Đầu đường ĐT477	Hết kho lương thực	600	360	300				
2	Đường đi Sào Long	Đầu đường ĐT477	Hết trạm Y tế xã	850	510	425				
3	Đường vào đền Vua Đinh	Giáp đất Gia Vân (Đường ĐT 477)	Giáp đất Gia Phương							
	Đoạn 1	Đầu đường ĐT477	Ngã 3 rẽ vào Lăng	550	330	275				
	Đoạn 2	Ngã 3 rẽ vào Lăng Ngoại	Giáp đất Gia Phương	400	240	200				
4	Dãy 2 bóm đường ĐT477 (Phía Nam)	Giáp đất Gia Tân	Hết đất Gia Lập	500	300	250				
5	Khu Dân cư mới Chùa Roi	Chùa Cầu Đài	Giáp trụ sở UBND xã	450	270	225				
6	Đường vào Lăng Nội	Đầu đường ĐT477	Đê Đàm Cút							
	Đoạn 1	Đầu đường ĐT477	200m	1.000	600	500				
	Đoạn 2	201m	Giáp đê Đàm Cút	700	420	350				
7	Ven đê Đàm Cút, các vị trí ven đường liên thôn còn lại			400	240	200				
8	Khu dân cư còn lại			250	150	125				
VI Xã Gia Vân										
1	Đường vào Vân Long (Phía Đông)	Đầu đường ĐT477	Giáp đê Đàm Cút							
	Đoạn 1	Đầu đường ĐT477	Cầu vào trường học				900	540	450	
	Đoạn 2	Cầu vào trường học	Giáp đê Đàm Cút				800	480	400	
2	Đường vào Vân Long (Phía Tây qua kênh)	Đầu đường ĐT477	Giáp đê Đàm Cút							
	Đoạn 1	Đầu đường ĐT477	Cầu vào trường học				600	360	300	
	Đoạn 2	Cầu vào trường học	Ngã tư vào Trung Hòa				700	420	350	
	Đoạn 3	Ngã tư vào Trung Hòa	Giáp đê Đàm Cút				600	360	300	

3	Dãy 2 vào Vân Long (Phía Tây)						350	210	175	
4	Dãy 2 bám đường ĐT477	Giáp đất Gia Lập	Hết đất Gia Vân				400	240	200	
5	Dãy 2 bám đường kênh	Giáp đất Gia Lập	Hết đất Gia Vân				300	180	150	
6	Đường vào Đền Vua Đinh	Đầu đường ĐT477	Hết đất Gia Vân				400	240	200	
7	Đường quanh khu du lịch Vân Long						400	240	200	
8	Các vị trí ven đường liên thôn còn lại						300	180	150	
9	Giáp đề Đầm Cút bám khu du lịch						400	240	200	
10	Khu dân cư còn lại						250	150	125	
VII	Xã Gia Phương									
1	Đường vào đồi Kẽm Chè	Đầu đường ĐT477 cũ	Đồi Kẽm Chè				300	180	150	
2	Đường vào thôn Hoài Lai	Đầu đường ĐT477	Giáp kênh Thanh Niên				300	180	150	
3	Đường vào thôn Đồi (thôn Phương Hưng)	Đầu đường ĐT477	Thôn Đồi (thôn Phương Hưng)				400	240	200	
4	Đường trục liên thôn	Đầu đường thôn Mã Búi	Hết đường thôn Vinh				300	180	150	
5	Đường vào thôn Vĩnh Ninh	Đầu đường Tiến Yết	Ngã 4 đường trục (đầu thôn Vĩnh Ninh)				300	180	150	
6	Đường vào thôn Văn Bồng	Đầu đường Tiến Yết	Ngã 3 đường trục liên thôn				300	180	150	
7	Đường vào thôn Văn Hà	Đầu đường Tiến Yết	Ngã 3 đường trục liên thôn				250	150	125	Bổ sung
8	Khu dân cư còn lại						250	150	125	
VIII	Xã Gia Vượng									
1	Đường đi xã Gia Trung	Ngã 3 đầu đường Tiến	Hết đất Gia Vượng				500	300	250	
2	Đường đông bệnh viện xã	Đầu đường ĐT 477 cũ	Đường ĐT 477 mới				800	480	400	

	Gia Vượng									
3	Đường phía Tây kênh Bản Đông	Kênh cứng (giáp đất TTMe)	Giáp đất Gia Thịnh				1.000	600	500	
4	Đường vào UBND xã									
	Đoạn 1	Đường ĐT 477 mới	Giáp UBND xã				1.000	600	500	Đầu giá
	Đoạn 2	Giáp UBND xã	Kênh giáp đất thị trấn				800	480	400	
	Dãy 2, 3 (đoạn 2)						700	420	350	
5	Khu quy hoạch điểm dân cư ĐT 477 mới (Đường	Giáp đất Gia Phương	Giáp đất Gia Thịnh				700	420	350	
6	Đường cửa ông Rự	Đường ĐT 477 mới	Đầu đường ĐT 477 cũ				400	240	200	
7	Vị trí ven đường liên thôn khác						300	180	150	
8	Đường sông Cụt	Từ kênh T2	Giáp đất Gia Thịnh				700	420	350	
9	Khu dân cư còn lại						250	150	125	
IX Xã Gia Thịnh										
1	Đường Liên Thôn	Đường ĐT 477 mới	Đầu làng Trinh Phú				300	180	150	
2	Đường phía Tây kênh Bản Đông	Giáp gia Vượng	Thôn Đồng Chưa				600	360	300	
3	Đường Cầu Ngay	Đầu thôn Liên Huy	Đê Hoàng Long				300	180	150	
4	Các đường liên thôn còn						300	180	150	
5	Đường sông Cụt	Từ kênh T2	Hết sông cụt				700	420	350	
6	Khu dân cư còn lại						250	150	125	
X Xã Gia Trung										
1	Đường trục giao thông xã	Giáp đất Gia Vượng	Giáp đất Gia Tiến							
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Vượng	Đường rẽ vào làng Chấn Hưng	600	360	300				
	Đoạn 2	Đường rẽ	Cổng ông	850	510	425				

		vào làng Chấn Hưng	Giáo Chi Phong							
	Đoạn 3	Cổng ông Giáo Chi	Nhà thờ họ Giang Sơn	700	420	350				
	Đoạn 4	Nhà thờ họ Giang Sơn	Giáp đê tả Hoàng Long (Giáp đất Gia Tiến)	1.000	600	500				
2	Các đường trục thôn									
	Thôn Trung Đồng									
	Đoạn 1	Ngã 3 nhà Ông Báo	Đoạn ngoặt về Chi	300	180	150				
	Đoạn 2	Nhà Ông Mạnh	Cổng Nghệ Chi Phong	350	210	175				
	Thôn Chấn Hưng	Ngã 3 rẽ vào làng Chấn Hưng	Giáp đê tả Hoàng Long	450	270	225				
3	Đường ra nhà thờ họ Giang Sơn (Nghĩa trang Diêm Khê)	Nhà ông Trí (Liên)	Nhà thờ họ Giang Sơn	450	270	225				
4	Các trục đường mới quy hoạch khu Đồng Gôi			350	210	175				
5	Khu đường cổng của nhà Ông Tài đi Đê Hoàng Long			350	210	175				
6	Khu Đồng La, Nam làng Đức Hậu, An Thái			300	180	150				
7	Tất cả các đường trục thôn còn lại			300	180	150				
8	Đê tả sông Hoàng Long			300	180	150				
9	Khu dân cư còn lại			250	150	125				
XI	Xã Gia Tiến									
1	Đường liên xã	Giáp đất Gia Tân	Bưu điện Văn hóa xã							
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Tân	Đầu đường Tiến Yết	500	300	250				
	Đoạn 2	Đầu đường Tiến Yết	Bưu điện Văn hóa xã	600	360	300				
2	Đường Sách	Đầu đường	Giáp đê							

	Khiếu	Tiến Yết	Hoàng Long							
	Đoạn 1	Đầu đường Tiến Yết	Đầu đường Xuân Lai	500	300	250				
	Đoạn 2	Đầu đường Xuân Lai	Giáp đê Hoàng Long	600	360	300				
3	Bám đê tả Hoàng Long	Giáp Gia Trung	Hết đất Gia Tiến (Núi Cấm Gươm)							
	Đoạn 1	Giáp Gia Trung	Đường rẽ thôn Xuân Lai	700	420	350				
	Đoạn 2	Đường rẽ thôn Xuân Lai	Hết đất Gia Tiến (Núi Cấm Gươm)	1.000	600	500				
4	Khu dân cư còn lại			250	150	125				
XII	Xã Gia Thắng									
1	Các trục đường thôn			300	180	150				
2	Khu dân cư còn lại			250	150	125				
XIII	Xã Gia Phú									
1	Đường vào Liên Sơn	Giáp đất thị Trần Me	Giáp đất Liên Sơn	700	420	350				
2	Dãy 2 đường vào Liên Sơn	Giáp đất thị Trần Me	Giáp đất Liên Sơn	350	210	175				
3	Đường vào thôn Thượng	Đầu đường ĐT 477	Giáp đê Hoàng Long	400	240	200				
4	Đường vào Liên Sơn	Đầu đường ĐT 477	Giáp đất Liên Sơn	350	210	175				
5	Đường vào thôn Đoan	Đầu đường ĐT 477	Thôn Đoan Bình	400	240	200				
6	Đường vào thôn Đồi	Đầu đường ĐT 477	Thôn Đồi	400	240	200				
7	Đường vào thôn Đồi	Đầu đường ĐT 477 (Bưu điện)	Thôn Đồi	400	240	200				
8	Đường vào thôn Kính Trúc	Đường ĐT 477	Thôn Kính Trúc	400	240	200				
9	Dãy 2 bám đường ĐT 477	Giáp đất Gia Thịnh	Giáp đê tả sông Hoàng Long	300	180	150				
10	Đường Ngõ Đồng Đồi đi Ngõ Đồng Làng	Cuối Thôn Đồi	Giáp thôn Làng	300	180	150				

11	Khu dân cư còn lại			250	150	125				
XIV Xã Liên Sơn										
1	Đường 5 xã	Giáp đất Gia Phú	Hết đất Liên Sơn							
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Phú	Ngã 3 sông Cù				400	240	200	
	Đoạn 2	Ngã 3 sông Cù	Hết đất Liên Sơn				250	150	125	
2	Đường vào UBND xã cũ	Ngã 3 sông Cù	UBND xã cũ				300	180	150	
3	Ven đê Đàm Cút						300	180	150	
4	Các vị trí ven đường liên thôn còn lại						250	150	125	
5	Khu dân cư còn lại						250	150	125	
XV Xã Gia Hòa										
1	Đường 5 xã	Giáp đất Liên Sơn	Đê Đàm Cút xã Gia Hòa				400	240	200	
2	Đường Sẻ Chè - Đá Hàn	Cầu đồ Đá Hàn	Giáp đất Gia Thanh				300	180	150	
	Dãy 2 khu vực thôn Đá						350	210	175	
3	Đường trục xã									
	Đoạn 1	Giáp đất Gia Vân	Cầu Thượng				400	240	200	
	Đoạn 2	Cầu Thượng	UBND Xã Gia Hòa				500	300	250	
	Đoạn 3	UBND Xã Gia Hòa	Đường 5 xã				400	240	200	
4	Các tuyến đường phân lũ						350	210	175	
5	Ven đê Đàm Cút						350	210	175	
6	Các vị trí ven đường liên thôn còn lại						300	180	150	
7	Khu dân cư còn lại						250	150	125	
XVI Xã Gia Hưng										
1	Đê tả sông Hoàng Long	Giáp đất Liên Sơn	Ko đập tràn							
	Đoạn 1 (Khu	Giáp đất Liên	Đường				700	420	350	

	chợ Viên)	Sơn	Quang Trung							
	Đoạn 2	Ngã 3 đường Quang Trung	Ko đập tràn				300	180	150	
2	Đê Đàm Cút	Ko đập tràn	Giáp đất Liên Sơn				500	300	250	
3	Đường Quang Trung	Giáp đê Hoàng Long	Đê Đàm Cút				500	300	250	
4	Khu Bìa Cột						300	180	150	
5	Đường Rừng Giang	Ngã 3 ao Chấm	Cầu rừng giang				300	180	150	
6	Đường Vua Đinh (Đi qua UBND xã)	Cổng Nhong Nhổng	Giáp đường Quang Trung				500	300	250	
7	Khu dân cư còn lại						250	150	125	
XVII Xã Gia Sinh										
1	Đường 19-8	Đường 12c	Ấu Lê							
	Đoạn 1	Đường 12c	Trạm xá xã				1.000	600	500	
	Đoạn 2	Đường vào Xóm 4 (sau khu TĐC)	Ấu Lê				500	300	250	
2	Đường tuyến 8b	Ngã 3 hàng	Trạm bơm Đồng Khâm				900	540	450	
3	Đường quy hoạch	Đầu đường tuyến 8b	Ngã 4 nhà ông Thông				900	540	450	
4	Khu dân cư Ao hồ						900	540	450	
5	Đường tuyến 6	Đường 12c	Hang Long ẩn				600	360	300	
6	Khu Vung Sơn và Khu dân cư Xuân Trì						900	540	450	
7	Đường du lịch cửa Ui	Đường 12c	Cửa Ui				500	300	250	
8	Đường phân lũ chậm lũ	Tuyến 8	Ngã 4 Quai Trại				500	300	250	
17	Vị trí ven đường liên thôn còn lại						500	300	250	
	Đường phân lũ Xóm 2	Cổng nhà ông Việt	Núi Lý				500	300	250	Bổ sung
18	Khu dân cư còn lại						300	180	150	
XVIII Xã Gia Minh										
1	Đường trục xã	Đường	Ngã 4 chợ				300	180	150	

		ĐT477c	Gia Minh							
2	Đường đi xã Gia Phong	Cổng Gia Minh	Xóm Đồng Bái (Giáp đất Gia Phong)				300	180	150	
3	Đường đi xóm Minh Đường xã Gia Lạc	Đầu xóm An Hòa	Giáp đất thôn Minh Đường				300	180	150	
4	Khu dân cư còn lại						250	150	125	
XIX Xã Gia Lạc										
1	Đường vào xóm Đông Thắng	Đầu đường ĐT477c	Giáp xóm Đông Thắng	300	180	150				
2	Đường vào UBND xã mới	Đầu đường ĐT477c	Nhà ông Vương xóm Nam Ninh	300	180	150				Gộp đoạn
3	Đường trục thôn Mai Sơn	Đầu đường ĐT477c	Giáp đê Hoàng Long	300	180	150				
4	Tuyến 1 ra đê thôn Lạc Thiện	Đê Hoàng Long	Thôn Lạc Thiện	300	180	150				
5	Tuyến 1 ra đê thôn Lạc Thiện	Đê Hoàng Long	Trạm biến thế thôn Lạc Thiện	300	180	150				
6	Đường Đồng Vài	Cửa nhà ông Tâm	Chợ Lạc Khoái mới	300	180	150				
7	Phía Đông, Nam khu chợ Lạc Khoái mới			300	180	150				
8	Đường vào chùa Hương Khánh	Đầu đường ĐT477c	Hết đất chùa Hương Khánh	300	180	150				
9	Phía Đông đê bắc sông Rịa	Đầu thôn Mai Sơn đi Gia Phong	Hết đất Gia Lạc (Giáp đất Gia Phong)	300	180	150				
10	Đường 477c đi Gia Minh	Ngã 4 đường 477c đi Gia Minh	Hết đất Gia Lạc (giáp đất Gia Minh)	350	210	175				
11	Khu đồng Cổng Ngải	Giáp khu dân cư Lạc Khoái	Mương tiêu khu đồng Vài	300	180	150				
12	Khu đồng Cổng Ngải còn			300	180	150				
13	Phía trong đê hữu Hoàng Long	Lò gạch Gia Lạc	Đầu đập tràn	350	210	175				
	Phía trong đê hữu Hoàng	Đầu đập tràn	Giáp Âu Lê	300	180	150				

	Long									
14	Khu Tái định cư			250	150	125				
15	Khu dân cư còn lại			250	150	125				
XX	Xã Gia Phong									
1	Đường vào xóm Ngọc Động	Đầu đường ĐT477c	Đầu xóm 2,3 Ngọc Động	300	180	150				
2	Đường vào cánh chợ	Đường sân kho Ngọc Động	Đê Bắc Rịa	300	180	150				
3	Đường lên núi con Mèo	Đầu đường ĐT477c	Núi con Mèo							
	Đoạn 1	Đầu đường ĐT477c	Chùa An Trạch	300	180	150				
	Đoạn 2	Chùa An Trạch	Núi con Mèo	300	180	150				
4	Làn sông Bắc Rịa	Lò gạch ông Nguyễn	Giáp cống Gia Lạc 4	300	180	150				
5	Khu dân cư còn lại			250	150	125				

BẢNG SỐ 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN NHO QUAN

A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN NHO QUAN (Đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường 477	Cầu Nho Quan	Hết bến xe khách TT Nho Quan	7.000	4.200	3.500	
2	Đường 12B	Hết Bến xe khách TT Nho Quan	Đến ngõ cổng Chợ dưới mới	5.000	3.000	2.500	
		Ngõ cổng Chợ dưới mới	Hộ ông Thêm (cũ)	4.500	2.700	2.250	
		Hộ ông Thêm (cũ)	Hết đất Thị trấn (mới)	3.500	2.100	1.750	
		Ngã tư bến xe	Hết Trạm xá Thị Trấn (cũ)	5.000	3.000	2.500	
		Hết Trạm xá Thị Trấn (cũ)	Bảng tin Phong Lạc (Lạc Phong cũ)	4.500	2.700	2.250	
		Hết bảng tin Phong Lạc (Lạc Phong cũ)	Đường rẽ Liêu Hạ	3.500	2.100	1.750	

		Đường rẽ Liêu Hạ	Đường vành đai	3.000	1.800	1.500	
		Đường vành đai	Hết đất Thị trấn (Giáp Văn Phong)	2.800	1.680	1.400	
3	Đường trước công UBND huyện	Bưu điện	Ngã tư Phong Lạc	2.500	1.500	1.250	
		Ngã tư Phong Lạc	Khu Phong Nhất	2.000	1.200	1.000	
4	Đường thanh niên	Ngã ba Phong Lạc	Hết trường mầm non Thị trấn	1.500	900	750	
		Hết trường mầm non Thị trấn	Hết trường tiểu học Thị trấn	1.200	720	600	
		Hết Trường tiểu học thị trấn	Đường 477 (Ngã tư bến xe)	1.200	720	600	
5	Ngõ cổng chợ dưới	Đường 12B	Ngã ba vào chợ mới	2.000	1.200	1.000	
		Ngã ba vào chợ mới	Giáp đường Đồng Phong (Cũ)	1.500	900	750	
		Giáp đường Đồng Phong cũ	Đến hết đất Thị Trấn (Mới)	1.500	900	750	
6	Đường Phong Lạc	Đường 477	Bảng tin Phong Lạc	2.000	1.200	1.000	
7	Đường bến than	Giáp đường phong Lạc	Bờ kè đê năm căn	2.000	1.200	1.000	
		Cửa tường đê năm căn	Hồ Làng sào	1.400	840	700	
8	Đường làng bái	Cửa hàng được	Giáp đường rẽ vào Trường mầm non Thị trấn	800	480	400	
9	Đường Vành Đai	Đê năm căn	Đường 12B khu Phong Lai	1.600	960	800	
10	Đường sau bệnh viện (Tuyến 16)	Đường 12B	Giáp đất Đồng Phong (Đường vành đai)	1.600	960	800	
11	Đường vào chợ mới	Đường 12B	Cổng chợ mới.	2.000	1.200	1.000	
12	Khu dân cư Phong Nhất			1.200	720	600	
13	Khu dân cư phố Tiên Lạo			450	270	225	
14	Khu dân cư bám trục đường xương cá			650	390	325	
15	Khu dân cư khu vực chợ mới (Mới đầu giá)			1.400	840	700	
16	Khu dân cư còn lại			550	330	275	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường 12 B	Hết đất Thị trấn	Hết cửa hàng xăng dầu Đồng Phong	2.400	1.440	1.200	
		Cửa hàng xăng dầu Đồng Phong	Hết bờ máng nổi	2.200	1.320	1.100	
		Hết bờ máng nổi	Giáp Yên Thủy	1.800	1.080	900	
		Hết đất Thị trấn	Đến đường rẽ làng Ngải	1.600	960	800	
		Đường rẽ Làng Ngải	Đường rẽ nghĩa trang Liệt Sỹ (VP)	1.300	780	650	
		Đường rẽ Nghĩa trang Liệt Sỹ (VP)	Đường rẽ làng bến - Văn Phương	1.000	600	500	
		Đường rẽ làng Bến - Văn Phương	Trường Trung học Văn Phú	800	480	400	
		Trường Trung học Văn Phú	Đường vào Công ty May Văn Phú	1.200	720	600	
		Đường vào Công ty May Văn Phú	Đường Phùng Thượng	1.000	600	500	
		Đường Phùng Thượng	CH xăng dầu - ông Hồng - Phú lộc	2.200	1.320	1.100	
		C. xăng dầu - ông Hồng - Phú lộc	Cổng Trung đoàn 202	2.500	1.500	1.250	
		Cổng trung đoàn 202	Cầu Sông Sanh	2.000	1.200	1.000	
		Cầu Sông Sanh	Km 16 +300	1.500	900	750	
		Km 16 +300	Trạm điện Quỳnh Phong	1.700	1.020	850	
		Trạm điện Quỳnh Phong	UBND xã Sơn Hà	1.500	900	750	
		UBND xã Sơn Hà	Giáp thị xã Tam Điệp	1.000	600	500	
2	Đường 477	Cầu Nho Quan	UBND xã Lạc Vân (cũ)	2.200	1.320	1.100	
		UBND xã Lạc Vân (cũ)	Đường rẽ Phú Sơn	1.800	1.080	900	
		Ngã ba Phú Sơn	Đầu đê Đức Long rẽ vào làng Phú Nhiêu	1.000	600	500	
		Đầu đê Đức Long rẽ vào làng Phú Nhiêu	Hết Cầu Đé (Giáp Gia Viễn)	1.100	660	550	

3	Quốc lộ 45	Ngã ba Phú Lộc	Hết Đập tràn	1.100	660	550	
		Đập tràn	Cầu gốc Sung (Chân dốc đá)	800	480	400	
		Cầu gốc Sung (Chân dốc đá)	Giáp Thanh Hóa	600	360	300	
4	Quốc lộ 38B (Đường 12C Anh Trỗi cũ)	Ngã ba Anh Trỗi (Đường 12B)	Cổng Nông trường Quỳnh Sơn cũ	1.600	960	800	
		Cổng N. trường Quỳnh Sơn (cũ)	Hết đất làng Me	1.200	720	600	
		Hết đất làng Me	Giáp Gia Viễn	900	540	450	
5	Đường du lịch Cúc Phương	Ngã tư Đồng Phong	Đường rẽ thương Binh C	1.800	1.080	900	
		Đường rẽ thương Binh C	Hết đất xã Đồng Phong	1.600	960	800	
		Hết đất xã Đồng Phong	Đường rẽ Hồ 4 Yên Quang	1.200	720	600	
		Đường rẽ Hồ 4 Yên Quang	Chân dốc Sườn Bò	900	540	450	
		Chân dốc sườn bò	Đường rẽ vào nước khoáng Cúc Phương	900	540	450	
		Đường rẽ vào nước khoáng Cúc Phương	Bưu điện Cúc Phương	900	540	450	
		Bưu điện Cúc Phương	Đường rẽ ao lươn	500	300	250	
		Đường rẽ ao lươn	Quốc lộ 45-Trại Ngọc (Phú long)	300	180	150	
6	Đường 479	Ngã ba chạ	Hết UBND xã Gia Lâm	1.000	600	500	
		Hết UBND xã Gia Lâm	Hết thôn 7 xã Gia Lâm	1.000	600	500	
		Hết thôn 7 xã Gia Lâm	Hết đất xã Gia Sơn	500	300	250	
		Hết đất xã Gia Sơn	Hết đất xã Xích Thổ (Giáp Hòa Bình)	700	420	350	
7	Đường Phùng Thượng (Đường DL Núi Đỉnh - Cúc Phương)	Giáp đường 12B	Hết đất xã Phú Lộc (Giáp Kỳ Phú)	800	480	400	
		Hết đất xã Phú Lộc (Giáp Kỳ Phú)	Hết Công ty Yên Phú (chân dốc Bệu)	500	300	250	
		Công ty Yên Phú (chân dốc Bệu)	Giáp đường Cúc Phương Trại Ngọc	400	240	200	
8	Đường du lịch Núi Đỉnh	Giáp đường 12 B	Hết đất xã Sơn Lai	800	480	400	

9	Đường 477C Sơn Lai - Gia Phong Gia Viễn	Km số 0	Giáp Gia Viễn (Cầu Chàng)	700	420	350	
10	Đường Lạc Vân - Thạch Bình	Ngã ba đường (Đường 477)	Hết xí nghiệp gạch Phú Sơn	600	360	300	
		Xí nghiệp gạch Phú Sơn	Đường rẽ J102	400	240	200	
		Đường rẽ J 102	Hết trường THCS Thạch Bình	300	180	150	
		Hết trường THCS Thạch Bình	Hết đất Thạch Bình (giáp Hòa Bình)	200	120	100	
11	Đường trước cửa Trường PTTH Đồng Phong	Giáp đất Thị trấn (Đường vành đai)	Giáp đường du lịch Cúc Phương	1.500	900	750	
12	Đường trục xã Đồng Phong	Đường Vành đai	Đường du lịch Cúc Phương	1.500	900	750	
		Đường DL Cúc Phương	Hết đất Đồng Phong (Giáp xã Yên Quang)	500	300	250	
13	Đường Nông trường Đồng Giao đi Phùng Thượng	Khe Gỏi	Quốc lộ 45	400	240	200	
		Quốc lộ 45	Đường Phùng Thượng (Trung Tâm)	400	240	200	
		Đường PT đi Thường Xung - Đồng Chảo	Đường du lịch Cúc Phương	200	120	100	
14	Đường trục xã Thanh Lạc	Đường 12B	Giáp đường liên xã Thượng Hòa, Sơn Thành, Thanh Lạc.	350	210	175	Bổ sung
15	Đường liên xã Thượng Hòa, Sơn Thành, Thanh Lạc	Đê hữu Hoàng Long	Đến trạm bơm Đồng Dục	350	210	175	
16	Đường liên xã Gia Thủy, Gia Sơn	Đường 479	Hết đất Gia Thủy, xã Gia Sơn	300	180	150	
17	Đường liên xã Gia Thủy, Gia Lâm	Đường 479	Hết đất Gia Thủy, xã Gia Sơn	300	180	150	Bổ sung

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Khu vực miền núi	Đoạn đường	Giá đất	Ghi chú
			Khu vực miền núi	

			Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đồng Phong, Lạng Phong, Phú Lộc, Quỳnh Lưu	Đường trục chính của xã	350	210	175	
		Đường trục thôn	300	180	150	
		Các thôn còn lại	200	120	100	
2	Thượng Hòa, Sơn Thành, Thanh Lạc, Gia Thủy, Gia Sơn, Xích Thổ, Thạch Bình	Đường trục chính của xã	300	180	150	
		Đường trục thôn	200	120	100	
		Các thôn còn lại	150	90	75	
3	Sơn Hà, Sơn Lai, Kỳ Phú, Phú Long, Cúc Phương, Văn Phong, Lạc Vân, Yên Quang, Phú Sơn, Gia Tường, Đức Long, Gia Lâm, Quảng Lạc, Văn Phú, Văn Phương	Đường trục chính của xã	300	180	150	
		Đường trục thôn	200	120	100	
		Các thôn còn lại	150	90	75	
4	Các thôn cận nhà máy xi măng Phú Sơn		400	240	200	
5	Khu dân cư Phong Thành		540	324	270	
6	Đường trước cửa UBND xã Gia Thủy	Từ Đường liên xã Gia Thủy, Gia Sơn đến Giáp hết đất nhà ông Thanh xóm Mỹ Lộc, xã Gia Thủy	300	180	150	Bổ sung

BẢNG SỐ 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN YÊN KHÁNH

A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN NINH (Đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	KV1: Đường QL 10						
	Đoạn 1	Cổng đằm vít	Hết ngã tư đường vào trụ sở tiếp dân	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 2	giáp ngã tư đường vào trụ sở tiếp dân	Ngã tư đường vào bệnh viện huyện	4.000	2.400	2.000	
	Đoạn 3	Ngã tư đường vào bệnh viện huyện	Cầu Khương Thượng	3.500	2.100	1.750	
	Đoạn 4	Hết Cầu Khương thượng	Giáp ranh xã Khánh Nhạc	3.000	1.800	1.500	
2	KV2: Đường Nội thị						
	Đoạn 1	Đường 10 (Đường vào trung tâm bồi	Hết Trụ sở trung tâm bồi dưỡng	2.000	1.200	1.000	

		dưỡng chính trị huyện)	chính trị huyện				
Đoạn 2		Hết Trụ sở TT BD CT huyện	Giáp địa phận xã Khánh Hải	1.500	900	750	
Đoạn 3		Giáp đường 10 (Đường Thanh Niên vào TT Y tế huyện)	Hết Doanh Nghiệp Cát Tường (Công ty Excel)	2.500	1.500	1.250	
Đoạn 4		Hết Công ty Excel	Giáp địa phận xã Khánh Hải	1.700	1.020	850	
Đoạn 5		Giáp Đường 10 (đường đi cống viêng)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	900	540	450	
Đoạn 6		Giáp đường đi vào TT BDCT (gần Tòa án)	Hết Cổng ông Tước	600	360	300	
Đoạn 7		Đường từ giáp CT KTCT thủy lợi	Hết đường (đi xuống phía nam)	650	390	325	
Đoạn 8		Đường giáp trường THCS Thị trấn	Hết đường (đi xuống phía nam)	600	360	300	
Đoạn 9		Giáp đường 10 (đi Khánh Hải)	Hết khuôn viên Chợ Ninh	900	540	450	
Đoạn 10		Giáp đường 10 (ngân hàng NN)	Giáp địa phận Khánh hải	750	450	375	
Đoạn 11		Giáp đường 10 (Dưới trạm X. Khẩu)	Giáp địa phận Khánh hải	800	480	400	
Đoạn 12		Giáp đường 480B hướng đi UBND xã Khánh Ninh cũ	Ngã ba đường đi Chùa Tây	700	420	350	
Đoạn 13		Giáp đường 480B hướng đi xóm Thượng Đông	Hết đường xóm Thượng Đông	650	390	325	
Đoạn 14		Giáp đường 10 (ngõ ông Thiêm, ông Sinh)	Ngã 3 đường xuống trường THCS Lê Quý Đôn	700	420	350	
Đoạn 15		Giáp Trạm Xã Khánh Ninh (cũ) hướng đi đê Sông Vạc	Hết đường giáp đê sông Vạc	600	360	300	
Đoạn 16		Giáp đường 10 (phố 5)	Ngã tư Khu đông (giáp tuyến 11)	700	420	350	
Đoạn 17		Giáp đường 10 (phố 6)	Hết Xí nghiệp Tiên Tiến (cũ)	650	390	325	
Đoạn 18		Giáp phòng khám đa khoa Thành Tâm (Đường đê	Hết tuyến đường 11 (hướng đi Khánh Hội)	1.000	600	500	

		sông mới)					
	Đoạn 19	Giáp tuyến đường 11 (đường đê sông mới)	Giáp xã Khánh Hội	800	480	400	
	Đoạn 20	Giáp đường 10 Nam sông mới	Giáp địa phận xã Khánh Nhạc	1.000	600	500	
	Đoạn 21	Giáp đường quốc lộ 10 (giáp Nhà ông Tuấn đường tuyến 32)	Hết tuyến 32 giáp xã Khánh Hải	1.500	900	750	
	Đoạn 22	Đầu tuyến 11 giáp tuyến 32	Ngõ nhà ông Tư kéo dài đến tuyến 11	1.100	660	550	
	Đoạn 23	Ngõ nhà ông Tư kéo dài đến tuyến 11	Giáp đường khu tái định cư 2 (hết trụ sở viện kiểm sát)	1.200	720	600	
	Đoạn 24	Giáp đường khu tái định cư 2 (giáp trụ sở viện kiểm sát)	Giáp đường NHNN đi Khánh Hải	1.200	720	600	
	Đoạn 25	Giáp đường NHNN đi Khánh Hải	Đường nhà ông Trạc (trường cấp I)	1.300	780	650	
	Đoạn 26	Đường nhà ông Trạc (trường cấp I)	Hết ngã tư đường xóm thôn khu đông	1.100	660	550	
	Đoạn 27	Ngã tư đường xóm thôn khu đông	Đường đê sông mới	900	540	450	
	Đoạn 28	Giáp đường QL10 (hướng đi Chùa Tây)	Hết ngã 3 đường đi trụ sở UBND xã Khánh Ninh cũ	750	450	375	
3	KV3: Đường 480 B						
	Đoạn 29	Đường 10	Hết trường Tiểu học Kim Đồng	2.200	1.320	1.100	
	Đoạn 30	Hết trường Tiểu học Kim Đồng	Giáp ngã 3 vào trụ sở UBND xã K.Ninh cũ	1.800	1.080	900	
	Đoạn 31	Ngã 3 đường xuống trụ sở UBND xã Khánh Ninh cũ	Cầu rào	1.200	720	600	
4	KV4	Khu dân cư mới phía Đông Nam đường Cầu kênh		1.800	1.080	900	
		Khu tái định cư 2 sau viện kiểm sát huyện		700	420	350	
5	KV5	Các đường còn lại		500	300	250	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH***ĐVT: 1000 đồng/m²*

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường QL10						
	Đoạn 1	Giáp Thành phố Ninh Bình	Hết cầu Yên vệ	3.800	2.280	1900	
	Đoạn 2	Hết cầu Yên vệ	Hết đất xã Khánh Phú	4.000	2.400	2000	
	Đoạn 3	Hết đất xã Khánh Phú	Ngã 3 đường vào UBND xã Khánh An	3.500	2.100	1750	
	Đoạn 4	Ngã 3 đường vào UBND xã Khánh An	Ngã 3 đường vào Trường THPT Yên Khánh B	2.800	1.680	1400	
	Đoạn 5	Ngã 3 đường vào Trường THPT Yên Khánh B	Hết Bưu điện Văn hóa xã Khánh Cư	2.200	1.320	1100	
	Đoạn 6	Hết Bưu điện Văn hóa xã Khánh Cư	Hết Cổng Ngòi 30	1.800	1.080	900	
	Đoạn 7	Hết Cổng ngòi 30	Giáp đường kênh ấp bắc (hết nhà ông Phương)	1.700	1.020	850	
	Đoạn 8	Giáp đường kênh ấp bắc (hết nhà ông Phương)	Hết Cổng đầm Vít (Giáp địa phận TT Ninh)	1.900	1.140	950	
	Đoạn 9	Hết địa phận Thị trấn Yên Ninh	Hết đường vào Nghĩa trang nhân dân Khánh Nhạ	2.000	1.200	1000	
	Đoạn 10	Giáp đường vào Nghĩa trang nhân dân Khánh Nhạ	Hết Bưu điện Văn hóa xã Khánh Nhạ	3.600	2.160	1800	
	Đoạn 11	Hết Bưu điện Văn hóa xã Khánh Nhạ	Ngã tư đường vào xóm 6 xã Khánh Nhạ	4.500	2.700	2250	
	Đoạn 12	Ngã tư đường vào xóm 6 xã Khánh Nhạ	Hết ao Miếu Thôn Đỗ	2.000	1.200	1000	
	Đoạn 13	Hết ao Miếu Thôn Đỗ	Hết Cầu ông Cúc	1.400	840	700	
	Đoạn 14	Hết Cầu Ông Cúc	Cầu giáp địa phận đất trại giống lúa Khánh Nhạ	1.100	660	550	
	Đoạn 15	Cầu giáp địa phận	Giáp địa phận huyện	1.300	780	650	

		đất trại giống lúa Khánh Nhạc	Kim Sơn				
2	Đường tránh Quốc lộ 10						
	Đoạn 1	Giáp đường Quốc lộ 10 (Khánh Cư)	Hết sông Đầm Vít	1.300	780	650	
	Đoạn 2	Giáp sông Đầm Vít	Giáp đường chùa chè	1.700	1.020	850	
	Đoạn 3	Giáp đường chùa chè	Giáp đê sông Mới	2.000	1.200	1000	
	Đoạn 4	Giáp đê sông Mới	Giáp đường QL 10 (Km số 11)	1.600	960	800	
3	Đường 58 (cũ)						
	Đoạn 1	Ngã 3 Thông (giáp đất ở nhà ông Đức)	Giáp ngã ba chùa Trung	900	540	450	
	Đoạn 2	Ngã ba chùa Trung	Ngã 4 đường 481B và đường WB2 Khánh Lợi	700	420	350	
	Đoạn 3	Ngã 4 đường 481B và đường WB2 Khánh Lợi	Hết đất cây xăng Khánh Lợi	900	540	450	
	Đoạn 4	Hết đất cây xăng Khánh Lợi	Ngã 4 đường vào UBND xã Khánh Thiện	800	480	400	
	Đoạn 5	Ngã 3 đường vào UBND xã K.Thiện	Giáp Cầu Âu	2.500	1.500	1250	
	Đoạn 6	Cầu Âu	Cầu Xanh	1.500	900	750	
	Đoạn 7	Cầu Xanh	Ngã ba hết đất bà Hiên (hết nhà văn hóa xóm 2NC)	1.000	600	500	
	Đoạn 8	Ngã ba hết đất bà Hiên (hết nhà văn hóa xóm 2NC)	Ngã ba hết đất ông Liên xóm 1NC	900	540	450	
	Đoạn 9	Ngã ba giáp đất ông Liên (khu vực cầu đằm)	Ngã ba hết đất ông Tiểu	1.200	720	600	
	Đoạn 10	Ngã ba hết đất ông Tiểu	Hết cống 61 (giáp Khánh Trung)	900	540	450	
	Đoạn 11	Cống 61 (giáp Khánh Cường)	Giáp đường thôn 20 (hết đất ông Tuy)	1.000	600	500	
	Đoạn 12	Giáp đường thôn 20	Giáp cống sang Khánh Mậu (hết đất ông Tâm đường thôn 21)	1.800	1.080	900	
	Đoạn 13	Cống Sang Khánh	Hết nhà thờ Khánh	800	480	400	

		Mậu (giáp đường thôn 21)	Thành				
	Đoạn 14	Hết Nhà Thờ xã Khánh Thành	Giáp đất ông Bảng	1.200	720	600	
	Đoạn 15	Đất ông Bảng	Hết bến xe Khánh Thành (giáp đất ông Hoàn)	1.800	1.080	900	
	Đoạn 16	Cầu đằm	Ngã ba đường đi xóm 7 Khánh Mậu (hết đất ông Toàn, ông Bốn)	1.200	720	600	
	Đoạn 17	Ngã ba đường đi xóm 7 Khánh Mậu (hết đất ông Toàn, ông Bốn)	Cổng sông bắt (đường vào trường THCS Khánh Mậu)	800	480	400	
	Đoạn 18	Cổng sông bắt Khánh Mậu (đất bà Đề)	Ngã tư đường đi xóm 2, xóm 10 (hết đất ông Thắng, ông Chinh)	1.700	1.020	850	
	Đoạn 19	Ngã tư đường đi xóm 2, xóm 10 Khánh Mậu	Giáp trường THCS xã Khánh Hội	1.000	600	500	
	Đoạn 20	Trường THCS xã Khánh Hội	Giáp kênh đoạn cua tay áo	1.100	660	550	
	Đoạn 21	Giáp kênh đoạn cua tay áo	Hết đường vào trường THPT Yên Khánh A	1.200	720	600	
	Đoạn 22	Giáp đường vào trường THPT Yên Khánh A	Hết trạm bơm Tam Châu xã K.Nhạc	1.300	780	650	
	Đoạn 23	Trạm bơm Tam Châu Xã K.Nhạc	Giáp Trụ sở HTXNN Đồng tiến K.Nhạc	2.000	1.200	1000	
	Đoạn 24	Trụ sở HTX NN Đồng Tiến K.Nhạc	Ngã 3 đường xuống xóm 8 (đường sau trụ sở UBND xã Khánh Nhạc)	2.500	1.500	1250	
	Đoạn 25	Ngã 3 đường xuống xóm 8 (đường sau trụ sở UBND xã K.Nhạc)	Giáp địa phận đường QL 10	3.500	2.100	1750	
	Đoạn 26	Ngã tư giáp Đường quốc lộ 10	Giáp ranh giới Trường bán công huyện Yên Khánh	3.500	2.100	1750	
	Đoạn 27	Giáp ranh giới Trường bán công huyện Yên Khánh	Ngã 4 gốc gạo đường vào Chùa Nhạc (Xóm Chùa K.Nhạc)	2.500	1.500	1250	
	Đoạn 28	Ngã 4 gốc gạo	Trạm biến thế Trung	1.300	780	650	

		đường vào Chùa Nhạc (Xóm chùa Khánh Nhạc)	gian Khánh Nhạc				
	Đoạn 29	Trạm biến thế Trung gian Khánh Nhạc	Hết cống Kỳ Giang (Khánh Nhạc)	1.000	600	500	
	Đoạn 30	Hết Cống Kỳ giang (Khánh Nhạc)	Hết Trụ sở UBND xã Khánh Hồng (cũ)	1.200	720	600	
	Đoạn 31	Trụ sở UBND xã Khánh Hồng (cũ)	Giáp Ngã 3 đường đi Kim sơn (xã Khánh Hồng)	900	540	450	
	Đoạn 32	Ngã 3 đường đi K.Sơn (xã K.Hồng)	Trạm bơm cỏ Quàng	650	390	325	
4	Đường Bái Đính - Kim Sơn	Ngã ba đường cứu hộ đê Đáy (đầu KCN Khánh Cư)	Đến giáp cầu qua sông Đáy tại xã Khánh Thiện	715	429	358	

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
				Khu vực đồng bằng			
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Xã Khánh Hòa						
	Đường vào trụ sở UBND xã	Giáp địa phận Đường QL 10	Ngã ba đường vào đền Đông	1.800	1.080	900	
		Ngã ba đường vào đền Đông	Hết trường THCS xã Khánh Hòa	1.200	720	600	
	Các đoạn đường trục xã còn lại			750	450	375	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		500	300	250	
		Khu dân cư còn lại		300	180	150	
2	Xã Khánh Phú						
	Đường xã	Giáp địa phận Đường QL 10	Vào 300m (Các đường xã)	1.500	900	750	
	Khu tái định cư			800	480	400	
	Các đoạn đường trục xã còn lại			600	360	300	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		400	240	200	
		Khu dân cư còn lại		250	150	125	
3	Xã Khánh An						
	Đường vào trụ sở UBND xã và Trường THPT Yên Khánh B	Giáp địa phận Đường QL 10	Hết trường THYKB và Hết trường mầm non Yên Văn	1.800	1.080	900	
		Hết trường Mầm	Hết Trụ sở UBND	1.400	840	700	

		non Yên Văn	xã K.An				
		Từ Trụ sở UBND xã Khánh An	Đến đình Yên Phú	1.200	720	600	
		Từ đình Yên phú	Đến Cổng Đá	700	420	350	
		Hết trường THYKB	Ngã 3 đường vào trụ sở UBND xã (của ông Hiếu)	800	480	400	
	Đường dây 2 đường 10			1.000	600	500	
	Các đường trục xã còn lại			450	270	225	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		300	180	150	
		Khu dân cư còn lại		250	150	125	
4	Xã Khánh Cư						
	Đường 480C	Đường QL 10	Ngã ba đường vào UBND xã	1.000	600	500	
		Ngã ba đường vào UBND xã	Giáp huyện Yên Mô	800	480	400	
	Đường vào trụ sở UBND xã	Các đường từ giáp địa phận đường QL 10	Ngã ba đường vào UBND xã	700	420	350	
		Ngã ba đường vào UBND xã	Đến ngã 3 giáp đường 480 C	450	270	225	
		Các đường trục xã còn lại		350	210	175	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		300	180	150	
		Khu dân cư còn lại		230	138	115	
	5	Xã Khánh Vân					
Đường vào trụ sở UBND xã		Giáp địa phận Đường QL 10	Ngã tư đường vào xóm 1 (giáp trạm Điện Vân Tiến)	1.200	720	600	
		Ngã tư đường vào xóm 1 (trạm Điện Vân Tiến)	Ngã tư hết Trụ sở UBND xã	900	540	450	
		Ngã tư hết Trụ sở UBND xã	Đến giáp đê sông vạc	600	360	300	
		Đường cứu hộ (xóm 2 Xuân Tiến)	Đến giáp đê sông vạc	800	480	400	
Các đường trục xã còn lại			350	210	175		
Khu dân cư		Đường ô tô vào được		250	150	125	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	

6	Xã Khánh Hải				0		
	Đường Vân Lai đi xóm lẻ	Ngã ba giáp đường QL 10 (nhà ông Hiền)	Giáp đường tránh QL10 (giáp đất ông Phước)	700	420	350	
		Giáp đường tránh QL10 đi Vân Lai	Ngã ba hết đất ông Năng	600	360	300	
	Đường Hiệu sách đi UBND xã	Giáp thị trấn Yên Ninh	Giáp đường tránh QL10	1.100	660	550	
		Giáp đường tránh QL10	Ngã tư hết Trụ sở UBND xã	900	540	450	
	Đường Thanh Niên	Giáp thị trấn Yên Ninh	Đường xóm Đông Mai (hết đất ông Lai)	1.100	660	550	
		Đường xóm Đông Mai (hết đất ông Lai)	Giáp xã Khánh Lợi (trạm điện)	900	540	450	
	Đường chùa Chè	Từ giáp đường tránh QL10	Giáp đường 481B	600	360	300	
	Các đường trục xã còn lại			400	240	200	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		300	180	150	
		Khu dân cư còn lại		250	150	125	
7	Xã Khánh Lợi						
		Giáp xã Khánh Hải (Đường Thanh Niên)	Ngã tư (cầu bạc liêu)	650	390	325	
		Ngã tư (cầu bạc liêu)	Giáp ngã ba hàng	800	480	400	
		Giáp đường 481B	Giáp xã Khánh Thiện thuộc đường Thanh Niên	500	300	250	
	Các đường trục xã còn lại			300	180	150	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		250	150	125	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	
8	Xã Khánh Tiên				0		
		Giáp xã K. Thiện (Đường Thanh Niên)	Đến Cổng đấm hát	400	240	200	
		Từ Cổng đấm hát	Hết cửa hàng mua bán Tiên phong cũ	500	300	250	

	Các đường trục xã còn lại			300	180	150	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		250	150	125	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	
9	Xã Khánh Thiện				0		
		Giáp xã Khánh Lợi (Đường Thanh Niên)	Giáp xã Khánh Tiên (đường Thanh Niên)	600	360	300	
		Ngã 3 đường từ đường 58 vào UBND xã Khánh Thiện	Hết Trụ sở UBND xã Khánh Thiện	700	420	350	
		Từ ngã ba đối diện nghĩa trang Liệt Sĩ	Giáp đường Thanh Niên	500	300	250	
	Các đường trục xã còn lại			400	240	200	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		300	180	150	
		Khu dân cư còn lại		270	162	135	
10	Xã Khánh Hội				0		
		Giáp Chùa lê	Hết Trạm xá xã Khánh Hội	600	360	300	
		Các đường trục xã còn lại		400	240	200	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		250	150	125	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	
11	Xã Khánh Mậu				0		
		Ngã ba đối diện UBND xã (đường chợ Trung)	Ngã ba cầu ông Phụ (hết đất ông Thủy)	800	480	400	
		Ngã ba bưu điện xã (giáp đường 481B)	Nhà văn hóa xóm 3	550	330	275	
		Ngã ba cầu ông Phụ	Ngã ba đối diện nhà bà Năm	450	270	225	
	Các đường trục xã còn lại			350	210	175	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		250	150	125	
		Khu dân cư còn		200	120	100	

		lại					
12	Xã Khánh Nhạc				0		
		Giáp địa phận Đường QL 10	Vào 200 m (các đường xã trừ đường 58)	700	420	350	
		Giáp địa phận Đường 58 (cũ)	Vào 100m các đường trục xã	500	300	250	
		Các đường trục xã còn lại		450	270	225	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		400	240	200	
		Khu dân cư còn lại		250	150	125	
13	Xã Khánh Cường				0		
		Ngã ba giáp đường 481B đi UBND xã	Ngã ba (hết đất ông Cường)	900	540	450	
		Ngã ba (hết đất ông Cường)	Hết trụ sở UBND xã	500	300	250	
		Ngã 3 (cổng xóm 6 nam cường nhà Ông Quân)	Ngã ba xóm 9 Nam cường (hết đất ông Hanh)	450	270	225	
		Ngã ba xóm 9 Nam cường (hết đất ông Hanh)	Hết đường gạo giáp Khánh Trung	400	240	200	
		Các đường trục xã còn lại		300	180	150	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		250	150	125	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	
14	Xã Khánh Trung				0		
		Giáp đường 481C	Ngã ba đường đi thôn 20 (hết đất bà Hoạt)	1.000	600	500	
		Ngã ba đường đi thôn 20 (hết đất bà Hoạt)	Ngã ba đường UBND xã (hết đất bà Đức)	650	390	325	
		Ngã ba đường UBND xã (hết đất bà Đức)	Cổng ngã tư thôn 3 (hết đất nhà ông Hải)	500	300	250	
		Ngã ba UBND xã đi Khánh Cường (đường gạo)	Cổng 61 giáp Khánh Cường	400	240	200	
		Các đường trục xã còn lại		300	180	150	

	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		300	180	150	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	
15	Xã Khánh Thành				0		
	Đường trục xã	Giáp bến xe Khánh Thành	Ngã tư đèn xóm 8	800	480	400	
		Ngã tư đèn xóm 8 (cổng ông Quyền)	Hết ngã ba cổng ông Hào	650	390	325	
		Ngã ba cổng ông Hào	Giáp đường 481D (đường đi đò 10)	350	210	175	
		Đò 10 (đường 481D)	Giáp huyện Kim Sơn	550	330	275	
		Ngã tư cổng nhà ông Quyền đi Khánh Trung	Cổng hết đất ông Kết	350	210	175	
		Ngã tư cổng nhà ông Quyền đi Khánh Công	Giáp cổng ông Hào	350	210	175	
		Cổng giao đường 481B (đường sông Tiên Hoàng)	Cầu xây (giáp ông Hưng - xóm 19)	350	210	175	
		Cầu xây (giáp ông Hưng - xóm 19)	Giáp đê sông Đáy	300	180	150	
	Các đường trục xã còn lại			250	150	125	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		250	150	125	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	
16	Xã Khánh Công				0		
		Ngã 3 giáp đường 58	Hết trụ sở UBND xã K.Công	300	180	150	
	Các đường trục xã còn lại			250	150	125	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		220	132	110	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	
17	Xã Khánh Thủy				0		
	Khu vực UBND xã				0		
		Cầu giáp đường 58 (cổng ông ái)	Cổng ông Quân hết đất ông Tiến	400	240	200	

		Giáp cổng ông Quân	Ngã tư (UBND xã)	400	240	200	
		Ngã tư UBND xã đi Khánh Mậu	Ngã ba (hết đất ông Vinh)	500	300	250	
		Ngã ba (hết đất ông Vinh)	Hết đất Khánh Thủy xóm mới (giáp Khánh Hội)	350	210	175	
		Ngã tư UBND xã đi Trại giống lúa	Cầu sông Tiến (nhà ông Khiển)	400	240	200	
		Ngã tư UBND xã đi Chính Tâm	Ngã ba giáp ông Tàn	450	270	225	
		Ngã ba đường trại giống Khánh Nhạc	Hết đất ông Sài (giáp Khánh Hội)	350	210	175	
	Khu vực chợ Chính Tâm				0		
		Cổng sang chợ Khánh Thành (đường 58)	Hết đất ông Giao	400	240	200	
		Hết đất ông Giao	Giáp cổng ông Chu	370	222	185	
		Giáp cổng ông Chu	Cổng trạm xã cũ	400	240	200	
		Cổng ba nhà ông Hường	Giáp ngã ba nhà ông Hường	500	300	250	
		Ngã ba nhà ông Hường	Ngã ba hết đất ông Tàn	400	240	200	
		Nhà ông Công, Huệ giáp Chính Tâm	hết nhà văn hóa xóm 8	500	300	250	
		Nhà văn hóa xóm 8	Hết đất ông Thanh (cổng ông Tường giáp xã Hồi Ninh)	350	210	175	
	Các đường trục xã còn lại			300	180	150	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào được		250	150	125	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	
18	Xã Khánh Hồng				0		
		Giáp địa phận đường 481B (đường 58 cũ)	Cách 100 m các đường xã	500	300	250	
	Các đường trục xã còn lại			350	210	175	
	Khu dân cư	Đường ô tô vào		250	150	125	

		được					
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	

BẢNG SỐ 07: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN YÊN MÔ

A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN YÊN THỊNH (Đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính/ Khu vực	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường 480	Cầu Yên Thổ 1	Đường vào nhà máy nước (Đường mới)	1.600	960	800	
		Cầu Yên Thổ 1	Hết cây xăng (Đường cũ)	1.000	600	500	
		Giáp đường vào nhà máy nước	Giáp cây xăng anh Thảo	2.000	1.200	1.000	
		Giáp cây xăng anh Thảo	Giáp DN Hồng Nhung	3.000	1.800	1.500	
		DN Hồng Nhung	Đường vào bệnh viện mới	3.600	2.160	1.800	
		Đường vào bệnh viện mới	Đường vào khu 2 (UBND TT cũ)	3.700	2.220	1.850	
		Đường vào UBND thị trấn (cũ)	Đường vào trạm Y tế Yên Phú	3.000	1.800	1.500	
		Đường vào trạm Y tế Yên Phú	Đường vào Bò Vi	2.100	1.260	1.050	
		Đường vào Bò Vi	Đường vào Đông Nhạc	1.600	960	800	
		Đường vào đông Nhạc	Hết đất Thị trấn	1.400	840	700	
2	Đường đi Khánh Dương 480C	Ngã tư thị trấn Yên Thịnh	Đường vào cấp I thị trấn	2.500	1.500	1.250	
		Đường vào cấp I thị trấn	Cầu Kiệt	1.600	960	800	
3	Đường vào bệnh viện mới	Đường 480	Hết chợ Ngò	3.000	1.800	1.500	
		Giáp chợ Ngò	Hết bệnh viện	3.000	1.800	1.500	
		Hết bệnh viện	Ngã tư	2.800	1.680	1.400	
		Ngã Tư	Cầu Lạc Hiền	1.500	900	750	
4	Đường vào UBND Thị trấn	Đường 480 (cạnh nhà ông Vinh)	Hết đất ông Đức	1.000	600	500	
		Giáp đất ông Đức	Hết UBND Thị trấn	600	360	300	

		Hết UBND Thị trấn	Hết Trạm Bơm Yên Phú	400	240	200	
		Hết UBND Thị Trấn	Cầu chợ Chóp	500	300	250	
5	Đường vào nhà thi đấu	Đường 480	Đường vào cấp I thị trấn	1.600	960	800	
6	Đường vào phòng giáo dục	Đường Ngò Khánh Dương	Đường vào nhà thi đấu	1.200	720	600	
7	Đường cạnh truyền thanh	Đường Ngò Khánh Dương	Đường vào nhà thi đấu	1.000	600	500	
8	Đường vào cấp I thị trấn	Đường Ngò Khánh Dương	Trường cấp I TT Yên Thịnh	1.000	600	500	
9	Đường vào trạm Y tế Thị trấn	Đường Ngò Khánh Dương	Đình Vật	800	480	400	
11	Đường đi Khương Dự	Đình Vật	Giáp Yên Phong	400	240	200	
10	Đường khu 2 (Vào UBND TT cũ)	Đường 480	Đình Vật	400	240	200	
12	Đường khu I	Cạnh nhà ông Chín	Đường đi Khương Dự	300	180	150	
13	Đường vào xóm Mậu Thịnh	Đường 480	Hết đất ông Vương	300	180	150	
14	Đường vào Bồ Vi	Đường 480	Hết đất ông Chính	300	180	150	
15	Đường vào Trung Hậu	Đường 480	Hết đất TT Yên Thịnh (ông Khang)	300	180	150	
16	Đường cạnh ao nhà thờ Yên Thổ	Đường 480	Nhà Văn hóa xóm Yên Thổ	400	240	200	
17	Đường cạnh anh Minh Yên Thổ	Đường 480	Hết đất TT Yên Thịnh	400	240	200	
18	Đi Đông Nhạc	Giáp ông Tác	Đường đi Khương Dự	300	180	150	
19	Khu đấu giá	Giáp ông Tiền	Hết khu đấu giá	1.200	720	600	
		Giáp ông Luyến	Hết đường bê tông	900	540	450	
		Giáp ông Quang	Hết đường bê tông	900	540	450	
		Giáp ông Quyết	Hết đường bê tông	800	480	400	
20	Khu dân cư Phú Thịnh		Khu 3	1.500	900	750	
			Khu 4	1.300	780	650	
			Khu 5	1.000	600	500	

			Khu 6	1.200	720	600	
			Khu 7	1.200	720	600	
21	Khu dân cư còn lại	Đường ô tô 4 chỗ vào được		400	240	200	
		Còn lại		250	150	125	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính/ Vị trí	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Quốc lộ 1A						
	Xã Mai Sơn	Cầu Ghềnh	Giáp cây xăng Công an tỉnh	4.000	2.400	2.000	
		Giáp cây xăng Công an tỉnh	Giáp cây xăng số 2	3.500	2.100	1.750	
		Giáp cây xăng số 2	Cầu Vó	3.200	1.920	1.600	
	Bên kia đường sắt	Cầu Ghềnh (Phía Nam)	Đường vào núi Mơ	550	330	275	
	Bên kia đường sắt	Đường vào núi Mơ (phía Nam)	Cầu Vó	600	360	300	
2	Đường 480						
	Xã Mai Sơn	Đường sắt	Hết Cổng trại trại giam	3.200	1.920	1.600	
		Hết Cổng trại trại giam	Hết nhà ông Nguyễn xóm 3	2.700	1.620	1.350	
		Hết nhà ông Nguyễn xóm 3	Hết Công ông Tôn	2.400	1.440	1.200	
		Hết Công ông Tôn	Đường ngõ bà Cảnh	2.400	1.440	1.200	
	Xã Khánh Thượng	Đường ngõ bà Cảnh	Hết Cổng Mơ	2.000	1.200	1.000	
		Hết Cổng Mơ	Hết Cầu Yên thổ 2	1.800	1.080	900	
		Hết Cầu Yên thổ 2	Đường vào UBND xã	2.400	1.440	1.200	
		Đường vào UBND xã	Cổng trường cấp 3	2.000	1.200	1.000	
		Cổng trường cấp 3	Hết cầu Yên Thổ 1 (Đường mới)	1.600	960	800	
		Cổng ông Am	Cầu Yên Thổ 1 (Đường cũ)	1.100	660	550	

	Xã Yên Phong	Đường vào Trạm Máy Kéo	Đường vào nhà MN Y.Phong	2.800	1.680	1.400	
		Đường vào nhà MN Y.Phong	Đường vào xóm Vân Mộng	3.200	1.920	1.600	
		Đường vào xóm Vân Mộng	Hết công ty Thủy Nông	2.200	1.320	1.100	
		Hết công ty Thủy Nông	Cây gạo Ngoại thương	1.700	1.020	850	
		Cây gạo Ngoại thương	Đền Phương Độ	1.200	720	600	
		Đền Phương Độ	Cầu Lồng mới (Đường Mới)	800	480	400	
		Đền Phương Độ	Cầu Lồng Cũ (Đường cũ)	700	420	350	
	Xã Yên Mỹ	Cầu Lồng cũ	Hết Cống Gõ (Đường cũ)	800	480	400	
		Hết Cống Gõ	Hết Đường vào XN gạch Yên Từ (Đ.cũ)	1.200	720	600	
	Xã Yên Từ	Cầu Lồng mới (Đường Mới)	Hết Đường vào XN gạch Yên Từ	700	420	350	
		Hết Đường vào XN gạch Yên Từ	Mộ Ông Đồng	700	420	350	Tách đoạn
	Xã Yên Mạc	Mộ Ông Đồng	Hết Đền Cây Đa	700	420	350	
	Xã Yên Mỹ	Hết Đền Cây Đa	Hết Ngân hàng KV Bút	3.500	2.100	1.750	
		Hết Ngân hàng KV Bút	Hết Cầu Bút	4.000	2.400	2.000	
	Xã Yên Mạc	Hết Cầu Bút	Hết Cống giáp trường cấp IIIB	3.500	2.100	1.750	
		Hết Cống giáp trường cấp IIIB	Đường vào Đông Sơn (Ồ.Chính)	3.000	1.800	1.500	
		Đường vào Đông Sơn (Ồ.Chính)	Đường vào trạm Y tế xã Yên Mạc				
			Hướng tây nam	2.200	1.320	1.100	
			Hướng đông bắc	2.000	1.200	1.000	
		Đường vào trạm Y tế xã Y. Mạc	Ngã ba Hồng Thắng	2.000	1.200	1.000	
		Ngã ba Hồng Thắng	Giáp Yên Lâm (Đường mới)	1.800	1.080	900	
		Ngã ba Hồng Thắng	Hết Cống Giếng Trại (Đường cũ)	1.000	600	500	
	Xã Yên Lâm	Giáp Yên Mạc	Hội trường HTX	2.500	1.500	1.250	

			Ngọc Lâm				
		Hội trường HTX Ngọc Lâm	Cầu Lợi Hòa	2.700	1.620	1.350	
		Cầu Lợi Hòa	Kim Sơn	1.500	900	750	
3	Đường TT.Yên Thịnh - K.Đương						
	Xã Khánh Thịnh	Cầu Kiệt	Hết Đền xóm Gạo	1.300	780	650	
	Xã Khánh Dương	Hết Đền xóm Gạo	Hết Cầu ông Trùy	1.500	900	750	
		Hết Cầu ông Trùy	Cầu Tràng	1.500	900	750	
4	Đường 480B (Lồng - Cầu Rào)						
		Ngã ba Lồng	Giáp UBND xã Yên Phong	2.500	1.500	1.250	
		Giáp UBND xã Yên Phong	Giáp trường cấp II Y.Phong	1.500	900	750	
		Giáp trường cấp II Y.Phong	Cầu Rào	1.200	720	600	
5	Đường 480D (Cổng Gỗ - T.Điệp)						
	Xã Yên Mỹ	Đường 480 (Cổng Gỗ)	Ngã 4 (Đường vào xã)	1.700	1.020	850	
		Ngã 4 (Đường vào xã)	Hết Cầu Lộc	1.500	900	750	
	Xã Yên Thành	Cổng Dem	Cổng Quán	650	390	325	
		Cổng Quán	Đê hồ Eo Bát	750	450	375	
		Đê Eo Bát	Giáp Đông Sơn (TXTĐ)	650	390	325	
6	Đường 480E (Yên Phong - K.Sơn)						
	Xã Yên Phong	UBND xã Yên Phong	Đường vào xóm Mỹ Thành	1.500	900	750	
		Đường vào xóm Mỹ Thành	Trạm bơm Lái Bàu	1.000	600	500	
		Hết Trạm bơm Lái Bàu	Giáp Yên Từ	800	480	400	
	Xã Yên Từ	Giáp Yên Phong	Trạm Y tế xã Yên Từ	2.400	1.440	1.200	
		Trạm Y tế xã Yên Từ	Hết nhà ông Hợp	3.200	1.920	1.600	
		Hết nhà ông Hợp	Đường vào Xuân Đồng	2.250	1.350	1.125	
		Đường vào Xuân Đồng	Hết Cầu Phương Nại	1.600	960	800	
	Xã Yên Nhân	Cầu Phương Nại	Ngã Tư xóm	1.000	600	500	

			Trung				
		Ngã Tư xóm Trung	Cầu ông San	900	540	450	
7	Đường trục các xã						
7.1	Đường trục xã Yên Từ	Ngã tư chợ Quán	Cổng làng Nộn Khê	4.000	2.400	2.000	
		Cổng làng Nộn Khê	Hết ao đình Nộn Khê (ông Phú)	2.000	1.200	1.000	
7.2	Đường trục xã Yên Hòa	Hết UBND xã Yên Hòa	Hết Cầu Lạc Hiền	2.000	1.200	1.000	
7.3	Đường trục xã Yên Mạc (đi Yên Nhân)	Đường 480	Cầu Hà Thanh	1.500	900	750	
7.4	Xã Yên Thắng						
	Đường trục xã	Giáp Cầu Tu	Đường rẽ vào Vân Thượng 1	1.600	960	800	
		Đường rẽ vào Vân Thượng 1	Hết Trường cấp II	1.400	840	700	
		Hết Trường cấp II	Ngã 4 xóm 3	1.000	600	500	
		Cầu Cọ	Nông trường chè Tam Điệp	350	210	175	
		Đồi Dù (Cổng đầu kênh N2)	Giáp đất Tam Điệp	900	540	450	
		Ngã 4 Quảng Thượng	Đồng Quan	500	300	250	
		Núi Cháy	Giáp Yên Hòa	500	300	250	
		Cầu Tu mới	Kênh cấp 1 (Cổng Ao rau)	1.000	600	500	
		Kênh cấp 1 (Cổng ao rau)	Ngã tư Xóm 4	800	480	400	
		Ngã tư xóm 4	Cổng Sòi	800	480	400	
		Cổng Cai (Yên Thành)	Cầu Cọ	600	360	300	
		Kênh cấp 1 (Cổng ao rau)	Mả cụ	700	420	350	
		Mả Cụ	Nhà bà Nghiêm	400	240	200	
7.5	Xã Yên Lâm						
	Đi Phù Xa	Ngã 3 Lợi Hòa	Trạm biến thế Phù Xa	1.500	900	750	
		Hết Trạm biến thế Phù Xa	Hết Chùa Hoa Khéo	1.000	600	500	
		Hết Trạm biến thế Phù Xa	Ngã Tư Đông Yên	500	300	250	

	Đi Yên Thái	Hội trường Ngọc Lâm	Giáp Yên Thái	1.500	900	750	
--	-------------	---------------------	---------------	-------	-----	-----	--

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Đoạn đường		Giá đất						Ghi chú
	Từ	Đến	KV đồng bằng			KV miền núi			
			Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Xã Yên Hưng								
1.1	Đường liên xã WB2								
	Hết Cầu chợ Chớp	Hết Chùa xóm Giò	550	330	275				
	Hết Chùa xóm Giò	Nhà máy nước	550	330	275				
	Nhà máy nước	Giáp Yên Mỹ	500	300	250				
	Cổng ông Chuôi	Giáp cổng vào UBND xã	450	270	225				
	Giáp cổng vào UBND xã	Hết nhà ông Điền	400	240	200				
1.2	Đường đê sông Ghềnh								
	Từ nhà ông Ới	Trường cấp I	300	180	150				
1.3	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)		250	150	125				
1.4	Khu dân cư còn lại		200	120	100				
2	Xã Yên Mỹ								
2.1	Đường vào xã								
	Ngã 4 (Đường vào xã)	Hết Trạm biến thế	1.000	600	500				
	Hết Trạm biến thế	Hết bờ sông Bút	800	480	400				Đổi tên
	Hết Trạm biến thế	Hết Cổng Mát Ròng	900	540	450				
	Hết Cổng Mát Ròng	Hết Đền Cây Đa	700	420	350				
	Hết Trạm biến thế	Hết Cổng xóm 10	700	420	350				
	Hết Trạm biến thế	Nhà ông Miên	600	360	300				Bổ sung
	Nhà ông Miên	Hết Cầu Lộc	600	360	300				Bổ sung
	Nhà ông Hứa	Nhà ông Vân xóm 9	600	360	300				Bổ sung
	Cầu Trạm xá	Nhà ông Huân xóm 6	600	360	300				Bổ sung

2.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)		300	180	150				
2.3	Khu dân cư còn lại		250	150	125				
3	Xã Khánh Thịnh								
3.1	Đường trục								
	Cầu Kiệt	Hết Cống trạm bơm (ông Chánh)	1.000	600	500				
	Hết Cống trạm bơm (ông Chánh)	Hết Cống cửa ông Nhậm	1.200	720	600				
	Từ nhà ông Đạt	Cổng nhà ông Huyền (xóm 11)	800	480	400				
	Từ giáp nhà ông Chiêng	hết nhà ông Kiên	700	420	350				Bổ sung
	Từ nhà máy nước	Ao ông Nhật							Bổ đoạn
	Từ nhà ông Chuyên	Cổng Đồng Vôi	800	480	400				
	Nhà ông Mậm	Hết nhà ông Chu	800	480	400				
	Nhà Ông Chuyên	Nhà ông Thiều	700	420	350				
3.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)		300	180	150				
3.3	Khu dân cư còn lại		220	132	110				
4	Xã Khánh Dương								
4.1	Ngã 3 xóm hàng đến giáp đê sông Vạc								
	Ngã 3 xóm Hàng	Hết xóm 2	600	360	300				
	Hết xóm 2	Giáp sông Vạc	500	300	250				
	Ngã 4 Thạch Lỗi	Hết xóm 4	400	240	200				
	Ngã 3 xóm Đình	Chùa Tam Dương	350	210	175				
4.2	Đường đi Khánh Thịnh								
	Giáp nhà anh Giao	Giáp nhà anh Bốn	600	360	300				
	Giáp nhà ông Toàn xóm 1	Giáp nhà ông Đượng	500	300	250				
	Giáp Nhà ông Luân (cửa nhà bia)	Hết Trạm Y tế xã	500	300	250				
	Hết Trường cấp II	Xóm 1 Thạch Lỗi	500	300	250				
	Đường vào khu đấu giá Bệnh viện		800	480	400				
4.3	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)		300	180	150				

4.4	Khu dân cư còn lại		200	120	100				
5	Xã Yên Phong								
5.1	Đường đi Khánh Thịnh								
	Đường 480	Giáp xóm Vân Mộng	600	360	300				
	Khương Dụ	Giáp Khánh Thịnh	600	360	300				
5.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)		300	180	150				
5.3	Khu dân cư còn lại		250	150	125				
6	Xã Yên Tử								
6.1	Đường trục thôn								
	Cổng làng Nộn Khê	Hết chợ Nuồn	1.100	660	550				
	Hết chợ Nuồn	Hết Cầu Nuồn	700	420	350				
	Hết ao đình Nộn Khê (ông Phú)	Hết nhà ông Cam (Ao chăn nuôi)	700	420	350				
	Ngã tư chợ Quán (giáp ông Hùng)	Hết Nhà V.hóa xóm Đông	500	300	250				
	Ngã 3 Phúc Lại	Hội trường HTX Phúc Lại	500	300	250				
	Đường 480	Chợ mới	700	420	350				
6.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)		250	150	125				
6.3	Khu dân cư còn lại		220	132	110				
7	Xã Yên Nhân								
7.1	Đường trục								
	Cầu Hà Thanh	Đường vào Quyết Trung	1.000	600	500				
	Đường vào Quyết Trung	Hết Nhà ông Toàn (Yên Sư)	850	510	425				
	Nhà ông Toàn (Yên Sư)	Ngã Tư xóm Trung (Liên Phương)	1.000	600	500				
	Ngã Tư xóm Trung	Đê Sông Vạc	600	360	300				
	Hết Nhà ông Tặng	Hết nhà ông Định	350	210	175				
	Hết Nhà ông Tạo	Hết nhà ông Mậu	350	210	175				
	Hết Chợ Diêm	Hết nhà ông Nhật	400	240	200				
	Hết Nhà ông Chinh	Hết nhà ông Lộc	350	210	175				
	Nhà ông Hồng	Trạm bơm xóm Bắc	350	210	175				
	Nhà ông Toàn (Liên Phương)	Hết nhà ông Duy	350	210	175				

	Nhà Văn hóa xóm ngoài	Nhà ông Khoan (xóm ngoài)	350	210	175				
7.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)		250	150	125				
7.3	Khu dân cư còn lại		200	120	100				
8	Xã Yên Mạc								
8.1	Đi Tây Sơn								
	Đường 480	Tây Sơn				300	180	150	
8.2	Đi Hồng Phong								
	Đường 480	Hồng Phong (HTX)				300	180	150	
8.3	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					250	150	125	
8.4	Khu dân cư còn lại					200	120	100	
9	Xã Mai Sơn								
9.1	Đường trục								
	Đường 1A	Núi Thệu				600	360	300	
	Đường 480 (Cạnh nhà ông Đình)	Hết nhà ông Sinh xóm 3				600	360	300	
	Đường sắt cạnh nhà ông Liên	Hết Nhà ông Hào xóm 5				550	330	275	
	Đường sắt cạnh nhà ông Cửu	Hết Nhà ông Hào				500	300	250	
	Hết Nhà ông Sinh	Hết Trạm Y tế xã				600	360	300	
	Hết Trạm Y tế xã	Hết Nhà ông Hào				550	330	275	
	Hết Nhà bà Tính (đường 480)	Giáp trụ sở HTX				670	402	335	
	Giáp nhà bà Tiếp	Kho Lương Thực				450	270	225	
	Trạm biến thế	Hết nhà máy gạch				500	300	250	
9.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					400	240	200	
9.3	Khu dân cư còn lại					220	132	110	
10	Xã Khánh Thượng								
10.1	Đường trục								
	Đường 480	UBND xã Khánh Thượng				500	300	250	
	UBND xã Khánh Thượng	Ngã 3 Láng Xoan				300	180	150	
	Hết Chùa Tràng Linh	Bến đò Bầu				250	150	125	
	Đường 480	Đình Trung (Lam				300	180	150	

		Sơn)							
	Đường 480	Hết nhà ông Mẩn (xóm 1 Lam Sơn)				300	180	150	
	Đường 480	Nhà ông Phú				300	180	150	
	Đường 480	Nhà ông Thuyết (xóm 1 Lam Sơn)				300	180	150	
	Nhà ông Bắc	Chùa Lam Sơn				250	150	125	
10.2	Đi Tịch chân								
	Ngã 4 Đồng Phú	Cầu Vó				250	150	125	
10.3	Đi Thắng Động								
	Ngã 4 Đồng Phú	Hết Nhà ông Chúc				300	180	150	
10.4	Đi Đồng Nhân								
	Ngã 3 Láng Xoan	Hết Nhà Ông Tuynh				300	180	150	
10.5	Đi Thái Hòa								
	Ngã 3 Láng Xoan	Chùa Tràng linh				250	150	125	
10.6	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					250	150	125	
10.7	Khu dân cư còn lại					200	120	100	
11	Xã Yên Thắng								
11.1	Đường trục khác								
	Ngã 4 xóm 3	Cầu Xã				600	360	300	
	Cầu Xã	Ngã 4 Quảng Thượng				600	360	300	
	Ngã 4 Quảng Thượng	Cổng Mả La				450	270	225	
	Ngã 4 Quảng Thượng	Cầu Mễ				350	210	175	
	Ngã 4 xóm 3	Cây gạo xóm 4 (Ao Đình)				800	480	400	
	Ao cá tỉnh	Hết đất ông Cử (Giáp đê hồ Y. Thắng)				600	360	300	
	Ngã ba rẽ vào Vân Thượng 1	TBA Vân Du Thượng				400	240	200	
11.2	Ven đê								
	Cầu Cọ	Đồi Dù				600	360	300	
11.3	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					250	150	125	
11.4	Khu dân cư còn lại					180	108	90	
12	Xã Yên Hòa								

12.1	Đường trục khác								
	Cầu Yên Thổ 2	Giáp ông Trung				600	360	300	
	Cầu Yên Thổ 2	Gốc Gạo				600	360	300	
	Giáp ông Roãn	Trạm biển thể Trung Hòa				600	360	300	
	Trạm biển thể Trung Hòa	Giáp Yên Thắng				500	300	250	
	Giáp ông Trung	Hết UBND xã Yên Hòa				1000	600	500	
	Hết UBND xã Yên Hòa	Hết Cống Đa Tán				800	480	400	
	Hết Cống Đa Tán	Giáp Yên Thành				700	420	350	
12.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					400	240	200	
12.3	Khu dân cư còn lại					250	150	125	
13	Xã Yên Đồng								
13.1	Đường trục								
	Cống ông Cốt	Đến đê Hồ				500	300	250	
	Ngã 4 Tràng Yên	Hết Cầu Đàng				450	270	225	
	Ngã 4 Tràng Yên	Trụ sở HTX Thống Nhất				380	228	190	
	Hết Cầu Đàng	Cống ông Sự				320	192	160	
	Hết Cầu Đàng	Ông Dĩ				350	210	175	
	Ngã 3 ông Dĩ	Cửa ông Bẩm (Đồng Sơn)				300	180	150	
	Cống ông Cốt	Cống ông Sự				280	168	140	
	Hết bà Nhũ	Giáp ông Địa				450	270	225	
	Trụ sở HTX Thống Nhất	Đến Đê (Bà Ngân cũ)				350	210	175	
	Giáp ông Chí	Giáp ông Châm				300	180	150	
	Giáp ông Châm	Đập tràn số 2				300	180	150	
	Giáp ông Chí	Giáp bà Nhũ				400	240	200	
13.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					200	120	100	
13.3	Khu dân cư còn lại					250	150	125	
14	Xã Yên Thái								
14.1	Đường trung tâm								
	Cầu Hội	Giáp Yên Lâm				600	360	300	
	Cầu Hội	UBND xã Yên Thái				600	360	300	

	Cầu Hội	Đình Tiền Thôn				500	300	250	
	Hết Đình Tiền Thôn	Cổng Bà Hường				500	300	250	
	Cầu Hội	Trạm bơm 4000				500	300	250	
	Trạm bơm 4000	Giáp Phú Trì (Cổng Sành)				400	240	200	
	Giáp Phú Trì (Cổng Sành)	Cầu Giang Khương				500	300	250	
	Cổng Bà Hường	Cổng Thành Hồ				500	300	250	
	Trạm bơm 4000	Cổng Yên Tế				500	300	250	
	UBND xã Yên Thái	Hậu Thôn				500	300	250	
	Núi Ô Rô	Cầu Mả ổi				300	180	150	
14.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					250	150	125	
14.3	Khu dân cư còn lại					200	120	100	
15	Xã Yên Lâm								
15.1	Đi Đông Yên								
	Đầu 480 đường WB2 đi Đông Yên	Cổng làng Đông Yên				800	480	400	
	Cổng làng Đông Yên	Cổng Đàm Đa				500	300	250	
	Hết Chùa Hoa Khéo	Đập Hảo Nho				600	360	300	
	Hết Chùa Hoa Khéo	Cổng Vũ Thợ				600	360	300	
	Hết Chùa Hoa Khéo	Đường mới giáp sông				700	420	350	
	Trường cấp II	Miếu Hạ				1.200	720	600	
15.2	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					300	180	150	
15.3	Khu dân cư còn lại					250	150	125	
16	Xã Yên Thành								
16.1	Đường 480 cũ								
	Cầu Lộc	Hết cổng Quán				630	378	315	
16.2	Đi Trại Đanh								
	Ngã ba Lộc	Hết Cổng miếu Đanh				570	342	285	
	Hết Cổng miếu Đanh	Hết Cầu Giang Khương				470	282	235	
16.3	Đi Yên Hòa								
	Cổng Quán	Giáp Yên Hòa				450	270	225	
	Cầu Thượng Phường	Hết Cổng cây Duối				260	156	130	

	Cổng Bạch Liên	Hết Cổng ông Nghi				260	156	130	
	UBND Tiên Dương	Đê Hồ				260	156	130	Bổ sung
16.4	Đường đê								
	Giáp đường 480D	Cổng Cai (Chân Đê)				420	252	210	
	Ông Thùy - Yên Hóa	Đê Hồ				300	180	150	
	Cổng Miếu Đanh	Ngã Tư Lãng Miếu				300	180	150	
16.5	Khu dân cư nông thôn (Đường ô tô vào được)					220	132	110	
16.6	Khu dân cư còn lại					200	120	100	

BẢNG SỐ 08: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN KIM SƠN

A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN PHÁT DIỆM, THỊ TRẤN BÌNH MINH (Đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất SXKD	Đất TMDV	
I	THỊ TRẤN PHÁT DIỆM						
1	Quốc lộ 10						
	Đường phố Kiến Thái	Cầu Thủ Trung	Cầu Kiến Thái (Phố Kiến Thái)	8.000	4.800	4.000	
	Đường phố Trì Chính	Cầu Kiến Thái	Đường số 3 (hết nhà ông Tiến)	8.000	4.800	4.000	
		Đường số 3 (hết nhà ông Tiến)	Đê Tả Vạc (giáp cầu Trì Chính)	8.000	4.800	4.000	
	Đường phố Phát Diệm	Đê Hữu Vạc (giáp cầu Trì Chính)	Hết cơ quan Xô số	8.000	4.800	4.000	
		Hết cơ quan Xô số	Giáp cầu Lưu Phương	8.000	4.800	4.000	
2	Đường giữa Phát Diệm	Giáp Đường 10	Bờ hồ nhà thờ Đá Phát Diệm	5.500	3.300	2.750	
3	Đường ngang khu Bờ Hồ						
	Bên Tây	Ngã ba Đường giữa Phát Diệm (giáp Hồ)	Vòng quanh hồ đến cổng phía Tây nhà thờ	4.500	2.700	2.250	
		Cổng phía Tây nhà thờ	Đường Phát Diệm Tây	3.500	2.100	1.750	
		Từ nhà ông Hiệp	Đường Phát Diệm Tây	3.000	1.800	1.500	
	Bên Đông	Ngã ba Đường	Vòng quanh hồ	5.500	3.300	2.750	

		giữa Phát Diệm (giáp Hồ)	đến Đường Phát Diệm Đông				
		Từ nhà ông Cơ	Đường Phát Diệm Đông	3.500	2.100	1.750	
4		Trạm thuế Nam Dân	Đường Thống Nhất	7.000	4.200	3.500	
		Đường Thống Nhất	Cầu Trần (cầu Ngói)	4.500	2.700	2.250	
	Đường Nam sông Ân	Cầu trần (cầu Ngói)	Cầu Trần (Cầu Ngói) +150m (Hết đất bà Diệm)	3.500	2.100	1.750	
		Cầu Trần (Cầu Ngói) +150m (Hết đất bà Diệm)	Cầu Lưu Phương	3.000	1.800	1.500	
5	Đường Thống Nhất	Cầu Thống Nhất	Trường THCS Thượng Kiệm	4.000	2.400	2.000	
6	Đường Thượng Kiệm	Đường 10	Doanh nghiệp Quang Minh	3.500	2.100	1.750	
7	Đường đê Hữu Vạc	Đường 10 (cầu Trì Chính)	Nhà khách huyện cũ	2.000	1.200	1.000	
8	Đường đê Tả Vạc	Đường 10 (cầu Trì Chính)	Ngã 3 Đường trước Trường cấp 2 Kim Chính	2.000	1.200	1.000	
9	Đường Kiến Thái (ĐT 481B)	Cầu Kiến Thái	Cổng nhà thờ Kiến Thái	3.500	2.100	1.750	
		Cổng nhà thờ Kiến Thái	Hết đất Phát Diệm	2.500	1.500	1.250	
10	Đường Cống Tân Hưng	Đường 10	Cổng Tân Hưng	3.500	2.100	1.750	
		Cổng Tân Hưng	Vòng về phía đông hết nhà ông Vện	1.500	900	750	
		Cổng Tân Hưng chạy theo đê Tả vạc	Hết địa phận TT Phát Diệm	700	420	350	
11	Đường vào T. Tâm Y tế huyện	Đường 10	Hết trụ sở Tòa án huyện	3.500	2.100	1.750	
		Hết trụ sở Tòa án huyện	Cổng Trung Tâm Y tế	3.000	1.800	1.500	
12	Đường Phát Diệm Đông	Đường 10	Đường 10 + 200 m (hết nhà ông Phùng)	3.500	2.100	1.750	
		Đường 10 + 200m (hết nhà ông Phùng)	Giáp cầu sang TT Y tế	2.500	1.500	1.250	
13	Đất xung quanh	3 mặt trong khu	3 mặt trong khu	4.500	2.700	2.250	

	bến xe	vực bến xe	vực bến xe				
14	Đường PK.Phương Đông (giáp nhà trẻ HH)	Đường 10	Đầu ngõ 12C	3.500	2.100	1.750	
15	Đường số 3 phố Trì Chính	Đường 10	Nhà thờ Trì chính				
	Đoạn 1	Đường 10	Hết nhà ông Bằng	2.500	1.500	1.250	
	Đoạn 2	Hết nhà ông Bằng	Nhà thờ Trì Chính	1.500	900	750	
16	Đường số 1 (giáp Lương Thực cũ)	Đường 10	Đường cắt ngang	1.300	780	650	
17	Đường Kiến Thái (giáp Thủ Trung)	Đường 10	Hết khu dân cư	1.300	780	650	
		Đường 10	Ao nhà thờ Kiến Thái	1.300	780	650	
18	Đường đê Hữu Vạc nam sông Ân	Trạm thuế Nam Dân	Hết Địa giới Phát Diệm	2.000	1.200	1.000	
19	Đường 31 Năm dân	Đường Nam sông Ân	Hết Đường	2.000	1.200	1.000	
20	Đường 1 - Năm dân	Đường Nam sông Ân	Giáp đất xã Thượng Kiệm	1.300	780	650	
		Trường THCS Thượng Kiệm A	Đất dong chùa	1.300	780	650	
21	Đường Phát Diệm Nam	Cầu Ngói	Giáp đất xã Lưu Phương	1.300	780	650	
22	Đường Phát Diệm Tây	Đường 10	Cầu sang Trường THPT Kim Sơn A	1.300	780	650	
		Cầu sang Trường THPT Kim Sơn A	Đất xã Lưu Phương	1.200	720	600	
23	Đường phố Phú Vinh	Đường 10 (nhà ông Tân)	Đường 10 nhà ông Tân +200 m (hết nhà bà Mai)	2.500	1.500	1.250	
		Đường 10 nhà ông Tân +200 m (hết nhà bà Mai)	Khu Tập thể Bệnh Viện	2.000	1.200	1.000	
24	Đường 4 Phát Diệm Tây	Đường Giữa Phát Diệm	Đường Phát Diệm Tây	1.500	900	750	
25	Đường số 2 Phát Diệm Đông	Đường Giữa Phát Diệm	Đường phía Đông Phát Diệm Đông	1.500	900	750	
26	Đường trước Trường Cấp 2 Kim Chính	Đê sông Vạc	Đường ĐT 481 B	1.000	600	500	
27	Đường sau Huyện Đội	Đê Tả Vạc	Đến hết đường	1.000	600	500	
28	Ven các trục đường còn lại khác			800	480	400	

29	Các khu vực còn lại			450	270	225	
II	THỊ TRẤN BÌNH MINH						
1	Đường 481	Giáp địa phận Kim Mỹ	Hết cổng Nông Trường	3.000	1.800	1.500	
		Hết cổng Nông Trường	Hết cổng Nông Trường + 100m	2.000	1.200	1.000	
		Hết cổng Nông Trường + 100m	Hết cổng Nông Trường + 200m	1.300	780	650	
		Hết cổng Nông Trường + 200m	Cầu Tô Hiệu - 100m	1.000	600	500	
		Cầu Tô Hiệu - 100m	Cầu Tô Hiệu	1.000	600	500	
		Cầu Tô Hiệu	Hết Doanh nghiệp Kim Đông	900	540	450	
		Hết Doanh nghiệp Kim Đông	Giáp đê Bình Minh 1	1.000	600	500	
2	Đường nội Thị Trấn	Cổng Nông Trường	Hết đường liên khối I + khối II	1.300	780	650	
		Hết đường liên khối I + khối II	Hết trường cấp III Bình Minh	700	420	350	
3	Đường WB2	Hết trường cấp III Bình Minh	Cổng C10	450	270	225	
		Giáp đường 481	Cổng cuối kênh Cà mâu 2	350	210	175-	
4	Đường Liên Khối	Đường nội thị trường cấp 1	Khối 11	700	420	350	
5	Các đường liên khối	Trục chính TT Bình Minh		300	180	150	
6	Đường nội thị liên xã	Từ cổng Mai An	Cổng giáp đê BM1 đi Kim Hải	270	162	135	
7	Đường ngã 3 Tô Hiệu - Cồn Thoi	Đường 481	Cổng Điện Biên	300	180	150	
8	Ven các đường khác			270	162	135	
9	Các khu vực còn lại			250	150	125	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính/ Vị trí	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất	Đất	

					TMDV	SXKD	
1	Đường 10	Đường lý (Giáp địa giới Yên Khánh)	Hết khu dân cư Bắc đường Quan (ông Chi)	1.000	600	500	
		Hết khu dân cư bắc đường quan (ông Chi)	Giáp đường Quan	1.100	660	550	
		Giáp đường quan	Giáp đường bản thôn	1.200	720	600	
		Giáp đường bản thôn	Hết Trường Tiểu học xã Ân Hòa	1.500	900	750	
		Hết Trường Tiểu học xã Ân Hòa	Hết nhà ông Kim	1.800	1.080	900	
		Hết Nhà ông Kim	Hết nhà ông Tài	2.500	1.500	1.250	
		Hết nhà ông Tài	Đường vào ruộng X 5 (trước nhà ông Nhi)	3.000	1.800	1.500	
		Đường vào ruộng X 5 (trước nhà ông Nhi)	Hết trung tâm Y tế Ân Hòa	3.500	2.100	1.750	
		Hết trung tâm Y tế Ân Hòa	Hết cầu Quy Hậu	4.500	2.700	2.250	
		Hết cầu Quy Hậu	Hết cầu Chí Tĩnh	7.500	4.500	3.750	
		Hết Cầu Chí Tĩnh	Hết cầu Như Độ	6.000	3.600	3.000	
		Hết cầu Như Độ	Hết cầu chợ Quang Thiện	4.500	2.700	2.250	
		Hết cầu chợ Quang Thiện	Hết cầu Quang Thiện giáp Đồng Hướng	5.000	3.000	2.500	
		Hết cầu Quang Thiện giáp Đồng Hướng	Hết cầu Đồng Đắc	6.000	3.600	3.000	
		Hết cầu Đồng Đắc	Đến cầu Kiến Trung	7.000	4.200	3.500	
		Giáp cầu Lưu Phương	Hết khu Lương Thực cũ	8.000	4.800	4.000	
		Hết khu Lương Thực cũ	Giáp xã Tân Thành	7.000	4.200	3.500	
		Giáp xã Tân Thành	Hết cầu Xuân Thành	5.000	3.000	2.500	
		Hết cầu Xuân Thành	Hết địa phận xã Tân Thành	5.000	3.000	2.500	
		Hết địa phận xã Tân Thành	Hết cầu Yên Bình	4.000	2.400	2.000	

		Hết cầu Yên Bình	Hết cầu Sắt giáp xã Lai Thành	3.500	2.100	1.750	
		Hết cầu Sắt giáp xã Lai Thành	Giáp Điền Hộ - 300 m (Đường vào xóm 10)	3.500	2.100	1.750	
		Giáp Điền Hộ - 300 m (Đường vào xóm 10)	Giáp địa giới Nga Sơn - Thanh Hóa	4.000	2.400	2.000	
2	Đường Tân Thành (ĐT)	Giáp Đường 10	Hết Trạm điện Tân Thành	800	480	400	
		Hết Trạm Điện Tân Thành	Hết Địa phận Tân Thành	600	360	300	
3	Đường ĐT 480	Ngã 3 Lai Thành (giáp đường 10)	Hết trạm bơm xóm 5	1.000	600	500	
		Hết trạm bơm xóm 5	Hết địa giới xã Lai Thành	800	480	400	
4	Đường ĐT 481	Giáp cầu Cà Mâu	Giáp địa giới xã Văn Hải				
		Giáp cầu Cà Mâu	Hết địa phận xã Yên Lộc	1.500	900	750	
		Hết địa phận xã Yên Lộc	Giáp địa giới Văn Hải	1.200	720	600	
		Giáp địa giới Văn Hải	Giáp chợ Văn Hải	600	360	300	
		Giáp chợ Văn Hải	Hết UBND xã Văn Hải	1.500	900	750	
		Hết UBND xã Văn Hải	Hết UBND xã Văn Hải + 800 m (Hết nhà ông Bình)	600	360	300	
		Hết UBND xã Văn Hải + 800 m (Hết nhà ông Bình)	Hết cầu Kim Mỹ	600	360	300	
		Hết cầu Kim Mỹ	Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 500 m (Hết nhà ông Tuấn)	550	330	275	
		Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 500 m (Hết nhà ông Tuấn)	Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300 m (Hết nhà ông Hòa)	800	480	400	
		Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300 m (Hết nhà ông Hòa)	Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100 m (Hết nhà ông Kỳ)	1.400	840	700	
		Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100 m (Hết nhà ông Kỳ)	Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi	2.500	1.500	1.250	
		Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi	Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100 m (Hết	1.500	900	750	

			nhà ông Tuấn)				
		Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100 m (Hết nhà ông Tuấn)	Giáp địa Phận Bình Minh	1.200	720	600	
		Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 500 m (Hết nhà ông Tuấn)	Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300 m (Hết nhà ông Hòa)	900	540	450	
		Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300 m (Hết nhà ông Hòa)	Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100 m (Hết nhà ông Kỳ)	1.500	900	750	
		Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100 m (Hết nhà ông Kỳ)	Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi	2.600	1.560	1.300	
		Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi	Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100 m (Hết nhà ông Tuấn)	2.000	1.200	1.000	
		Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100 m (Hết nhà ông Tuấn)	Giáp địa Phận Bình Minh	1.600	960	800	
		Giáp địa phận Kim Mỹ	Hết cổng Nông Trường	2.500	1.500	1.250	
		Hết cổng Nông Trường	Hết cổng Nông Trường + 100m	2.000	1.200	1.000	
		Hết cổng Nông Trường + 100m	Hết cổng Nông Trường + 200m	1.300	780	650	
		Hết cổng Nông Trường + 200m	Cầu Tô Hiệu - 100m	1.000	600	500	
		Cầu Tô Hiệu - 100m	Cầu Tô Hiệu	1.000	600	500	
		Đê BM1	Hết cầu kênh tưới +100 m (Hết nhà ông Bảy)	1.000	600	500	
		Hết cầu kênh tưới +100 m (Hết nhà ông Bảy)	Đê BM2 - 600m (cầu trắng - 200m) (hết nhà ông Khoan)	500	300	250	
		Đê BM2- 600m (cầu trắng - 200m), hết nhà ông Khoan	Giáp đê BM2	600	360	300	
		Cầu Tô Hiệu (Nhà ông Sơn)	Đường trục xã nhà ông Thượng	500	300	250	
		Đường trục xã nhà ông Thượng	Cổng Điện Biên	400	240	200	
5	Đường Định Hóa - Văn Hải - Kim Tấn - Cồn Thoi (Đ	Giáp Đường ngang Định Hóa	Giáp cầu Tô Hiệu (Giáp đường 481)		-	-	
		Giáp Đường ngang Định Hóa	Giáp Đường ngang Định Hóa +	600	360	300	

	WB2)		100m (Ngõ bà Dự)				
		Giáp Đường ngang Định Hóa + 100m (Ngõ bà Dự)	Giáp cầu ông Chiên - 100m (Ngõ ông Đậu)	600	360	300	
		Giáp cầu ông Chiên - 100m (Ngõ ông Đậu)	Giáp cầu ông Chiên + 100m (Ngõ ông Bảo)	600	360	300	
		Giáp cầu ông Chiên + 100m (Ngõ ông Bảo)	Giáp địa phận xã Văn Hải	400	240	200	
		Giáp địa phận xã Văn Hải	Giáp Kim Tân	400	240	200	
		Giáp Kim Tân	Giáp Cồn Thoi	300	180	150	
		Giáp Cồn Thoi	hết đường trục Cồn Thoi giáp ĐT 481 kéo dài từ cầu Tô Hiệu đi cống Điện Biên	400	240	200	
6	Đường Quy Hậu đồ 10 ĐT 481D	Cầu Quy Hậu	Hết chi nhánh Ngân Hàng NN	3.000	1.800	1.500	
		Hết chi nhánh Ngân Hàng NN	Hết cầu Duy Hòa	3.000	1.800	1.500	
		Hết cầu Duy Hòa	Hết cầu Hồi Thuận	2.500	1.500	1.250	
		Hết cầu Hồi Thuận	Hết cầu Chát Thành	2.500	1.500	1.250	
		Hết cầu Chát Thành	Giáp địa phận Xuân Thiện	1.500	900	750	
		Giáp địa phận Xuân Thiện	Giáp cầu Đen (hết địa phận Xuân Thiện)	1.500	900	750	
7	Đường Ngang liên xã tiểu khu 1	Giáp đường 10	Hết nhà ông Công	2.500	1.500	1.250	
		Hết nhà ông Công	Hết cầu Duy Hòa - Ân Hòa	2.000	1.200	1.000	
		Hết cầu Duy Hòa - Ân Hòa	Hết cầu Tức Hưu (xã Kim Định)	1.500	900	750	
		Hết cầu Tức Hưu	Hết cầu Dục Đức	1.200	720	600	
		Hết cầu Dục Đức	Hết cầu Định Hướng	1.000	600	500	
		Hết cầu Định Hướng	Nhà thờ dưỡng điem	550	330	275	
		Nhà thờ Dưỡng Điem	Hết địa giới xã Hồi Ninh	600	360	300	
		Hết địa giới xã Hồi Ninh	Chát Bình giáp Chính Tâm	700	420	350	

		Chát Bình giáp Chính Tâm	Hết Thôn Hàm Phú	500	300	250	
		Hết Thôn Hàm Phú	Giáp Xã Xuân Thiện	500	300	250	
		Giáp Xã Xuân Thiện	Giáp xã Khánh Thành - Yên Khánh	400	240	200	
8	Đ. Liên xã L.Phương - Đ. Hóa - Thượng Kiệm	Giáp đường Nam sông Ân	Nhà thờ Phương ngoại	6.000	3.600	3.000	
		Nhà thờ Phương ngoại	Đường N1 Lưu Phương	5.500	3.300	2.750	
		Đường N1 Lưu Phương	Hết khu Trung tâm hành chính huyện	5.500	3.300	2.750	
		Hết khu Trung tâm hành chính huyện	Hết khu dân cư xóm 10	2.000	1.200	1.000	
		Ngã ba cống Tân An	Đường trục Thượng Kiệm	500	300	250	
		Đường trục Thượng Kiệm	Đê Hữu Vạc	400	240	200	
		Hết khu dân cư xóm 10	Giáp cầu qua sông Cà Mâu	1.200	720	600	
9	Đường WB2 (liên 3 xã)	Giáp đường 481	Hết UBND xã Kim Trung		-	-	
		Giáp đường 481	300m về phía Đông giáp nhà ông Thu	350	210	175	
		300m về phía Đông giáp nhà ông Thu	Hết UBND xã Kim Trung	300	180	150	
		Hết UBND xã Kim Trung	Giáp đường BM5	250	150	125	
10	Đường Nam sông Ân	Cống Tôn Đạo	Hết cầu chợ Quy Hậu	2.000	1.200	1.000	
		Hết cầu chợ Quy Hậu	Giáp địa giới Quang Thiện	1.000	600	500	
		Giáp địa giới Quang Thiện	Giáp địa giới Kim Chính	1.000	600	500	
		Giáp địa giới Kim Chính	Hết HTXNN Thủ Trung (2 nhánh Đông Tây)	1.000	600	500	
		Hết HTXNN Thủ Trung (2 nhánh Đông Tây)	Hết khu dân cư	300	180	150	
		Giáp cầu Lưu Phương	Giáp cầu Lưu Phương +300m (Hết ông nhà ông	2.000	1.200	1.000	

			Nghĩa)				
		Giáp cầu Lưu Phương +300m (Hết ông nhà ông Nghĩa)	Giáp cầu Tân Thành	1.000	600	500	
		Giáp cầu Tân Thành	Giáp xã Yên Lộc	600	360	300	
		Giáp xã Yên Lộc	Hết xóm 10	300	180	150	
11	Đường Kiến Thái	Giáp Địa phận Phát Diệm (trạm xá Kim Chính)	Hết nhà bà Thu	800	480	400	
		Hết nhà bà Thu	Hết Trụ sở HTX Kiến Trung	500	300	250	
		Hết Trụ sở HTX Kiến Trung	Đường vào Miếu Kiến Thái	300	180	150	
		Đường vào Miếu Kiến Thái	Giáp địa giới Yên Mật	200	120	100	
		Giáp địa giới Yên Mật	Hết địa phận xã Yên Mật	250	150	125	
12	Đường tránh Quốc lộ 10	Nhà ông Ninh - xã Ân Hòa	Hết đường	200	120	100	
13	Đường Trục xã Lưu Phương	Giáp Đường QL10	Hết nhà trẻ	3.000	1800	1500	
		Hết Nhà trẻ	Hết khu dân cư liền kề	2.000	1200	1000	
		Giáp Đường QL10	Hết nhà thờ Lưu Phương	2.000	1200	1000	

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		TỪ	ĐẾN	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Xã Xuân Thiện						
1	Đường trục xã Xuân Thiện	Đường đi đò 10	Hết UBND xã	400	240	200	
	Xã Chính Tâm						
1	Đường Thôn Mông Hưu - Chính Tâm	Giáp đường đi đò 10 (đường 481D)	+ 1500 m về phía Bắc (Giáp Xuân Thiện)	400	240	200	
2	Đường Cách Tâm - Chính Tâm	Bưu điện văn hóa xã	Hết chợ Cách Tâm	300	180	150	
3	Đường thôn Lưu Thanh - Chính Tâm	Giáp đường đi đò 10 (đường 481D)	+ 1200 về phía Bắc (Hết nhà ô Thới)	200	120	100	

4	Đường thôn Hàm Phú - Chính Tâm	Giáp đường đi đò 10 (đường 481D)	+ 1200 về phía Bắc (Hết nhà ô Đức)	200	120	100	
5	Đường ngang xã Chính Tâm	Thôn Lưu Thanh	Thôn Mông Hưu	400	240	200	
6	Đường ngang xã Chính Tâm	Bưu điện văn hóa xã	Giáp Xuân Thiện	500	300	250	
7	Đường Thành Đức	Đường ngang xã	Giáp Đông xẻ	200	120	100	
8	Đường thôn Thanh Đức Chính Tâm	Cầu Thành Đức	+ 1200 về phía Bắc (giáp xã K.Thủy)	200	120	100	
Xã Chát Bình							
	Đường trục xã Chát Bình						
	Đường trục Cộng Thành	Đường liên xã	Hết đường	500	300	250	
	Đường trục Hợp Thành	Ấp Khánh Thủy, Yên Khánh	Đò Chát Thành	700	420	350	
	Đường trục Cộng Nhuận	Đường liên xã	Đường Quy Hậu đò 10 (481D)	500	300	250	
	Đường trục Quan Tiêm	Đường liên xã	Đường Quy Hậu đò 10 (481D)	500	300	250	
Xã Hôi Ninh							
	Đường trục xã	Từ cầu bà Hiệu (đi đò 10)	Đến nhà thờ Lục Bình	350	210	175	
		Đến nhà thờ Lục Bình	Đến ngã 3 đường ngang liên xã đi Kim Định	300	180	150	
Xã Kim Định							
	Đường Túc Hưu (xóm 8)	Từ đường đi đò 10	Đường ngang liên xã	250	150	125	
Xã Hùng Tiến							
1	Đường Chí Tĩnh - Hùng Tiến	Giáp đường 10	+ 500 m về phía Bắc (Hết nhà ô Hà)	600	360	300	
2	Đường Đông Quy Hậu	Giáp đường 10	+ 500 m về phía Bắc (hết nhà ông Hợp)	800	480	400	
3	Đường Tây Quy Hậu	Giáp đường 10	+ 500 m về phía Bắc (Hết nhà bà Cao)	700	420	350	
Xã Như Hòa							
1	Đường Hòa Lạc -	Giáp đường 10	+ 500 m về phía				

	Tuần Lễ - Như Độ		Bắc				
	Đường Hòa Lạc	Giáp đường 10	Trường Tiểu học	850	510	425	
	Đường Tuần Lễ	Giáp đường 10	Ngang trường Tiểu học	850	510	425	
	Đường Như Độ	Giáp đường 10	Hết nhà ông Bắc	850	510	425	
2	Đường trục Như Độ-Hòa Lạc-Tuần Lễ	Giáp đường Nam sông Ân về phía Nam	Đường Nam sông Ân về phía Nam +500 m				
	Đường trục Như Độ	Giáp đường Nam sông Ân	Đến hết nhà ông Quốc	300	180	150	
		Đến hết nhà ông Quốc	Hết đường	150	90	75	
	Đường trục Hòa Lạc	Giáp đường Nam sông Ân	Đến hết nhà ông Phấn	500	300	250	
		Đến hết nhà ông Phấn	Hết đường	400	240	200	
	Đường trục Tuần Lễ	Giáp đường Nam sông Ân	Đến nhà trẻ xóm 9	400	240	200	
		Đến nhà trẻ xóm 9	Đến nhà trẻ xóm 9 +500m	250	150	125	
		Đến nhà trẻ xóm 9 +500m	Hết đường	200	120	100	
	Xã Quang Thiện						
	Đường Lưu Quang - Lạc Thiện Ứng Luật - Phúc Điền	Giáp đường 10 (N-B)	+ 500 m (Hết nhà ông Vi)	400	240	200	
		+ 500 m (Hết nhà ông Vi)	+ 500 m (Hết nhà ông Tường)	250	150	125	
		Giáp đường Nam sông Ân (B-N)	+ 300 m (Cổng 15)	400	240	200	
		+ 300 m (Cổng 15)	+ 200 m (Hết nhà ông Kiều)	300	180	150	
	Xã Đồng Hướng						
1	Đường Hướng Đạo - Đồng Đắc	Giáp đường 10	Đường ngang trạm điện	750	450	375	
		Đường ngang trạm điện	Cầu xóm 3	550	330	275	
		Đường cầu xóm 3	Hết dân cư	350	210	175	
2	Đường bê Hướng Đạo	Điểm đầu Cụm công nghiệp ĐH (tính từ sông ân về phía nam)	Hết cụm công nghiệp ĐH	500	300	250	
		Hết cụm công nghiệp ĐH	+1200 m (cổng đặc 20)	450	270	225	

		Cổng Đặc 20	Đến Đê đáy	350	210	175	
3	Đường bê Đổng Đắc (X7)	Giáp đường nam sông Ân	+ 1000 m (cổng Đặc 20) xóm 7	500	300	250	
		+ 1000 m (cổng Đặc 20) xóm 7	Cổng đặc 50	300	180	150	
		Cổng đặc 50	Đê Đáy	200	120	100	
	Xã Kim Chính						
1	Đường Kiến Trung	Giáp đường 10	+300m (Hết khu dân cư)	600	360	300	
2	Đường đê sông Vạc	Cầu Đại Đồng	Hết Miếu Trì Chính	500	300	250	
		Hết Miếu Trì Chính	Hết địa phận xóm 1 Kim Chính	300	180	150	
	Xã Yên Mật						
1	Đường trục xã Yên Mật	Giáp đường 481 B	Hết đường	250	150	125	
2	Đường trục thôn Ninh Mật	Đầu đường Kiến Thái	Đầu Thôn Ninh Mật	250	150	125	
3	Đường trục thôn Yên Thổ	Đầu thôn Yên Thổ	Hết UBND xã Yên Mật	250	150	125	
4	Đường trục liên thôn	Cuối thôn Yên Thổ	Đến Giáp Khánh Hồng	250	150	125	
5	Đường trục thôn Mật Như	Đầu Thôn Mật Như	Cuối thôn Mật Như	250	150	125	
	Xã Thượng Kiệm						
1	Đường trục Thượng Kiệm	Xí Nghiệp Quang Minh	Hết TT giáo dục thường xuyên	1.600	960	800	
		Trường THCS Thượng Kiệm (phía Nam)	Hết trường Tiểu học	1.500	900	750	
		Hết trường Tiểu học (phía Nam)	Hết khu dân cư	800	480	400	
		Xóm An Cư	Xóm 5	700	420	350	
		Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Hết xóm 4	800	480	400	
		Đường trục còn lại		200	120	100	
2	Khu trung tâm hành chính xã Thượng Kiệm	Đường N9	Đường 14				
	Phía Đông	Khu dân cư Quay hướng Bắc		1200	720	600	

		Khu dân cư hướng Nam		1200	720	600	
3	Đường trong khu quy hoạch xã Thượng Kiệm	Đường trục xã	Trạm điện 110KW	700	420	350	
4	Đường trước TTGDTX Thượng Kiệm	Đường trục xã phía Bắc	Giáp đê Hữu Vạc	600	360	300	
5	Đường quy hoạch khu chăn nuôi	Đường trục Thượng Kiệm	Đê Hữu Vạc	400	240	200	
	Xã Lưu Phương						
1	Các đường ngang qua khu Trung Tâm, hành chính, chính trị huyện	Đường trục Lưu Phương - Định Hóa	Giáp xã Tân Thành (đường Tân Thành - Định Hóa)				
		Khu dân cư hướng Bắc (bên UBND xã)		1000	600	500	Đổi tên
		Khu dân cư hướng Nam		1100	660	550	Đổi tên
		Đường trục Lưu Phương - Định Hóa	Giáp Thượng Kiệm (đường cầu ngói đi xuống)				
		Khu dân cư hướng Bắc (bên Chi Cục Thuế)		900	540	450	Đổi tên
		Khu dân cư hướng Nam		1000	600	500	Đổi tên
2	Đường Trục xã Lưu Phương xóm 6,7 giáp TT Phát Diệm	Phía Đông từ nhà ông Thành	Đến nhà ông Phát	300	180	150	
		Phía Tây từ nhà ông Hiền	Đến nhà ông Bình	500	300	250	
3	Đường trục Lưu Phương giáp Tân Thành	Giáp đường QL 10	Giáp đường QL 10 +500 m	500	300	250	Bổ sung
		Giáp đường Nam Sông Ân	Giáp khu Trung Tâm hành chính	300	180	150	Bổ sung
	Xã Tân Thành						
1	Đường Tân Thành (ĐT 480 E)	Giáp Đường 10	Hết Trạm điện Tân Thành	800	480	400	
		Hết Trạm Điện Tân Thành	Hết Địa phận Tân Thành	600	360	300	
2	Đường Trục Xuân Thành	Giáp QL 10	Hết Trạm xá	400	240	200	
		Hết Trạm xá	Giáp địa giới Yên Mô	400	240	200	

3	Đường Nam sông Ân	Giáp cầu Tân Thành	Giáp xã Yên Lộc	600	360	300	
4	Đường trục Tân Thành giáp Lưu Phương	Giáp đường QL 10 (nhà Liên Đá)	Giáp đường QL 10 +500 m	300	180	150	Bổ sung
	Xã Yên Lộc						
1	Đường cầu chùa Yên Lộc	Chùa xóm 1	Xóm 9 (Hết xóm 9)	300	180	150	
2	Đường Yên Bình - Yên Lộc	xóm 2	Xóm 3 (hết xóm 3)	1000	600	500	
3	Đường Yên Hòa - Yên Lộc	Chợ Yên Lộc	Hết trường THCS	1200	720	600	
4	Đường sông 3 Yên Lộc	Giáp đường QL 10	Hết nhà ông Nhi xóm 13	500	300	250	
5	Đường sông Cà Mâu	Giáp đường QL 10	Hết nhà ông Kính xóm 11	300	180	150	
6	Đường tránh Quốc lộ 10	Giáp Tân Thành	Giáp Lai Thành	200	120	100	
	Xã Lai Thành						
	Đường WB2 - Lai Thành	Ngã 3 đường 10	Hết trạm bơm xóm 5	450	270	225	
	Xã Định Hóa						
1	Đường trục xóm 7, 9 xã Định Hóa	Giáp đường 481 B	Giáp đường ngang xã Định Hóa				
		Giáp đường 481	Đập ông Thân	500	300	250	
		Giáp đập ông Thân	Giáp đường ngang xã - 100m (ngõ Ô. Oanh)	500	300	250	
		Giáp đường ngang xã - 100m (ngõ Ô. Oanh)	Giáp đường ngang xã Định Hóa	500	300	250	
2	Đường đê càn	Giáp địa giới Lai Thành (đầu nghĩa địa)	Giáp địa giới xã Văn Hải	250	150	125	
	Xã Văn Hải						
	Đường ngang Đông Hải	Giáp cầu Trung Chính	Đường WB2 phía Bắc	300	180	150	
	Xã Kim Đồng						
1	Đường mới phía Tây đường 481	Chợ Kim Đồng	Chợ Kim Đồng +200m (Hết nhà ông Sơn)	400	240	200	
2	(Dãy 2 // với đường 481)	Chợ Kim Đồng +200m (Hết nhà	Hết đường	300	180	150	

		ông Sơn)					
3	Đường Kim Đông - Kim Trung	Giáp đường 481	+300 m về phía đông (Hết nhà ông Thu)	300	180	150	
	Xã Kim Trung						
	Đường BM6-Kim Trung	Nam kênh tưới cấp 1	Giáp sông tiêu mặn	250	150	125	
	Xã Kim Hải						
1	Đường C10-Kim Hải	Đê BM1	Đê BM2	500	300	250	
2	Bắc kênh cấp 1	Đê BM2	Đường C10	350	210	175	
3	Đường BM1	Đê BM1	Đê BM2	350	210	175	
4	Đường BM2	Đê BM1	Đê BM2	400	240	200	
5	Đường 700	Đê BM2	Đường C10	350	210	175	
6	Đường Thanh Niên	Đê BM1	Đường C10	250	150	125	
Khu dân cư nông thôn còn lại							
1	Khu vực các xã Xuân Thiện, Chính Tâm, Chát Đình, Yên Mật, Kim Tân, Kim Hải: - và từ xã Ân Hòa đến hết xã Lưu Phương có vị trí cách đường QL 10 trên 3 km về phía Nam,		Đường ô tô vào được	180	108	90	
	Khu vực từ xã Ân Hòa đến hết xã Yên Lộc phía Bắc đường Quy Hậu đồ 10, đường QL 10 tính từ tiếp giáp khuôn viên đất ven trục đường về phía Bắc 500m		Khu dân cư còn lại	150	90	75	
2	Các khu vực còn lại	Đường ô tô vào được		180	108	90	
		Khu dân cư còn lại		150	90	75	
3	Đường 481 nối dài	Đê BM2 đến đê BM3		200	120	100	
4	Khu vực còn lại đê BM2 đến đê BM3			130	78	65	

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên khu công nghiệp	Loại xã hoặc đô thị	Giá đất	Ghi chú
1	Khu Công nghiệp Khánh Phú - huyện Yên Khánh	Đồng bằng	1.028	
2	Khu Công nghiệp Gián Khẩu - huyện Gia Viễn	Đồng bằng	1.130	
3	Khu Công nghiệp Tam Điệp - TX Tam	Miền núi	400	

	Điệp			
4	Khu Công nghiệp Phúc Sơn - TP Ninh Bình	Đồng bằng	1.105	
5	Khu làng nghề Ninh Phong - TP Ninh Bình	Đồng bằng	935	
6	Khu Công nghiệp Khánh cư - huyện Yên Khánh	Đồng bằng	283	
7	Cụm công nghiệp Đồng Hướng - huyện Kim Sơn	Đồng bằng	300	